

TỔNG CỤC THỐNG KÊ - GENERAL STATISTICS OFFICE
CỤC THỐNG KÊ TP. ĐÀ NẴNG - DANANG CITY STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THÔNG KÊ TP. ĐÀ NẴNG 2020

DANANG CITY STATISTICAL YEARBOOK



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

Chủ biên:
TRẦN VĂN VŨ
Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

Chief author:
TRAN VAN VU
Director of Da Nang city Statistics Office

Tham gia biên soạn:
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
và các phòng nghiệp vụ Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

Compiling staff:
Experts of General division
with the collaboration of professionally Statistical division
of Da Nang city Statistics Office

Dịch tiếng Anh: Phòng Thống kê Tổng hợp
Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng do Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng biên soạn và phát hành hàng năm để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2020 bao gồm số liệu tình hình kinh tế - xã hội chính thức các năm 2016, 2017, 2018, 2019 và số liệu sơ bộ năm 2020. Ngoài ra, một số chỉ tiêu được cập nhật số liệu cả giai đoạn 2010-2020.

Trong Niên giám thống kê các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

- * Không có hiện tượng phát sinh: (-)
- * Có phát sinh nhưng không thu thập được: (...)

Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với các lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám thống kê thành phố ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng tin.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

FOREWORD

Danang city Statistical Yearbook is annually compiled and published by Danang city Statistics Office in order to meet the requirement of researching the socio-economic situation in the area of Danang city.

Danang Statistical Yearbook 2020 includes statistics data that reflects the city's socio-economic situation over 2016, 2017, 2018, 2019 and preliminary 2020. In addition, a number of targets have been updated with data for the period 2010-2020.

Special symbols used in the yearbook:

* No facts occurred: (-)

* Facts occurred but no information: (...)

Da Nang city Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers for their suggestions and criticisms of its previous publications, and hopes to receive more comments to improve the Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of readers.

DANANG CITY STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
Tổng quan kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng năm 2020 <i>Overview on socio-economic situation in Da Nang in 2020</i>	7 19
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	33
Dân số và lao động <i>Population and labour</i>	51
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	111
Đầu tư và Xây dựng <i>Investment and Construction</i>	149
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, Cooperative and individual business establishment</i>	187
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	379
Công nghiệp - <i>Industry</i>	441
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	469
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	491
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal service and Telecommunication</i>	519
Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ <i>Education, training and science, technology</i>	541
Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường <i>Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment</i>	587

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2020

Kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng năm 2020 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu, khiến bức tranh kinh tế thế giới năm 2020 bị bao phủ bởi những gam màu tối. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đổi mới với rất nhiều khó khăn, thách thức. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Bên cạnh đó, hạn hán, xâm nhập mặn, mưa, lũ ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng và đời sống nhân dân.

Đối với thành phố Đà Nẵng, năm 2020 phải đổi mới với 2 lần bùng phát dịch Covid-19, đặc biệt đợt bùng phát dịch lần 2 với tâm điểm là thành phố Đà Nẵng đã tác động tiêu cực đến mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội của địa phương. Hoạt động sản xuất kinh doanh dường như bị ngưng trệ; cuộc sống của phần lớn cư dân, đặc biệt là người lao động tiếp tục đổi mới với nhiều khó khăn. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế 8-9% và nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác đã không thể hoàn thành như kế hoạch Nghị quyết đã đề ra. Đây cũng là năm đầu tiên trong suốt 23 năm từ khi chia tách tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng kinh tế của thành phố có mức tăng trưởng âm.

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 ước tính sụt giảm ở mức 7,99% so với năm 2019, thành phố Đà Nẵng là một trong số 5 địa phương có mức tăng trưởng âm trong năm 2020¹.

¹ Khánh Hòa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong mức sụt giảm của toàn nền kinh tế thành phố, khu vực dịch vụ giảm 5,39%, chiếm 3,49 điểm phần trăm trong mức giảm chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 12,43%, chiếm 2,75 điểm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 15,77%, chiếm 1,80 điểm; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực duy nhất tăng trưởng ở mức 2,9%.

Quy mô toàn nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 103 nghìn tỷ đồng, thu hẹp gần 8 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. Trong đó, quy mô khu vực dịch vụ bị thu hẹp nhiều nhất với 3,1 nghìn tỷ đồng; khu vực công nghiệp và xây dựng 3 nghìn tỷ đồng; thuế sản phẩm giảm gần 2 nghìn tỷ đồng; riêng lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn 192 tỷ đồng.

Cơ cấu trong quy mô nền kinh tế có sự chuyển dịch nhẹ giữa 3 khu vực, tỷ trọng VA khu vực công nghiệp - xây dựng và thuế sản phẩm giảm nhẹ; trong khi đó tỷ trọng VA khu vực dịch vụ và khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng tăng lên.

Năm 2020, kinh tế thành phố Đà Nẵng đối mặt với nhiều thách thức, bởi những ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp chủ lực cho tăng trưởng đã chịu tác động rất lớn của dịch bệnh Covid-19. Đây cũng là tình trạng chung của nhiều địa phương trên cả nước. Tăng trưởng của một số địa phương được cho là đầu tàu, đóng góp chủ yếu vào toàn nền kinh tế Việt Nam cũng đã chịu áp lực rất lớn, nhiều địa phương có mức tăng trưởng thấp kỷ lục, một số địa phương khác cũng bị thu hẹp quy mô và có mức tăng trưởng âm.

2. Thu chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp động tới sản xuất, kinh doanh và hoạt động xuất, nhập khẩu, từ đó đã ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách Nhà nước trong năm 2020. Bởi chi ngân sách là tình trạng không thể tránh khỏi, tuy nhiên, chi ngân sách Nhà nước vẫn ưu tiên tập trung cho đầu tư phát triển và đảm bảo quốc phòng, an ninh và các nhu cầu về an sinh xã hội.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 theo tính toán sơ bộ đạt 48.610 tỷ đồng, tăng 1.611 tỷ đồng (tăng 3,4%) so với năm 2019, trong đó thu cân đối ngân sách đạt 42.881 tỷ đồng, giảm 1,9%. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2020 sơ bộ đạt 32.734 tỷ đồng, bằng 73,0% tổng chi của năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển được đẩy mạnh, sơ bộ cả năm 2020 đạt 9.565 tỷ đồng, tăng 44,4% so với năm 2019; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính đạt 17.021 tỷ đồng, tăng 15,1%. Đặc biệt, chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 đã giảm đáng kể, chỉ bằng 3,1% so với năm 2019, giảm hơn 18 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,8% trong tổng chi ngân sách cả năm, đây cũng là nguyên nhân chính làm giảm tổng chi ngân sách năm 2020.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 5.371 tỷ đồng, giảm 0,8% so với năm 2019, trong đó: thu Bảo hiểm xã hội đạt 3.678 tỷ đồng, giảm 2,7%, chiếm 68,5% trong tổng thu; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.407 tỷ đồng, tăng 4,7%, chiếm 26,2%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 285 tỷ đồng, giảm 1,0%, chiếm 5,3%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 6.834 tỷ đồng, tăng 0,4% so với năm 2019, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 4.410 tỷ đồng, tăng 6,4%, chiếm 64,5%; chi Bảo hiểm y tế đạt 1.991 tỷ đồng, giảm 15,9%, chiếm 29,1%; đặc biệt, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tình trạng thất nghiệp tăng cao, chi Bảo hiểm thất nghiệp đã tăng kỷ lục ở mức 48,2% với 433 tỷ đồng, chiếm 6,3% trong tổng chi bảo hiểm.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 ước giảm 11,7% so với năm 2019. Một số dự án có tổng mức đầu tư lớn triển khai từ những năm trước đang trong giai đoạn hoàn thiện nên giá trị đầu tư thực hiện có xu hướng giảm dần. Điểm sáng của hoạt động đầu tư năm 2020 là việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), theo đó vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực kinh tế FDI đạt kết quả ấn tượng, tăng 46,0% so với năm 2019. Ngoài ra, lĩnh vực đầu tư công cũng có những bước chuyển biến tích cực

đáng ghi nhận, tuy chưa đạt kế hoạch đề ra nhưng vốn thực hiện trong năm 2020 đã tăng gần 16% so với năm 2019.

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 34.660 tỷ đồng, giảm 11,7% so với năm 2019. Trong đó, vốn khu vực nhà nước đạt 8.955 tỷ đồng (chiếm 25,8% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 6,8% so với năm 2019; khu vực ngoài nhà nước đạt 18.404 tỷ đồng (chiếm 53,1%), giảm 28,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7.301 tỷ đồng (chiếm 21,1%) tăng 46,0%. Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 tính trên GRDP ước đạt 33,6%, thấp nhất trong cả giai đoạn 2015-2020.

Về thu hút đầu tư, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thu hút đầu tư nước ngoài vào thành phố Đà Nẵng trong năm 2020 không đạt như kỳ vọng, giảm 46 dự án so với năm 2019 (87/133 dự án).

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt 308 triệu USD, tăng 43,9% so với năm 2019 (tính theo USD), tập trung chủ yếu vào các dự án lớn được cấp phép đầu tư trong năm 2019 như: Dự án sản xuất linh kiện hàng không; dự án Khu du lịch Xuân Thiều; dự án tổ hợp khách sạn và căn hộ P.A - Tower. Đối mặt với những khó khăn do dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020, đây được xem là thành quả to lớn của chính quyền thành phố trong thực hiện chính sách thu hút đầu tư, kiên định mục tiêu chú trọng chất lượng thay vì chạy theo số lượng.

Về thu hút đầu tư trong nước, năm 2020, thành phố đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư cho 07 dự án đầu tư trong nước ngoài Khu công nghiệp (KCN) với tổng vốn đầu tư là 16.663 tỷ đồng (gấp 1,9 lần về vốn so với năm 2019), cấp 15 giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án trong nước trong các KCN, Khu Công nghệ cao (CNC) với tổng vốn đầu tư 2.201 tỷ đồng (gấp 2,62 lần về vốn so với năm 2019).

4. Chỉ số giá và lạm phát

Tuy tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống, xã hội, nhưng lạm phát năm 2020 vẫn tiếp tục được kiểm soát, lạm phát cơ bản ở mức 1,66%. Chỉ số giá tiêu dùng bình

quân năm 2020 tăng 3,34% so bình quân cùng kỳ năm trước, tăng nhẹ so với mức tăng bình quân của năm 2019 (năm 2019 tăng 2,79%). Nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng bình quân và cũng là nhóm tác động chủ yếu đến mức tăng chung là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 11,94%); còn lại hầu hết các nhóm đều có mức tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung. Bên cạnh đó, một số nhóm có CPI giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm giao thông giảm sâu nhất (-10,92%); tiếp đến là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (-3,45%); nhóm giáo dục (-1,27%); nhóm bưu chính, viễn thông (-0,56%).

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2020 tăng 26,51% so với bình quân năm 2019, đây là mức tăng bình quân cao nhất trong cả giai đoạn 2015-2020. Đặc biệt, trong năm có những tháng chỉ số giá vàng so với cùng kỳ tăng cao kỷ lục (Tháng 7 tăng 34,35%).

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2020 giảm 0,02% so với cùng kỳ; bình quân năm 2020 tăng 0,16% so với năm trước (thấp hơn mức tăng 1,28% của năm 2019).

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, năm 2020 lực lượng doanh nghiệp chịu rất nhiều tổn thất bởi dịch bệnh Covid-19, đặc biệt là các nhóm ngành bị ảnh hưởng trực tiếp như dịch vụ du lịch, vận tải, hậu cần du lịch, nhà hàng, khách sạn, giáo dục...; các doanh nghiệp sản xuất phải đổi mới với “khó khăn kép”: vừa thiếu hụt nguyên liệu đầu vào, vừa bị giảm mạnh thị trường đầu ra tiêu thụ hàng hoá và xuất khẩu, nhất là các ngành hàng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu như may mặc, da giày, điện tử, điện thoại, sản xuất ô tô...

Theo kết quả khảo sát nhanh tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hơn 15 nghìn lượt doanh nghiệp (2 giai đoạn), đại diện cho gần 50% số doanh nghiệp đang hoạt động trên toàn thành phố, có đến trên 90% doanh nghiệp tham gia khảo sát chịu tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19. Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chịu tác động nặng nhất với tỷ lệ hơn 91%, trong đó một số nhóm ngành có tỷ lệ 100% doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực phải kể đến

như: sản xuất giày da; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất kim loại; sản xuất thiết bị điện; sản xuất phương tiện vận tải. Nguyên nhân chủ yếu do đứt gãy chuỗi cung ứng, doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn nguyên, vật liệu đầu vào; thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp...

Năm 2020, doanh nghiệp thành lập mới giảm đáng kể, toàn thành phố có 2.479 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện thành lập mới, tổng vốn đăng ký đạt 13.429 tỷ đồng, giảm 54,9% về số lượng và giảm 57,9% về tổng vốn đăng ký so với năm 2019. Trong đó: có 2.229 doanh nghiệp, giảm 2.524 doanh nghiệp (-53,1%); 250 chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh, giảm 66,4% so với năm 2019.

Số doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện đăng ký tạm ngừng hoạt động trong năm 2020 là 2.054 đơn vị. Thành phố đã hoàn tất thủ tục giải thể cho 1.216 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định, ít chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và duy trì được nhịp độ tăng trưởng. Tuy chiếm tỷ trọng rất thấp, nhưng có thể xem là một trong những điểm sáng góp phần kiềm chế sự sụt giảm kinh tế thành phố trong năm 2020.

Năm 2020, diện tích gieo trồng lúa đạt 4.866 ha, giảm 4,2% so với năm 2019; sản lượng lúa thu hoạch đạt 30.356 tấn, giảm 1,3%. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 31.472 tấn, giảm 1,3%. Do dân số tăng; nhưng tổng sản lượng lương thực có hạt giảm so với năm trước, vì vậy sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2020 tiếp tục có xu hướng giảm, chỉ đạt 26,9 kg/người, giảm hơn 1kg/người so với năm 2019.

Diện tích rừng trồng mới tập trung của thành phố Đà Nẵng năm 2020 tiếp tục giảm mạnh, chỉ đạt 1.031 ha, giảm 26,7% so với năm 2019, chủ yếu là rừng sản xuất do cư dân trồng (chiếm gần 93%). Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 142,5 nghìn m³, tăng 3,1% so với năm 2019; sản lượng củi đạt 104,2 nghìn ster, giảm 0,9%.

Lĩnh vực thủy sản có nhiều thuận lợi, giá nhiên liệu và các mặt hàng thiết yếu khá bình ổn, nguồn lực về thủy sản được đảm bảo, tạo điều kiện giúp ngư dân vươn khơi bám biển; chất lượng, chủng loại thủy sản cũng được nâng lên và mang lại giá trị cao nên mặc dù tổng sản lượng nhìn chung giảm nhưng giá trị vẫn ổn định và tiếp tục tăng trưởng. Sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 38.161 tấn, giảm 1,3%, trong đó sản lượng khai thác đạt 36.994 tấn, giảm 1,7% (khai thác biển đạt 36.887 tấn), sản lượng nuôi trồng đạt 1.167 tấn, tăng 11,7%.

6.2. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng chậm, lĩnh vực sản xuất công nghiệp chịu áp lực rất lớn vì quy trình sản xuất gặp khó khăn do dòng lưu chuyển hàng hóa bị đình trệ, nguyên, vật liệu phục vụ cho sản xuất thiếu hụt; ngành xây dựng giảm sâu do một số công trình phải tạm ngừng thi công để thực hiện giãn cách xã hội trong giai đoạn bùng phát dịch Covid-19.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2020 giảm 10,4% so với năm 2019. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm sâu nhất 35,0%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,7%, sản xuất nước và xử lý nước thải, rác thải giảm 8,2%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 2,7%. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ duy nhất ngành công nghiệp sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng mạnh ở mức 35,4%, góp phần kìm hãm sự sụt giảm của IIP chung.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020 giảm 4,3% so với năm 2019. Trong đó, một số ngành vẫn giữ được mức tăng, góp phần kiềm chế sự sụt giảm của chỉ số chung phải kể đến như: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+24,4%); sản xuất chế biến thực phẩm (+14,4%); sản xuất đồ uống (+2,0%). Bên cạnh đó một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành lại có mức tiêu thụ giảm khá sâu như: sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (-27,6%); sản xuất trang phục (-26,5%); dệt (-23,5%)... so với năm 2019.

Do ảnh hưởng của đại dịch làm đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất bị đình trệ, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất, lượng hàng hóa tồn kho vì thế cũng giảm đáng kể so với năm 2019. Chỉ số tồn kho của

ngành chế biến, chế tạo tháng 12/2020 giảm 0,4% so với tháng 12/2019, trong đó một số ngành có mức tồn kho giảm khá sâu như: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-45,8%); dệt (-42,3%); sản xuất thiết bị điện (-41,0%); giấy và sản phẩm từ giấy (-26,6%)... Bên cạnh đó, ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu vẫn có mức tồn kho tăng mạnh (+361,3%) do phải dự trữ hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu trong đại dịch; ngành sản xuất hóa chất và sản xuất hóa chất cũng tăng đáng kể (+181,5%) so với năm 2019.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm ở hầu hết các ngành. Năm 2020, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành giảm 4,8% so với năm 2019. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,5%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 5%, ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt giảm 2,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 0,9%. Chỉ số sử dụng lao động giảm ở hầu hết các loại hình doanh nghiệp, trong đó, giảm sâu nhất là khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (-5,6%), tiếp đến là doanh nghiệp Nhà nước (-5,2%) và doanh nghiệp ngoài Nhà nước (-3,8%).

6.3. Ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đã tác động đến tâm lý người tiêu dùng, hạn chế mua sắm nơi công cộng, đi du lịch và ăn uống ngoài gia đình do lo ngại dịch lây lan, đặc biệt với làn sóng dịch lần hai, Đà Nẵng là địa phương bùng phát và trở thành tâm dịch của cả nước, một loạt các biện pháp cấp bách được thực hiện đồng bộ và quyết liệt, trong đó chủ trương giãn cách xã hội đã được người dân thực hiện khá nghiêm túc.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 98,6 nghìn tỷ đồng, giảm 10,9% so với năm 2019. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 56,6 nghìn tỷ đồng, giảm 4,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, giảm 33,8%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, giảm 4,1%; doanh thu dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch chỉ đạt 647 tỷ đồng, giảm sâu nhất (-73,3%).

Doanh thu toàn ngành vận tải năm 2020 đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, giảm hơn 4 nghìn tỷ đồng so với năm 2019 (-20,1%). Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy đạt 27,8 triệu lượt khách, giảm 49,0% so với năm 2019 tương đương 902 triệu lượt khách.km luân chuyển, giảm 48,6%, trong đó chủ yếu là đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy ước đạt 42,6 triệu tấn, giảm 4,0% tương đương giảm 157,7 triệu tấn.km luân chuyển.

Khách du lịch đến Đà Nẵng trong năm 2020 giảm mạnh, tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ năm 2020 đạt hơn 2,6 triệu lượt, giảm gần 5,4 triệu lượt so với năm 2019. Trong đó, khách quốc tế giảm sâu nhất, cả năm chỉ đạt 785 nghìn lượt, bằng 24,2% năm 2019. Khách do cơ sở lữ hành phục vụ cũng thấp kỷ lục, đặc biệt các tour du lịch nước ngoài giảm sâu, khách Đà Nẵng đi du lịch nước ngoài cũng như khách quốc tế đến Đà Nẵng chỉ tập trung vào 3 tháng đầu năm. Do hạn chế di chuyển nên số ngày lưu trú bình quân của du khách năm 2020 tăng cao so với các năm trước với 2,47 ngày/lượt khách ngủ qua đêm, trong đó khách quốc tế là 2,33 ngày/lượt và khách trong nước là 2,54 ngày/lượt (Năm 2019, chỉ tiêu này lần lượt là 2,13; 2,20 và 2,07 ngày/lượt).

Hoạt động thông tin và truyền thông là một trong số ít các ngành duy trì được đà tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng thấp hơn so với mức tăng của các năm trước. Năm 2020, doanh thu toàn ngành đạt hơn 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,0% so với năm 2019 sau khi loại trừ yếu tố giá.

6.4. Dịch Covid-19 lây lan mạnh và ngày càng nghiêm trọng ở nhiều nước đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta trong đó có Đà Nẵng. Mặc dù vậy, năm 2020 thành phố đã ghi nhận sự nỗ lực của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới chịu tác động tiêu cực từ dịch Covid-19 và sự đứt gãy thương mại toàn cầu.

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn đạt 2.812 triệu USD, giảm 5,4% so với năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.569 triệu USD, giảm 3,7% và kim ngạch nhập khẩu đạt 1.243 triệu USD, giảm 7,6%.

Cán cân thương mại hàng hóa cả năm xuất siêu đạt 326 triệu USD, mức xuất siêu cao nhất trong vòng 10 năm qua kể từ năm 2012. Độ mở nền kinh tế xét trên phương diện xuất, nhập khẩu hàng hóa là 64,6% trên GRDP².

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2020 toàn thành phố Đà Nẵng đạt 1.169,5 nghìn người, tăng 28,4 nghìn người, tương đương tăng gần 2,5% so với năm 2019, trong đó dân số thành thị 1.020,4 nghìn người, chiếm 87,3%; dân số nông thôn 149,1 nghìn người, chiếm 12,7%; dân số nam 578,6 nghìn người, chiếm 49,5%; dân số nữ 590,9 nghìn người, chiếm 50,5%.

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của thành phố Đà Nẵng giảm đáng kể so với năm 2019, đạt 586,2 nghìn người, giảm 20,5 nghìn người, giảm sâu nhất là lực lượng lao động thuộc nhóm tuổi 25 - 49 tuổi, với mức giảm trên 18,6 nghìn người; lao động nam chiếm 51,9%; lao động nữ chiếm 48,1%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 85,2%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 14,8%.

Tình hình lao động, việc làm và thu nhập của người lao động năm 2020 đối mặt với nhiều khó khăn. Đặc biệt, Đà Nẵng đã đối mặt và chịu ảnh hưởng nặng nề của cả hai đợt dịch Covid-19, tác động tiêu cực đến việc khôi phục việc làm và cải thiện thu nhập của người lao động do phải thực hiện giãn cách xã hội trên diện rộng. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 cũng giảm đáng kể, khoảng 534,4 nghìn người, giảm 51,8 nghìn người so với năm 2019. Cơ cấu lao động phân theo khu vực ngành kinh tế đã có sự thay đổi nhẹ, lao động thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,4%; khu vực dịch vụ chiếm 64,3%. (Năm 2019 tỷ trọng lần lượt là: 4,9%; 28,8% và 66,3%).

² Độ mở của nền kinh tế theo nghĩa hẹp được đo bằng giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu/GRDP. Năm 2016, độ mở nền kinh tế của Đà Nẵng đạt 70,53%; năm 2017: 72,46%; năm 2018: 56,82%; năm 2019: 62,47%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 9,41%, cao nhất trong cả giai đoạn 2010-2020. Trong đó, khu vực thành thị là 10,09%; khu vực nông thôn là 5,42%; tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về lao động nhóm 15-24 tuổi, tập trung vào nhóm lao động phổ thông, do thời gian giãn cách không tìm được việc làm phù hợp, nhu cầu tìm việc tăng cao. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 3,32%, trong đó khu vực thành thị là 3,28%; khu vực nông thôn là 3,52%.

Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 193,2 triệu đồng/lao động/năm. Phân theo loại hình kinh tế, khu vực Nhà nước có mức năng suất lao động cao nhất với 386,7 triệu đồng/lao động/năm; phân theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất với 199,8 triệu đồng/lao động/năm.

7.2. Đời sống dân cư

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn thành phố theo giá hiện hành ước đạt 5.284 nghìn đồng, giảm 12,8% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 là 0,51%. Thu nhập bình quân đầu người giảm, tuy nhiên khoảng cách giàu nghèo đang có chiều hướng thu hẹp. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) có xu hướng giảm dần, năm 2020 chỉ còn 0,3097³, thấp nhất kể từ năm 2016.

7.3. Trật tự an toàn xã hội

Năm 2020, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã xảy ra 75 vụ tai nạn giao thông, giảm 8 vụ so với năm trước, trong đó: tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 74 vụ, giảm 8 vụ; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ, không tăng không giảm so với năm 2019, không xảy ra tai nạn đường thủy. Số người chết do tai nạn giao thông năm 2020 là 52 người, giảm 2 người so với năm trước, tuy nhiên số người bị thương do tai nạn giao thông vẫn tăng 15 người (58/43). Nhìn chung năm 2020, các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng có xu hướng giảm so với các năm trước.

³ Chỉ số này năm 2016 là 0,3511; 2018 là 0,3482; 2019 là 0,3344

Năm 2020, toàn thành phố đã xảy ra 143 vụ cháy lớn nhỏ, giảm 102 vụ so với năm trước, làm 2 người bị thương, tổng thiệt hại ước tính khoảng 11,4 tỷ đồng. So với năm 2019, số người chết giảm 01 người (năm 2020, không có người chết do cháy nổ), số người bị thương tăng 01 người, tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm 1,8 tỷ đồng.

Năm 2020, có 979 vụ án đã khởi tố với 1.527 bị can bị khởi tố, tăng 3,9% số vụ và 9,9% số bị can so với năm 2019; 861 vụ đã truy tố với 1.441 bị can bị truy tố, giảm 3,9% số vụ và tăng 2,6% số bị can; có 810 vụ với 1.400 tội phạm đã bị kết án, giảm 9,7% số vụ và giảm 0,7% số tội phạm bị kết án.

Nhìn chung, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, dịch bệnh Covid-19, tình hình thiên tai bão, lũ... đã tác động mạnh và nhiều chiều lên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của thành phố nên năm 2020 các cơ hội của thành phố Đà Nẵng khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới chưa được phát huy đáng kể. Phần lớn các ngành, lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đều giảm đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thành ủy và UBND thành phố, sự hỗ trợ của Trung ương và các địa phương bạn, thành phố đã kịp thời khống chế và kiểm soát được dịch bệnh; tập trung chỉ đạo các giải pháp khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh; đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu trong thời gian ảnh hưởng của dịch Covid 19; các mục tiêu an sinh xã hội được duy trì thực hiện, đời sống của các tầng lớp nhân dân được quan tâm. Thu hút đầu tư đạt nhiều kết quả; tiến độ giải ngân đầu tư công tăng đáng kể; tình hình an ninh trật tự được giữ vững./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DA NANG IN 2020

The Da Nang socio-economic in 2020 performed in the context of the Covid-19 epidemic spreading across the globe, which made the 2020 world economic picture be covered with dark colors. In Vietnam, besides the advantages of positive growth results in 2019, the macro-economy was stable but faced many difficulties and challenges. The complicated and unpredictable situation of the Covid-19 epidemic affected seriously the activities of manufacture and export-import in Vietnam. The unemployment and underemployment rates were at a high level. In addition, drought, saltwater intrusion, rain, and floods affected heavily productivity, crop output, and people's lives.

In 2020, Da Nang city had to face two outbreaks of the Covid-19 epidemic, especially the second outbreak which derived from the city impacted negatively all aspects of life and socio-economic activities. The production and business activities seemed to be stagnant; the lives of most residents, especially workers, continued to face many difficulties. The economic growth target of 8-9% and many other socio-economic indicators could not be achieved as the Resolution's plan. Also, this was the first year during 23 years, the city's economic growth reached negative growth since the separation of Quang Nam - Da Nang province.

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2020 was estimated to decrease by 7.99% against the previous year, Da Nang was one of the 5 localities with negative growth in 2020⁴.

In the negative growth of Da Nang's economy, the service sector decreased by 5.39%, accounting for 3.49 percentage points to the overall negative growth; the industry and construction sector went down by 12.43%, accounting for 2.75 percentage points; the taxes less subsidies

⁴ Khanh Hoa, Quang Nam, Quang Ngai, Ba Ria - Vung Tau.

on products decreased by 15.77%, contributing 1.80 percentage points; the agriculture, forestry and fishing sector was the only sector with the growth at 2.9%.

The scale of the whole economy in 2020 was estimated at 103 trillion VND, a decrease of nearly 8 trillion VND against 2019. Of which, the scale of the service sector witnessed the highest decline with 3.1 trillion VND; the sector of industry and construction decreased 3 trillion VND; the taxes less subsidies on products declined nearly 2 trillion VND; the agriculture, forestry and fishing sector rose over 192 billion VND.

The contributing structure to the economic growth of three regions witnessed a slight shift compared to 2019, with the contributing proportion of the industry - construction sector and the taxes less subsidies on products decreased slightly; meanwhile, this rate of service, agriculture, forestry and fishing sectors had an increasing tendency.

In 2020, the economy of Da Nang city faced many challenges, due to the key economic sectors which contributed mainly to the city's economic growth were greatly affected by the Covid-19 epidemic. This situation also occurred at many other localities across the country. The growth of some localities, which were said to be the driving force and contribute mainly to the whole economy of Vietnam, were under great pressure. Many localities have reached the lowest growth rate so far, many other localities witness the decline of the GRDP scale and gained negative growth.

2. State budget revenue - expenditure and insurance

The complicated situation of the Covid-19 epidemic impacted the manufacturing, business, and import-export activities, thereby the state budget revenue was affected in 2020. The budget deficit was unavoidable; however, state budget expenditure still focused on development investment and national defense, security, and social security.

Total state budget revenue in the area in 2020 was estimated at 48,610 billion VND, an increase of 1,611 billion VND (rising 3.4%) compared to that in 2019, of which, the budget balance revenue achieved 42,881 billion VND, a decrease of 1.9%. The total state budget expenditure in 2020 reached 32,734 billion VND, equal to 73.0% of the total expenditure in 2019, of which the development investment expenditure was promoted, gaining 9,565 billion VND in 2020, an increase of 44.4 % compared to that in 2019; the expenditure on socio-economic development, national defense, public security, public administration attained 17,021 billion VND, rising by 15.1%. In particular, the expenditure of budget transfer in 2020 declined significantly, only equal to 3.1% compared to that in 2019, decreased by more than 18 trillion VND, making up 1.8% of the total budget expenditure, this was the main reason for reducing the total budget expenditure in 2020.

In 2020, the total insurance revenue gained 5,371 billion VND, falling by 0.8% over 2019, of which the social insurance revenue reached 3,678 billion VND, a decrease of 2.7%, making up 68.5%; the health insurance revenue gained 1.407 billion VND, a rise of 4.7%, accounting for 26.2%; the unemployment insurance revenue gained 285 billion VND, a decline of 1.0%, making up 5.3%.

The total insurance expenditure in 2020 reached 6,834 billion VND, increasing by 0.4% compared to that in 2019, of which the social insurance expenditure gained 4,410 billion VND, rising 6.4%, accounting for 64.5%; the health insurance expenditure reached 1,991 billion VND, declining by 15.9%, making up 29.1%; especially, because of the impact of Covid-19 epidemic, the number of unemployed increased sharply; therefore, the unemployment insurance expenditure increased at the record of 48.2% with 433 billion VND, making up 6.3%.

3. Investment

The social investment in 2020 was estimated to decline by 11.7% compared to that in 2019. A number of projects with a large total investment deployed in previous years were in the completion stage, so the investment value tended to decrease gradually. The bright spot of investment activities in 2020 was the attraction of foreign investment (FDI), whereby the foreign direct investment achieved impressive results, an increase of 46.0% compared to that in 2019. In addition, the field of public investment also had remarkable positive changes, although the investment plan wasn't achieved, the investment capital in 2020 increased by nearly 16% compared to that in 2019.

The total investment in 2020 at current prices was estimated to reach 34,660 billion VND, declining by 11.7% compared to that in 2019. Of which, the state sector's investment attained 8,955 billion VND (accounting for 25.8% of the total investment capital), an increase of 6.8% compared to that in 2019; the non-state sector's investment reached 18,404 billion VND (making up 53.1%), decreasing by 28.9%; the FDI sector's investment gained 7,301 billion VND (accounting for 21.1%), a rise of 46.0%. In 2020, the social investment on GRDP was estimated at 33.6%, the lowest rate between 2015 to 2020.

In terms of attracting investment, due to the impact of the Covid-19 epidemic, attracting foreign investment to Da Nang city in 2020 did not meet expectations, decreasing by 46 projects compared to that in 2019 (87/133 projects).).

The foreign direct investment in 2020 was estimated at 308 million USD, an increase of 43.9% compared to 2019 (in USD), focusing mainly on large projects licensed in 2019. such as the project of manufacturing aviation components; Xuan Thieu tourist area project; the project of P.A - Tower hotel and apartments. In 2020, facing difficulties by the Covid-19 epidemic, this was considered a great achievement of the city government in implementing the investment attraction policy, focusing on quality instead of quantity.

In term of domestic investment attraction, in 2020, the city issued the investment decisions for 07 domestic investment projects outside industrial parks with the total investment capital of 16,663 billion VND (1.9 times higher than that in 2019), granted 15 investment registration certificates for domestic projects in industrial zones and hi-tech parks with the total investment capital of 2,201 billion VND (2.62 times higher than that in 2019).

4. Price index and core inflation

In the situation of the Covid-19 epidemic, many aspects of life and society were affected, the inflation in 2020 continued to be curbed, the core inflation was at 1.66%. The average consumer price index in 2020 increased by 3.34% in comparison with the same period last year, a slight increase compared to that in 2019 (increasing by 2.79% in 2019). The group which rose higher than the average CPI and contributed mainly to the CPI was the food and foodstuff (increasing by 11.94%); the rest of the groups witnessed a lower increase than the CPI. Besides, CPI of some groups decreased compared the same period last year including the transport (-10.92%), the culture, entertainments, and tourism (-3.45%); the education (-1.27%) and the post and telecommunication (-0.56%)

The average gold price index in 2020 increased by 26.51% compared to that in 2019, this was the highest average level in the whole period of 2015-2020. In particular, during the year, there were months when the gold price index over the same period reached a record high (increasing by 34.35% in July).

The USD price index in December 2020 fell by 0.02% over the same period, the average USD price index in 2020 increased by 0.16% compared to the previous year loner than the increase of 1.28% in 2019.

5. Business registration

As an important part of the economy, in 2020, enterprises suffered a lot of damage due to the Covid-19 epidemic, especially economic activities affected directly such as tourism services, transportation, tourism support services, restaurants, hotels, education...; manufacturing enterprises had to face "double difficulties": both a shortage of input materials and a sharp decrease in the output markets, especially in activities involved in the manufacturing network, global value chains such as apparel, footwear, electronics, telephones, automobile manufacturing, etc.

According to the results of a quick survey on the impact of the Covid-19 pandemic on production and business activities of more than 15,000 enterprises (2 phases), representing nearly 50% of businesses operating in the city, there were over 90% of enterprises participating in the survey. In particular, the processing and manufacturing industry suffered the most serious impact with a rate of more than 91%, of which 100% of enterprises operating in some industrial activities had to suffer the negative impact, such as the manufacture of leather footwear; manufacture of paper and paper products; manufacture of basic metals; manufacture of electrical equipment; manufacture of transport means. The main reason was due to supply chain disruption, enterprises had difficulty in accessing raw materials and input materials; the product consumption market was narrowed...

In 2020, the newly registered enterprises decreased significantly. In the whole city, there were 2,479 newly registered enterprises, branches, and representative offices with a total registered capital of 13,429 billion VND, a decrease of 54.9% in the number of enterprises and 57.9% in the registered capital compared to those in 2019. Of which: 2,229 enterprises, a decrease of 2,524 enterprises (-53.1%); 250 branches, representative offices, and business locations, a decrease of 66.4% compared to that in 2019.

In 2020, the number of enterprises, branches, and representative offices temporarily suspending was 2,054. The city completed dissolution procedures for 1,216 enterprises and subordinate units.

6. Results of business - production activities in some sectors

6.1. The agriculture, forestry and fishing sector developed stably, this sector was less affected by the Covid-19 epidemic and maintained its growth rate. Despite accounting for a very low proportion, it could be considered one of the bright spots contributing to curbing the city's economic decline in 2020.

In 2020, the planted area of paddy reached 4,866 hectares, going down by 4.2% compared to that in 2019; production of paddy gained 30,356 tons, decreasing by 1.3%. The total production of cereal reached 31,472 tons, falling by 1.3%. As the population increased while the total production of cereals decreased compared to the previous year, the production of cereals per capita in 2020 only gained 26.9 kg/person, a decrease of 1 kg/person.

In 2020, the area of newly planted forest in Da Nang continued to decrease sharply, gaining only 1,031 hectares, decreasing by 26.7% compared to that in 2019, mainly forests planted by residents (accounting for nearly 93%). The timber production gained 142.5 thousand meters, rising by 3.1% compared to that in 2019; the firewood production reached 104.2 thousand ster, falling by 0.9%.

The fishing sector had many advantages, the price of fuel and essential commodities was quite stable, resources for fisheries were guaranteed, creating conditions to help fishermen; the quality and variety of aquatic products were also improved, which helped this sector gain high value. Although the total output decreased in general, the value remained stable and continued to increase. Production of fishing in 2020 reached 38,161 tons, decreasing by 1.3%, of which the capture fishery production gained 36,994 tons, a decrease of 1.7% (in which production of marine catching was 36,887 tons), the aquaculture production reached 1,167 tons, an increase of 11.7%.

6.2. The industry and construction sector grew slowly, the industry sector was under great pressure due to the manufacturing process difficulties because of the stagnant flow of goods, the lack of materials and materials; the construction industry decreased sharply since some constructions had to be suspended to implement social distancing during the Covid-19 epidemic.

The index of industrial production in 2020 decreased by 10.4% in comparison with that in 2019. Of which, the mining and quarrying reached the deepest decrease at 35.0%; the manufacturing falling by 10.7%, the water supply, sewage, waste management, and remediation activities was estimated to decrease by 8.2%, the electricity, gas, steam and air conditioning supply decreased by 2.7%. In the field of processing and manufacturing, only the manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products increased strongly at 35.4%, contributing to restraining the decline of the overall IIP.

The consumption index of the manufacturing industry in 2020 decreased by 4.3% compared to that in 2019. Of which, some industries still remain at an increasing level, such as the manufacture of pharmaceutical, medicinal chemical, and botanical products (+24.4%); the manufacture of food products (+14.4%); the manufacture of beverages (+2.0%). Besides, the consumption index of some industries accounting for the high proportion decreased sharply compared to the previous year such as the manufacture of non-metallic mineral products (-27.6%); manufacture of wearing apparel (-26.5%); manufacture of textiles (-23.5%)... compared to that in 2019.

Due to the impact of the epidemic, which disrupted the supply chain, halted production, many enterprises had to suspend production; therefore, the inventory of goods also decreased significantly compared to that in 2019. The industrial inventory index of the manufacturing at the end of December 2020 decreased by 0.4% compared with the same time in 2019, of which the index of some industries decreased deeply, including the manufacture of rubber and plastic products (-45.8%);

manufacture of textiles (-42.3%); manufacture of electrical equipment (-41.0%); manufacture of paper and paper products (-26.6%)... Besides, the industrial inventory index of the manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical, and botanical products still increased sharply (+361.3%) due to their essential need during the epidemic; the manufacture of chemicals and chemical products also increased significantly (+181.5%) compared to that in 2019.

The labor use index of industrial enterprises decreased at every activity. In 2020, the labor use index fell by 4.8% compared to the previous year. Of which, the mining and quarrying decreased by 9.5%; the manufacturing decreased by 5%; the electricity, gas, steam, and air conditioning supply decreased by 2.1%; the water supply, sewage, waste management, and remediation activities decreased by 0.9%. The labor use index of most types of enterprises decreased, of which the FDI sector gained the deepest decrease (-5.6%); followed by the state sector (-5.2%) and the non-state sector (-3.8%).

6.3. The negative impact of the Covid-19 epidemic affected consumers' psychology, limited shopping in public places, traveling, and eating out of the family, especially with the second epidemic wave, Da Nang is the outbreak locality and became the epidemic center of the whole country, a series of urgent measures were implemented synchronously and drastically, in which the social distancing was followed by the residents seriously.

In 2020, the gross retail sales of goods and services gained 98.6 trillion VND, a decrease of 10.9% compared to that in 2019. Of which, revenues from retail sales reached 56.6 trillion VND, a decline of 4.4%; revenues from services of accommodation and catering reached 12.5 trillion VND, a decrease of 33.8%; revenues from other services gained 28.8 trillion VND, a decrease of 4.1%; revenues from tourism services only reached 647 billion VND with the highest decrease (-73.3%).

Revenue of the entire transportation activities in 2020 reached 16.4 trillion VND, declining more than 4 trillion VND compared to that in

2019 (-20.1%). Passengers transported by roadway and waterway reached 27.8 million passengers, decreasing by 49.0% compared to that in 2019, the number of passengers traffic was 902 million passengers.km, falling by 48.6%, of which mainly by roadway; the volume of freight carried by roadway and waterway was estimated at 42.6 million tons, down 4.0%, equivalent to 157.7 million tons. km.

The number of tourists to Da Nang in 2020 decreased sharply, the total number of visitors serviced by accommodation establishments reached more than 2.6 million, a decrease of nearly 5.4 million compared to that in 2019. In which, foreign visitors decreased deepest, only reached 785 thousand, equal to 24.2% of 2019. Visitors served by traveling establishments were also at a record low, especially foreign tours decreased deeply, Da Nang tourists traveling abroad as well as foreign visitors to Da Nang only focused on the first 3 months of the year. Due to travel restrictions, the average number of staying day per tourist in 2020 was higher than the previous years with 2.47 days/overnight visitor, of which this rate of foreign visitors was 2.33 days and domestic visitors was 2.54 days (In 2019, these indicators were 2.13; 2.20 and 2.07 days/visitor respectively).

Information and communication activity was one of the few activities maintaining the growth momentum; however, the growth rate was lower than that of previous years. In 2020, its revenue reached more than 14.2 trillion VND, climbing up 5.0% compared to that in 2019 after excluding the price factor.

6.4. The Covid-19 epidemic has spread rapidly and affected increasingly seriously many of Vietnam's trading partners such as China, South Korea, Japan, the EU, and the United States, which impacted the country's import and export activities, including Danang. However, in 2020, the city had recorded the efforts of import and export activities in the context that the domestic and world economies have been negatively affected by the Covid-19 epidemic and the disruption of the global trade chain.

In 2020, the total import and export turnover of goods reached 2,812 million USD, decreasing by 5.4% compared to that in 2019. Of which, the export turnover reached 1,569 million USD, decreasing by 3.7% and the import turnover reached 1,243 million USD, falling by 7.6%.

The trade balance of goods in 2020 witnessed a surplus of 326 million USD, the highest level in the last 10 years since 2012. The economic openness calculated on the import-export activities was at 64.6% per GRDP⁵.

7. Some social issues

7.1. Population, labor, and employment

The average population of Da Nang in 2020 reached 1,169.5 thousand persons, an increase of 28.4 thousand persons, an increase of nearly 2.5% compared to that in 2019, in which the urban population was 1,020.4 thousand persons, accounting for 87.3%; the rural population was 149.1 thousand persons, accounting for 12.7%; the male population was 578.6 thousand persons, accounting for 49.5%; the female population was 590.9 thousand persons, accounting for 50.5%.

In 2020, the labor force aged 15 or above in Da Nang decreased significantly compared to that in 2019, reached 586.2 thousand persons, a decrease of 20.5 thousand persons, of which, the labor force in the 25 - 49 age group gained the deepest decrease with the decrease of over 18.6 thousand persons; the male labor force accounted for 51.9%, the female labor force accounted for 48.1%; the percentage of urban employees was 85.2% whereas that of rural employees was 14.8%.

The situation of labor, employment, and income of workers in 2020 faced many difficulties. In particular, Da Nang has faced and been heavily affected by 2 phases of Covid-19 epidemics, which impacted negatively employment restoration and improving workers' incomes due

⁵ The economic openness was literally measured by the value of exports and imports/GRDP. In 2016, Da Nang's economic openness reached 70.53%; 2017: 72.46%; 2018: 56.82%; in 2019: 62.47%.

to social distancing widespread. The labor force aged 15 or above working in economic sectors decreased significantly, reached 534.4 thousand persons, a decrease of 51.8 thousand persons compared to that in 2019. The structure of the labor force witnessed a slight change, with the respective shares of 5.3%, 30.4%, and 64.3% for agriculture - forestry - fishing; industry and construction and services. (In 2019, those were 4.9%; 28.8% and 66.3% respectively).

The unemployment rate of the labor force at the working age was 9.41% in 2019, the highest in the period 2010-2020. Of which, the urban and rural areas' unemployment rates were 10.09% and 5.42% respectively. The unemployment rate of the labor force in the age group in 2020 was 9.41%. In which, the urban area was 10.09%; the rural area was 5.42%; the highest unemployment rate belongs to the 15-24 age group 15-24, focusing on unskilled workers because they could find a proper job during social distancing, the demand for jobs increased. The underemployment rate of the labor force at the working age was 3.32% in 2020, with the respective rates for urban and rural areas of 3.28% and 3.52%.

In 2020, the social labor productivity of the whole economy at current prices was estimated at 193.2 million VND/labor/year. By type of ownership, the state sector reached the highest level with 386.7 million VND /labor/year; by the economic sector, the service sector achieved the highest level with 199.8 million VND /labor/year.

7.2. Living standards

In 2020, the monthly average income per capita of the whole city at current prices was estimated at VND 5,284 thousand, declining by 12.8% against 2019. The poverty rate according to the multidimensional poverty standard in 2020 was 0.51%. Per capita income decreased, but the gap between the rich and the poor has been narrowing. The coefficient of inequality in income distribution (GINI) tended to decrease, it was only 0.3097⁶ in 2020, the lowest level since 2016.

⁶ The index in 2016: 0,3511; in 2018: 0,3482; in 2019: 0,3344

7.3. Social order and safety

In 2020, there were 75 traffic accidents in Da Nang, declining by 8 cases compared to 2019, of which there were 74 roadway accident cases, decreasing by 8 cases; 01 railway accident cases, the same as that in 2019; domestic waterway accidents didn't occur. The number of dead because of traffic accidents in 2020 was 52 persons, decreasing by 02 persons compared to that in 2019; however, the number of injured persons went up by 15 persons (58/43). In general, in 2020, the number of serious traffic accidents has a decreasing tendency compared to the previous years.

In 2020, the whole city had 143 fire and explosion cases, decreasing by 102 cases compared to that of the previous years which caused 02 persons injured, the total estimated damaging property value of 11.4 billion VND. Compared with 2019, the number of dead due to fire and explosion decreased by 01 person (0/1 person), the number of the injured increased by 01 person, and the total estimated damaging property value decreased by VND 1.8 billion.

In 2020, there were 979 instituted cases with 1,527 instituted persons, increasing by 3.9% cases and 9.9% instituted persons compared to that in 2019; 861 prosecuted cases with 1,441 prosecuted persons, decreasing by 3.9% cases and increasing by 2.6% prosecuted person; 810 sentenced cases with 1,400 sentenced persons, decreasing 9.7% cases and 0.7% sentences persons.

In general, in the context of many difficulties, the Covid-19 epidemic, the situation of natural disasters such as storms, floods,... had a strong and multi-dimensional impact on all socio-economic fields of the city; therefore, the opportunity of Danang city when Vietnam joined new generation FTAs has not been significantly promoted. Most of the manufacturing and service sectors decreased, which affected the results of the implementation of the socio-economic development plan.

However, under the drastic direction of the government, the city party committee and the City People's Committee, and the support of the

Central and other localities, the city controlled the epidemic promptly and timely; focused on directing solutions to restore production and business activities; ensured the supply of essential goods during the Covid 19 epidemic; social security goals were maintained, people's lives were taken care of. The investment attraction got many positive results; the disbursement progress of public investment increased significantly; the situation of security and order was guaranteed.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/quận <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2020 by district</i>	41
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use (As of 31/12/2020)</i>	42
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/quận (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	43
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/quận (Tính đến 31/12/2020) <i>Structure of used land by types of land and by district (At of 01/01/2019)</i>	44
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận (Tính đến 31/12/2020) <i>Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	45
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at stations</i>	46
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at stations</i>	47
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at stations</i>	48
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity at stations</i>	49
10	Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	50

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- Nhiệt độ không khí được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2 \text{ phút}$). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. Lượng mưa là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bì mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kí và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- Độ ẩm không khí tương đối là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ảm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forest or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- Air temperature is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.
- Daily average air temperature is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. Rainfall is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative humidity is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.
- Daily average relative humidity is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1

a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m³/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/quận

Number of administrative units as of 31 Dec. 2020 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	56	45	-	11
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>				
Các quận nội thành - <i>The urban districts</i>	45	45	-	-
Quận Liên Chiểu	5	5	-	-
Quận Thanh Khê	10	10	-	-
Quận Hải Châu	13	13	-	-
Quận Sơn Trà	7	7	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	4	4	-	-
Quận Cẩm Lệ	6	6	-	-
Các huyện ngoại thành - <i>Suburban districts</i>	11	-	-	11
Huyện Hòa Vang	11	-	-	11
Huyện Hoàng Sa ^(*)	-	-	-	-

(*) Ghi chú: Riêng huyện đảo Hoàng Sa hiện nay đang bị Trung Quốc xâm chiếm bất hợp pháp từ tháng 01 năm 1974, Việt Nam đang đấu tranh đòi lại chủ quyền huyện Hoàng Sa

Note: Hoang Sa district illegally has occupied by China since January 1974. Viet Nam struggle to reclaim sovereignty over Hoang Sa district.

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020) Land use (As of 31/12/2020)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	128.473	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	71.273	55,48
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	8.295	6,46
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	6.391	4,98
Đất trồng lúa - Paddy land	3.519	2,74
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	2.872	2,24
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	1.904	1,48
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	62.716	48,82
Rừng sản xuất - Productive forest	23.329	18,16
Rừng phòng hộ - Protective forest	8.938	6,96
Rừng đặc dụng - Specially used forest	30.449	23,70
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	211	0,16
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	51	0,04
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	55.788	43,42
Đất ở - Homestead land	7.128	5,55
Đất ở đô thị - Urban	4.671	3,64
Đất ở nông thôn - Rural	2.457	1,91
Đất chuyên dùng - Specially used land	44.337	34,51
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	923	0,72
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	32.971	25,66
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	4.692	3,65
Đất có mục đích công cộng - Public land	5.751	4,48
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	168	0,13
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	1.017	0,79
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	3.137	2,44
Đất phi nông nghiệp khác - Others	1	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	1.412	1,10
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	1.304	1,02
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	108	0,08
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	-	-

**3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo huyện/quận (Tính đến 31/12/2020)**
Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)

Đơn vị tính - Unit: Ha					
Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which				Đất ở <i>Homestead land</i>
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	128.473	8.295	62.716	44.337	7.128
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	7.437	272	3.279	2.154	1.007
Quận Thanh Khê	947	11	-	437	433
Quận Hải Châu	2.329	9	-	1.596	459
Quận Sơn Trà	6.339	17	3.742	1.342	582
Quận Ngũ Hành Sơn	4.019	365	-	1.753	1.165
Quận Cẩm Lệ	3.585	276	132	1.707	917
Huyện Hòa Vang	73.317	7.345	55.563	4.848	2.565
Huyện Hoàng Sa	30.500	-	-	30.500	-

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo huyện/quận (Tính đến 31/12/2020)**
*Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2020)*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Đơn vị tính - Unit: %			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	6,46	48,82	34,51	5,55
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	100,00	3,66	44,09	28,96	13,54
Quận Thanh Khê	100,00	1,16	-	46,15	45,72
Quận Hải Châu	100,00	0,39	-	68,53	19,71
Quận Sơn Trà	100,00	0,27	59,03	21,17	9,18
Quận Ngũ Hành Sơn	100,00	9,08	-	43,62	28,99
Quận Cẩm Lệ	100,00	7,70	3,68	47,62	25,58
Huyện Hòa Vang	100,00	10,02	75,78	6,61	3,50
Huyện Hoàng Sa	100,00	-	-	100,00	-

**5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019
phân theo loại đất và phân theo huyện/quận
(Tính đến 31/12/2020)**

*Change in natural land area index in 2020 compared to 2019
by types of land and by district (As of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: %

Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which				Đất ở Homestead land
	Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land	
TỔNG SỐ - TOTAL	99,99	124,53	100,05	101,96	95,18
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Quận Liên Chiểu	99,80	167,90	98,03	108,24	90,15
Quận Thanh Khê	100,00	220,00	-	100,00	98,63
Quận Hải Châu	100,00	128,57	-	115,74	101,55
Quận Sơn Trà	100,00	77,27	148,49	111,18	116,40
Quận Ngũ Hành Sơn	100,00	77,66	-	107,61	103,83
Quận Cẩm Lệ	100,00	125,45	81,48	111,71	103,73
Huyện Hòa Vang	100,00	127,19	98,06	100,69	86,22
Huyện Hoàng Sa	100,00	-	-	100,00	-

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at stations

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	26,60	26,47	26,52	27,27	26,80
Tháng 1 - <i>January</i>	23,20	23,14	22,30	22,40	23,60
Tháng 2 - <i>February</i>	21,10	22,58	21,50	25,02	23,60
Tháng 3 - <i>March</i>	23,40	24,93	24,20	26,29	26,63
Tháng 4 - <i>April</i>	27,10	26,92	25,90	28,06	26,41
Tháng 5 - <i>May</i>	28,70	28,63	28,90	29,85	29,38
Tháng 6 - <i>June</i>	30,10	30,32	29,80	31,37	30,30
Tháng 7 - <i>July</i>	29,80	28,61	29,60	30,95	29,65
Tháng 8 - <i>August</i>	30,20	29,72	30,10	30,26	29,35
Tháng 9 - <i>September</i>	28,60	28,94	28,90	27,87	29,38
Tháng 10 - <i>October</i>	27,50	26,71	27,00	27,13	25,91
Tháng 11 - <i>November</i>	25,80	24,93	25,80	25,31	25,04
Tháng 12 - <i>December</i>	23,20	22,21	24,20	22,69	22,33

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc

Monthly sunshine duration at stations

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	2.126	2.047	2.063	2.319	2.222
Tháng 1 - January	119	103	56	103	158
Tháng 2 - February	111	104	138	224	191
Tháng 3 - March	158	181	163	191	212
Tháng 4 - April	208	202	220	239	162
Tháng 5 - May	242	212	283	258	270
Tháng 6 - June	263	288	182	280	277
Tháng 7 - July	288	188	169	229	308
Tháng 8 - August	225	255	172	194	203
Tháng 9 - September	190	244	248	164	251
Tháng 10 - October	171	133	207	213	56
Tháng 11 - November	111	83	144	127	103
Tháng 12 - December	40	54	81	97	31

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc

Monthly rainfall at stations

	Đơn vị tính - Unit: Mm				
	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NĂM - ALL YEAR	2.688	2.288	2.539	2.150	3.075
Tháng 1 - <i>January</i>	74	135	23	270	46
Tháng 2 - <i>February</i>	5	60	12	1	4
Tháng 3 - <i>March</i>	14	19	30	34	30
Tháng 4 - <i>April</i>	-	33	146	0	114
Tháng 5 - <i>May</i>	59	77	5	53	64
Tháng 6 - <i>June</i>	47	34	151	11	-
Tháng 7 - <i>July</i>	54	248	184	65	56
Tháng 8 - <i>August</i>	145	179	55	174	67
Tháng 9 - <i>September</i>	783	198	140	308	309
Tháng 10 - <i>October</i>	411	364	253	638	1.755
Tháng 11 - <i>November</i>	337	777	261	465	486
Tháng 12 - <i>December</i>	759	164	1.279	131	144

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

Monthly mean humidity at stations

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	81,2	81,8	79,7	78,3	78,8
Tháng 1 - <i>January</i>	87,0	85,0	86,0	86,0	79,0
Tháng 2 - <i>February</i>	80,0	83,0	81,0	83,0	79,0
Tháng 3 - <i>March</i>	84,0	85,0	82,0	83,0	81,0
Tháng 4 - <i>April</i>	81,0	82,0	82,0	80,0	80,0
Tháng 5 - <i>May</i>	78,0	81,0	79,0	74,0	77,0
Tháng 6 - <i>June</i>	74,0	74,0	74,0	70,0	71,0
Tháng 7 - <i>July</i>	75,0	80,0	75,0	69,0	74,0
Tháng 8 - <i>August</i>	76,0	77,0	72,0	71,0	75,0
Tháng 9 - <i>September</i>	82,0	79,0	77,0	80,0	74,0
Tháng 10 - <i>October</i>	83,0	83,0	79,0	81,0	87,0
Tháng 11 - <i>November</i>	85,0	89,0	82,0	82,0	84,0
Tháng 12 - <i>December</i>	89,0	84,0	87,0	81,0	84,0

10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	2020
Mực nước sông Cẩm Lệ <i>Water level of Cam Le river</i>	Cm	9	16	7	7	20
Trạm quan trắc <i>Da Nang stations</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	190	259	118	101	215
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	-76	-79	-70	-76	-63
Lượng mưa sông Cẩm Lệ <i>Flow Cam Le river</i>	M ³ /s					
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"

Ghi chú: Trạm Quan trắc Đà Nẵng không đo lường chỉ tiêu lưu lượng sông Cẩm Lệ.

Note: Da Nang Monitoring Station does not measure Cam Le river flow targets.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/quận <i>Area, population and population density in 2020 by district</i>	79
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	80
13	Dân số trung bình phân theo huyện/quận <i>Average population by district</i>	82
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện/quận <i>Average male population by district</i>	82
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/quận <i>Average female population by district</i>	83
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/quận <i>Average urban population by district</i>	83
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/quận <i>Average rural population by district</i>	84
18	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	84
19	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	85
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	85
21	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	86
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant deaths mortality rate by sex</i>	86
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	87
24	Tỷ lệ tăng dân số chung phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	87

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	88
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	89
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	89
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo nhóm tuổi <i>Labour force at 15 years of age and above by sex, by residence and by age group</i>	91
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	92
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	94
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	95
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nhóm tuổi <i>Annual employed population at 15 years of age and above by age group</i>	96
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	97
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by economic type and economic sector</i>	98
36	Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of labor force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
37	Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Rate of labor force at 15 years of age and above by age group and by technical qualification</i>	100
38	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	101
39	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo nhóm tuổi <i>Unemployment rate of labour force at working age by age group</i>	102
40	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
41	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo nhóm tuổi <i>Underemployment rate of labour force at working age by age group</i>	104
42	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employeed workers by kinds of economic activity</i>	105
43	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employeed workers in state sector by kinds of economic activity</i>	107
44	Năng suất lao động xã hội phân theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế <i>Social labor productivity by type of ownership and by economic sector</i>	109

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

sD_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I-O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triết vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiểu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiểu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiểu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

đã qua đào tạo (%)

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiểu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ôm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiểu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiểu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiểu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad = \quad \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

$5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

- (1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;
- (2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;
- (3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;
- (4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate } = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100 \quad (\%)$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate } = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100 \quad (\%)$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2020

1. Dân số

Năm 2020, dân số trung bình toàn thành phố Đà Nẵng đạt 1.169,5 nghìn người, tăng 2,5% (tương ứng tăng 28,4 nghìn người) so với năm 2019. Cơ cấu dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục có xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm xuống, cụ thể: dân số thành thị 1.020,4 nghìn người, chiếm 87,3%; dân số nông thôn 149,1 nghìn người, chiếm 12,7%. Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi so với năm 2019, dân số nam thấp hơn dân số nữ, cụ thể: dân số nam 578,6 nghìn người, chiếm 49,5%; dân số nữ 590,9 nghìn người, chiếm 50,5%.

Tỷ số giới tính của dân số là 97,9 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 19,5‰; tỷ suất chết thô là 4,8‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 14,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 8‰; tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi là 12,1‰. Tuổi thọ trung bình của dân số Đà Nẵng năm 2020 là 76,3 năm, trong đó nam là 73,7 năm và nữ là 79 năm.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số (SMAM) năm 2020 ở mức 26,8 tuổi (cao hơn so với năm 2019), trong đó SMAM của nam là 28,4 tuổi và SMAM của nữ là 25,3 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Đà Nẵng đạt 586,2 nghìn người, giảm 3,4%, tương ứng giảm 20,5 nghìn người so với năm 2019, trong đó khu vực thành thị giảm 3,6% (tương ứng giảm 18,7 nghìn người); khu vực nông thôn giảm 2,0% (tương ứng giảm 1,8 nghìn người); nhóm tuổi từ 25-49 tuổi có số lao động giảm nhiều nhất với mức giảm 18,6 nghìn người so với năm 2019. Theo cơ cấu lao động: nam chiếm 51,9%; nữ chiếm 48,1%; khu vực thành thị chiếm 85,2%; khu vực nông thôn chiếm 14,8%; nhóm tuổi 25-49 tuổi, chiếm tỷ trọng lớn nhất 66,2%; nhóm 50 tuổi trở lên 21,6%; nhóm 15-24 tuổi 12,2%.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 ước tính 534,4 nghìn người, giảm 8,8% so với năm 2019, trong đó giảm mạnh ở khu vực kinh tế nhà nước, với mức giảm 36,4% so với năm 2019. Phân theo khu vực kinh tế, gồm có: 28,5 nghìn người đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 0,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng 162,2 nghìn người, giảm 3,8%; khu vực dịch vụ 343,7 nghìn người giảm 11,6% so với năm trước. Dẫn đến có sự biến động nhẹ về cơ cấu lao động trong ba khu vực ngành kinh tế, đó là: lao động thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,4%; khu vực dịch vụ chiếm 64,3%. (Năm 2019 tỷ trọng lần lượt là: 4,9%; 28,8% và 66,3%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 9,41%, trong đó khu vực thành thị là 10,09%; khu vực nông thôn là 5,42%; nam là 8,66%; nữ là 10,27%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 3,32%, trong đó khu vực thành thị là 3,28%; khu vực nông thôn là 3,52%; nam là 3,69%; nữ 2,90%. Theo nhóm tuổi, tỷ lệ thất nghiệp cũng như tỷ lệ thiếu việc làm của nhóm tuổi 15-24 tuổi cao nhất, lần lượt là 20,47% và 5,76%.

Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 193,2 triệu đồng/lao động/năm, tăng 1,9% (tương ứng tăng 3,5 triệu đồng/lao động/năm) so với năm 2019. Phân theo loại hình kinh tế, khu vực kinh tế Nhà nước đạt mức cao nhất với 386,7 triệu đồng/lao động/năm, tăng 46,4%; tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 293,3 triệu đồng/lao động/năm, tăng 7,1%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 132,6 triệu đồng/lao động/năm, giảm 3,5% so với năm 2019. Phân theo khu vực ngành kinh tế, khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất với 199,8 triệu đồng/lao động/năm, tăng 8,2%; tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 79,4 triệu đồng/lao động/năm, tăng 9,7%; khu vực duy nhất có năng suất lao động xã hội giảm 8,8% so với năm 2019 là khu vực công nghiệp và xây dựng.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN DA NANG IN 2020

1. Population

In 2020, the average population of Da Nang reached 1,169.5 thousand persons with an increase of 2.5% (equivalent to 28,4 thousand persons) compared to that in 2019. The structure of the population in urban areas continuously showed an upward trend, while the population in rural areas experienced a gradual downward trend: the urban population was 1,020.4 thousand persons, accounting for 87.3%; the rural population was 149.1 thousand persons, making up 12.7%. The population structure by gender hardly changed compared to 2019, the male population was lower than the female one, specifically: the male population attained 578.6 thousand persons, accounting for 49.5%; the female population reached 590.9 thousand persons, making up 50.5%.

The sex ratio of the population was 97.9 male/100 female; the crude birth rate was 19.5‰; the crude death rate was 4.8‰; the natural increase rate was 14.7‰. The infant mortality rate was 8.0‰; the under-5 mortality rate was 12.1‰. The average life expectancy of the Da Nang population was 76.3 years in 2020, in which the average life expectancy of the male was 73.7 years and that of the female was 79 years.

The average age at first marriage of the population (Singulate Mean Age at Marriage - SMAM) in 2020 was 26.8 years (lower than that in 2019), in which the male SMAM was 28.4 years and the female SMAM was 25.3 years.

2. Labor and employment

In 2020, the labor force aged 15 or above in Da Nang was estimated at 586.2 thousand persons, decreasing by 3.4%, equivalent to 20.5 thousand persons compared to 2019. In which, the urban labor force aged 15 or above decreased by 3.6% (equivalent to 18.7 thousand

persons); the rural labor force aged 15 or above decreased by 2.0% (equivalent to 1.8 thousand persons); the 25-49 age group witnessed the deepest decrease with 18.6 thousand persons compared to 2019. According to the labor force structure, the male labor force accounted for 51.9%, the female labor force made up 48.1%; the percentage of urban employees was 85.2% whereas that of rural employees was 14.8%; the 25-49 age group accounted for the largest proportion with 66.2%; the labor force aged 50 or above accounted for 21.6%; the 15-24 age group made up 12.2%.

The labor force aged 15 or above working in economic sectors was estimated at 534.4 thousand persons in 2020, decreasing by 8.8% compared to 2019, in which, there was a sharp decrease in the state economic sector, decreasing by 36.4% compared to 2019. By economic sectors, the agriculture, forestry and fishing sector was estimated at 28.5 thousand persons, decreasing by 0.4%; the industry and construction sector was estimated at 162.2 thousand persons, decreasing by 3.8% and the service sector was estimated at 343.7 thousand persons, decreasing by 11.6% compared to 2019. This led to a slight change in the structure of labor in three economic sectors: the respective shares of 5.3%, 30.4% and 64.3% for the agriculture - forestry - fishing; industry - construction and service sectors. (In 2019, the proportion was 4.9%; 28.8% và 66.3% respectively).

The unemployment rate of the labor force at the working age was 9.41% in 2020, with the urban and rural areas' unemployment rates of 10.09% and 5.42% respectively; the male and female unemployment rates of 8.66% and 10.27%. The underemployment rate of the labor force at the working age was 3.32% in 2020, with the respective rates for urban and rural areas of 3.28% and 3.52%; the respective rates for male and female areas of 3.69% and 2.90%. By age group, the unemployment rate, as well as the underemployment rate of 15-24, reached the highest rates with 20.47% and 5.76% respectively.

The labor productivity of the whole economy in 2020 at current prices gained 193.2 million VND/worker/year, an increase of 1.9% (equivalent to an increase of 3.5 million VND/worker/year) compared to 2019. By types of ownership, the state economic sector reached the highest productivity with 386.7 million VND/worker/year, an increase of 46.4%; the FDI sector reached 293.3 million VND/worker/year, an increase of 7.1%; the non-state economic sector reached 132.6 million VND/worker/year, decreasing by 3.5% compared to 2019. By the economic sector, the service sector gained the highest with 199.8 million VND/worker/year, an increase of 8.2%; the agriculture, forestry and fishing sector reached 79.4 million VND/worker/year, an increase of 9.7%; the industry and construction sector is the only one witnessing a decrease labor productivity with 8.8% compared to that in 2019.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/quận

Area, population and population density in 2020 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.284,73	1.169,48	910,29
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>			
Quận Liên Chiểu	74,37	203,98	2.742,77
Quận Thanh Khê	9,47	187,21	19.768,74
Quận Hải Châu	23,29	204,15	8.765,56
Quận Sơn Trà	63,39	161,55	2.548,51
Quận Ngũ Hành Sơn	40,19	94,07	2.340,63
Quận Cẩm Lệ	35,85	169,48	4.727,48
Huyện Hòa Vang	733,17	149,04	203,28
Huyện Hoàng Sa	305,00	-	-

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person				
2009	894.507	441.171	453.336	776.959
2010	937.217	462.206	475.011	814.336
2011	968.652	477.678	490.974	841.939
2012	996.292	491.277	505.015	866.261
2013	1.017.333	501.621	515.712	884.860
2014	1.033.934	509.774	524.160	899.608
2015	1.056.321	520.778	535.543	919.403
2016	1.080.286	532.559	547.727	940.585
2017	1.097.775	541.147	556.628	956.140
2018	1.114.366	549.290	565.076	970.924
2019	1.141.125	562.444	578.681	994.581
Sơ bộ - Prel. 2020	1.169.480	578.565	590.915	1.020.440
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)				
2010	4,77	4,77	4,78	4,81
2011	3,35	3,35	3,36	3,39
2012	2,85	2,85	2,86	2,89
2013	2,11	2,11	2,12	2,15
2014	1,63	1,63	1,64	1,67
2015	2,17	2,16	2,17	2,20
2016	2,27	2,26	2,28	2,30
2017	1,62	1,61	1,63	1,65
2018	1,51	1,50	1,52	1,55
2019	2,40	2,39	2,41	2,44
Sơ bộ - Prel. 2020	2,48	2,87	2,11	2,60

12 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn
(Cont.) Average population by sex and by residence

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)				
2010	100,00	49,32	50,68	86,89
2011	100,00	49,31	50,69	86,92
2012	100,00	49,31	50,69	86,95
2013	100,00	49,31	50,69	86,98
2014	100,00	49,30	50,70	87,01
2015	100,00	49,30	50,70	87,04
2016	100,00	49,30	50,70	87,07
2017	100,00	49,29	50,71	87,10
2018	100,00	49,29	50,71	87,13
2019	100,00	49,00	51,00	87,00
Sơ bộ - Prel. 2020	100,00	49,47	50,53	87,26
				12,74

13 Dân số trung bình
phân theo huyện/quận
Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.080.286	1.097.775	1.114.366	1.141.125	1.169.480
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	172.697	179.796	186.855	196.100	203.980
Quận Thanh Khê	191.267	189.535	187.469	186.191	187.210
Quận Hải Châu	209.174	206.982	204.430	202.749	204.150
Quận Sơn Trà	156.206	156.889	157.281	158.374	161.550
Quận Ngũ Hành Sơn	82.178	84.882	87.491	90.902	94.070
Quận Cẩm Lệ	129.063	138.056	147.398	160.265	169.480
Huyện Hòa Vang	139.701	141.635	143.442	146.544	149.040
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

14 Dân số trung bình nam
phân theo huyện/quận
Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	532.559	541.147	549.290	562.444	578.565
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	85.681	89.389	92.875	100.178	104.350
Quận Thanh Khê	95.092	94.256	93.205	90.964	91.771
Quận Hải Châu	101.590	100.303	99.052	97.165	98.450
Quận Sơn Trà	76.643	77.127	77.304	78.338	80.683
Quận Ngũ Hành Sơn	40.456	41.954	43.233	44.182	45.648
Quận Cẩm Lệ	64.356	68.711	73.342	79.083	83.850
Huyện Hòa Vang	68.741	69.407	70.279	72.534	73.813
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

15 Dân số trung bình nữ
phân theo huyện/quận
Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	547.727	556.628	565.076	578.681	590.915
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	87.016	90.407	93.980	95.922	99.630
Quận Thanh Khê	96.175	95.279	94.264	95.227	95.439
Quận Hải Châu	107.584	106.679	105.378	105.584	105.700
Quận Sơn Trà	79.563	79.762	79.977	80.036	80.867
Quận Ngũ Hành Sơn	41.722	42.928	44.258	46.720	48.422
Quận Cẩm Lệ	64.707	69.345	74.056	81.182	85.630
Huyện Hòa Vang	70.960	72.228	73.163	74.010	75.227
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

16 Dân số trung bình thành thị
phân theo huyện/quận
Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	940.585	956.140	970.924	994.581	1.020.440
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	172.697	179.796	186.855	196.100	203.980
Quận Thanh Khê	191.267	189.535	187.469	186.191	187.210
Quận Hải Châu	209.174	206.982	204.430	202.749	204.150
Quận Sơn Trà	156.206	156.889	157.281	158.374	161.550
Quận Ngũ Hành Sơn	82.178	84.882	87.491	90.902	94.070
Quận Cẩm Lệ	129.063	138.056	147.398	160.265	169.480

17 Dân số trung bình nông thôn
phân theo huyện/quận
Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	139.701	141.635	143.442	146.544	149.040
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Huyện Hòa Vang					
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên
phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	801.415	814.765	830.902	871.738	885.403
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	226.779	228.046	235.168	259.778	251.443
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	506.272	516.637	530.648	548.323	560.841
Góa - <i>Widowed</i>	49.937	52.372	50.740	47.074	50.612
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	18.427	17.710	14.346	16.563	22.507

**19 Tỷ số giới tính của dân số
phân theo thành thị, nông thôn**
Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	97,24	96,98	99,03
2016	97,23	97,28	96,87
2017	97,22	97,39	96,09
2018	97,21	97,38	96,06
2019	97,19	97,08	98,01
Sơ bộ - Prel. 2020	97,91	97,88	98,12

**20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên
của dân số**
*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate
of population*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	17,55	6,54	11,01
2016	18,90	6,46	12,44
2017	15,20	6,30	8,90
2018	16,90	6,50	10,40
2019	17,70	5,00	12,70
Sơ bộ - Prel. 2020	19,50	4,80	14,70

21 **Tổng tỷ suất sinh
phân theo thành thị, nông thôn**
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	2,13	1,95	2,75
2016	2,24
2017	1,81
2018	1,90	1,95	1,55
2019	1,88	1,94	1,41
Sơ bộ - Prel. 2020	2,09	2,00	1,89

22 **Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính**
Infant deaths mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	8,8
2016	8,7
2017	8,0
2018	8,5	10,2	6,7
2019	8,4	10,0	6,6
Sơ bộ - Prel. 2020	8,0	9,6	6,3

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	13,2
2016	13,1
2017	13,0
2018	12,8	17,7	7,61
2019	12,6	17,5	7,5
Sơ bộ - Prel. 2020	12,1	16,7	7,1

24 Tỷ lệ tăng dân số chung phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	15,9
2016	18,9
2017	13,2
2018	19,4
2019	26,4
Sơ bộ - Prel. 2020	26,5

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	11,6	9,2	14,0
2016	12,3	10,9	13,6
2017	7,0	5,0	8,1
2018	12,0	11,2	12,8
2019	16,7	16,3	17,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	13,7	11,9	15,5
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	6,7	7,6	5,8
2016	5,8	5,1	6,3
2017	2,7	2,4	3,5
2018	3,0	2,8	3,3
2019	3,0	2,9	3,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	2,7	3,7	1,6
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	4,9	1,6	8,2
2016	6,5	5,8	7,3
2017	4,3	2,6	4,6
2018	9,0	8,4	9,5
2019	13,7	13,4	14,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	11,0	8,2	13,9

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	75,9	73,5	78,4
2016	75,9	73,3	78,7
2017	75,9	73,3	78,7
2018	76,0	73,4	78,8
2019	76,1	73,5	78,8
Sơ bộ - Prel. 2020	76,3	73,7	79,0

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	26,2	28,2	24,2
2016	26,6	28,2	25,0
2017	26,7	28,3	25,1
2018	26,6	28,2	25,1
2019	26,5	27,9	25,0
Sơ bộ - Prel. 2020	26,8	28,4	25,3

**28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
	97,52	98,79	96,33	97,75
2015	98,00	99,20	97,00	98,22
2016	98,00	99,20	97,00	98,20
2017	97,91	98,84	97,07	98,13
2018	98,70	98,85	97,87	98,90
2019	98,27	99,22	97,38	98,47
Sơ bộ - Prel. 2020				97,27

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính,
 phân theo thành thị, nông thôn và phân theo nhóm tuổi
*Labour force at 15 years of age and above by sex,
 by residence and by age group*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	582.716	594.762	601.350	606.667	586.191
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	294.697	307.578	302.273	316.370	304.166
Nữ - Female	288.019	287.184	299.077	290.297	282.025
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	503.547	512.668	513.182	517.838	499.142
Nông thôn - Rural	79.169	82.094	88.168	88.829	87.049
Phân theo nhóm tuổi By age group					
15-24	83.314	89.279	78.603	86.765	71.644
25-49	363.278	369.324	387.042	406.332	387.706
50+	136.124	136.159	135.705	113.570	126.841
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,57	51,71	50,27	52,15	51,89
Nữ - Female	49,43	48,29	49,73	47,85	48,11
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	86,41	86,20	85,34	85,36	85,15
Nông thôn - Rural	13,59	13,80	14,66	14,64	14,85
Phân theo nhóm tuổi By age group					
15-24	14,30	15,01	13,07	14,30	12,22
25-49	62,34	62,10	64,36	66,98	66,14
50+	23,36	22,89	22,57	18,72	21,64

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế
*Annual employed population at 15 years of age
and above by types of ownership*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
Người - Person				
2010	442.729	118.490	296.004	28.235
2011	481.972	111.608	343.690	26.674
2012	493.406	94.988	372.628	25.790
2013	519.335	99.407	390.128	29.800
2014	536.667	100.208	403.811	32.648
2015	549.165	104.894	408.946	35.325
2016	558.346	99.134	422.825	36.387
2017	572.517	92.483	442.102	37.932
2018	574.557	89.406	443.008	42.143
2019	586.248	100.246	446.588	39.414
Sơ bộ - Prel. 2020	534.429	63.715	435.752	34.962
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2011	108,86	94,19	116,11	94,47
2012	102,37	85,11	108,42	96,69
2013	105,26	104,65	104,70	115,55
2014	103,34	100,81	103,51	109,56
2015	102,33	104,68	101,27	108,20
2016	101,67	94,51	103,39	103,01
2017	102,54	93,29	104,56	104,25
2018	100,36	96,67	100,20	111,10
2019	102,03	112,12	100,81	93,52
Sơ bộ - Prel. 2020	91,16	63,56	97,57	88,70

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế
*(Cont.) Annual employed population at 15 years of age
and above by types of ownership*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
Cơ cấu - Structure (%)				
2010	100,00	26,76	66,86	6,38
2011	100,00	23,16	71,31	5,53
2012	100,00	19,25	75,52	5,23
2013	100,00	19,14	75,12	5,74
2014	100,00	18,67	75,25	6,08
2015	100,00	19,10	74,47	6,43
2016	100,00	17,75	75,73	6,52
2017	100,00	16,15	77,22	6,63
2018	100,00	15,56	77,10	7,34
2019	100,00	17,10	76,18	6,72
Sơ bộ - Prel. 2020	100,00	11,92	81,54	6,54

**31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo thành thị, nông thôn**
*Annual employed population at 15 years of age
and above by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
Người - Person			
2010	442.729	378.805	63.924
2011	481.972	411.447	70.525
2012	493.406	421.130	72.276
2013	519.335	443.492	75.843
2014	536.667	456.499	80.168
2015	549.165	469.047	80.118
2016	558.346	481.240	77.106
2017	572.517	492.284	80.233
2018	574.557	488.548	86.008
2019	586.248	501.044	85.204
Sơ bộ - Prel. 2020	534.429	451.640	82.789
So với dân số Proportion of population (%)			
2010	47,24	46,52	52,02
2011	49,76	48,87	55,66
2012	49,52	48,61	55,58
2013	51,05	50,12	57,25
2014	51,91	50,74	59,68
2015	51,99	51,02	58,52
2016	51,69	51,16	55,19
2017	52,15	51,49	56,65
2018	51,56	50,32	59,96
2019	51,37	50,38	58,14
Sơ bộ - Prel. 2020	45,70	44,26	55,55

**32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính**
*Annual employed population at 15 years of age
and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Người - Person			
2010	442.729	221.089	221.640
2011	481.972	251.316	230.656
2012	493.406	249.581	243.825
2013	519.335	257.703	261.632
2014	536.667	275.365	261.302
2015	549.165	275.629	273.536
2016	558.346	280.491	277.855
2017	572.517	295.205	277.312
2018	574.557	295.006	279.551
2019	586.248	305.218	281.030
Sơ bộ - Prel. 2020	534.429	278.828	255.601
So với dân số Proportion of population (%)			
2010	47,24	47,83	46,66
2011	49,76	52,61	46,98
2012	49,52	50,80	48,28
2013	51,05	51,37	50,73
2014	51,91	54,02	49,85
2015	51,99	52,93	51,08
2016	51,69	52,67	50,73
2017	52,15	54,55	49,82
2018	51,56	53,71	49,47
2019	51,37	54,27	48,56
Sơ bộ - Prel. 2020	45,70	48,19	43,26

**33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nhóm tuổi**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by age group*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	558.346	572.517	574.557	586.248	534.429
15-19	10.136	11.428	13.611	13.312	7.455
20-24	60.734	67.822	55.855	64.692	49.522
25-29	76.747	84.551	81.875	85.866	84.964
30-34	73.095	69.411	81.207	80.348	79.256
35-39	62.813	63.769	67.609	87.722	70.819
40-44	69.183	66.398	68.058	71.515	57.290
45-49	71.362	74.305	72.252	70.232	63.583
50+	134.276	134.833	134.090	112.561	121.540
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15-19	1,82	2,00	2,37	2,27	1,39
20-24	10,87	11,84	9,72	11,03	9,27
25-29	13,75	14,77	14,25	14,65	15,90
30-34	13,09	12,12	14,13	13,71	14,83
35-39	11,25	11,14	11,77	14,96	13,25
40-44	12,39	11,60	11,85	12,20	10,72
45-49	12,78	12,98	12,58	11,98	11,90
50+	24,05	23,55	23,33	19,20	22,74

**34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	558.346	572.517	574.557	586.248	534.429
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	11.695	13.300	10.351	16.624	12.535
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	76.983	78.360	78.599	87.565	81.667
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	25.435	26.074	29.523	40.943	27.389
Nhân viên - Clerks	33.464	28.793	27.023	26.104	21.517
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng - Personal services, protective workers and sales worker	179.487	184.436	187.716	185.220	169.446
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	27.596	24.166	16.613	22.641	18.691
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	73.052	78.821	85.731	71.516	76.519
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	77.060	78.794	79.990	76.446	72.595
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	49.795	56.474	53.029	55.535	50.597
Khác - Other	3.779	3.299	5.983	3.654	3.473
Không xác định - Unknown	-	-	-	-	-
Phân theo vị thế việc làm					
<i>By status in employment</i>					
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	22.648	21.323	24.741	41.248	31.248
Tự làm - Own account worker	136.413	137.348	134.854	129.229	118.031
Lao động gia đình - Unpaid family worker	32.856	34.319	36.513	33.947	25.032
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	-	-	-	-	346
Làm công ăn lương - Wage worker	366.257	379.527	378.449	381.824	359.772
Không xác định - Unknown	172	-	-	-	-

**35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế**
*Annual employed population at 15 years of age
and above by economic type and economic sector*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	558.346	572.517	574.557	586.248	534.429
Phân theo loại hình kinh tế <i>By economic type</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	99.134	92.483	89.406	100.246	63.715
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	422.825	442.102	443.008	446.588	435.752
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	36.387	37.932	42.143	39.414	34.962
Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	33.291	30.944	21.397	28.595	28.487
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	171.189	166.948	177.536	168.664	162.221
Dịch vụ - Service	353.866	374.625	375.624	388.989	343.721
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By economic type</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	17,75	16,15	15,56	17,10	11,92
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	75,73	77,22	77,11	76,18	81,54
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	6,52	6,63	7,33	6,72	6,54
Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5,96	5,40	3,72	4,88	5,33
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	30,66	29,16	30,90	28,77	30,35
Dịch vụ - Service	63,38	65,44	65,38	66,35	64,32

**36 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Rate of labor force at 15 years of age and above by sex
and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	31,66	35,02	28,25	34,92
2011	32,70	33,97	31,33	36,66
2012	34,67	37,64	31,65	37,72
2013	36,27	39,54	33,04	39,74
2014	37,76	40,57	34,83	41,35
2015	41,73	47,57	35,75	45,80
2016	41,14	46,15	36,03	44,63
2017	40,93	44,00	37,65	42,70
2018	42,50	46,58	38,24	44,48
2019	44,58	47,62	41,26	48,17
Sơ bộ - Prel. 2020	44,04	47,40	40,41	46,04
				32,55

**37 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn
kỹ thuật**

*Rate of labor force at 15 years of age and above by age group
and by technical qualification*

ĐVT - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	41,14	40,93	42,50	44,58	44,04
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	2,73	4,00	5,09	2,83	1,20
20-24	50,10	50,18	48,54	52,48	42,74
25-29	62,99	59,86	65,69	63,56	64,81
30-34	61,65	60,34	59,71	59,69	56,11
35-39	50,53	50,75	52,88	52,56	55,55
40-44	29,12	33,54	35,08	43,36	41,02
45-49	28,95	25,99	27,70	27,48	34,15
50+	23,76	23,83	24,98	24,41	21,43
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
<i>By technical qualification</i>					
Sơ cấp - Primary	5,93	5,92	7,79	6,36	6,61
Trung cấp - Intermediate	7,41	6,85	6,76	6,34	5,95
Cao đẳng - College	6,83	7,59	7,52	7,47	8,69
Đại học trở lên - Graduate and above	20,97	20,57	20,43	24,41	22,75

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	6,49	7,04	5,91	6,70
2011	4,67	3,90	5,54	5,12
2012	5,30	4,85	5,78	5,62
2013	3,84	3,84	3,84	4,12
2014	3,76	3,15	4,44	3,93
2015	4,70	5,24	4,10	4,89
2016	4,50	5,10	3,83	4,74
2017	3,96	4,14	3,75	4,16
2018	4,32	3,71	5,00	4,66
2019	3,55	3,66	3,42	3,37
Sơ bộ - Prel. 2020	9,41	8,66	10,27	10,09
				5,42

39 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo nhóm tuổi
Unemployment rate of labour force at working age by age group

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo nhóm tuổi - By age group		
		15-24	25-49	50+
2010	6,49	20,08	4,16	3,11
2011	4,67	14,07	3,05	3,21
2012	5,30	17,19	3,40	3,16
2013	3,84	13,01	2,54	0,71
2014	3,76	11,37	2,56	1,46
2015	4,70	15,25	2,90	1,45
2016	4,50	14,95	2,78	1,53
2017	3,96	11,21	2,95	0,81
2018	4,32	11,17	3,49	1,47
2019	3,55	10,10	2,62	1,07
Sơ bộ - Prel. 2020	9,41	20,47	8,20	5,37

40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,12	2,26	1,97	1,96
2011	4,67	3,90	5,54	1,33
2012	1,57	1,93	1,18	1,51
2013	2,35	3,36	1,31	1,64
2014	1,76	2,15	1,33	1,40
2015	0,71	0,68	0,75	0,77
2016	0,55	0,50	0,61	0,47
2017	0,51	0,27	0,79	0,53
2018	0,54	0,50	0,58	0,60
2019	0,52	0,50	0,54	0,38
Sơ bộ - Prel. 2020	3,32	3,69	2,90	3,28
				3,52

41 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo nhóm tuổi

*Underemployment rate of labour force at working age
by age group*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo nhóm tuổi - By age group		
		15-24	25-49	50+
2010	2,12	2,70	1,82	3,35
2011	4,67	2,53	1,21	0,77
2012	1,57	4,51	1,13	1,35
2013	2,35	4,54	1,96	2,28
2014	1,76	4,44	1,46	0,65
2015	0,71	1,65	0,61	0,28
2016	0,55	1,70	0,35	0,42
2017	0,51	1,08	0,44	0,31
2018	0,54	1,28	0,40	0,57
2019	0,52	1,64	0,32	0,40
Sơ bộ - Prel. 2020	3,32	5,76	3,17	2,20

**42 Thu nhập bình quân của lao động
làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế**
*Average income of employed workers by kinds
of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/người/tháng - Unit: 1000 VND/person/month

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.639	6.067	6.557	7.558	6.523
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.498	5.253	4.883	7.905	4.938
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.431	6.304	6.469	7.426	9.030
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.930	5.520	5.904	6.641	6.285
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.160	9.274	9.449	10.987	8.743
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.562	8.294	7.235	6.219	6.977
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.637	5.968	6.543	7.761	6.541
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.437	6.045	6.510	6.911	6.569
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.417	6.904	7.551	9.589	6.810
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	4.304	4.720	5.167	5.969	5.192
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.367	8.059	9.616	9.907	8.549
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.303	9.752	9.523	9.661	10.448
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.430	9.181	7.094	12.270	6.156
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.805	7.429	7.613	8.929	7.898

42 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average income of employed workers by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/người/tháng - Unit: 1000 VND/person/month

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.478	5.939	7.000	7.827	5.364
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.627	6.652	7.325	9.054	7.080
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.830	6.057	6.106	7.134	6.690
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.060	7.019	8.199	7.320	7.408
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.688	5.592	7.111	8.243	7.033
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.738	4.660	4.702	5.505	4.754
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.186	3.212	3.465	4.221	3.896
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	7.014	12.600	7.000	13.273	6.130

**43 Thu nhập bình quân của lao động làm công
ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế**
*Average income of employed workers in state sector
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/người/tháng - Unit: 1000 VND/person/month

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.888	7.416	7.632	8.735	7.479
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	2.900	15.000	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	6.099	5.000	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.431	7.952	7.629	9.205	8.194
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.409	9.315	9.636	10.566	8.743
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.209	9.484	7.420	6.618	7.500
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.941	11.348	10.436	8.730	6.277
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.530	8.875	8.471	10.366	6.739
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	7.774	7.924	8.857	11.290	7.962
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	6.406	9.613	8.660	6.919	8.680
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.726	8.811	9.000	12.568	9.545
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.675	11.073	10.886	11.927	10.615
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.615	3.254	4.365	5.477	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.012	7.877	7.910	7.230	6.698

43 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động làm công
 ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Average income of employed workers in state sector
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/người/tháng - Unit: 1000 VND/person/month

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.401	5.741	6.090	7.945	5.796
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.644	6.672	7.341	9.141	7.119
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.637	6.645	6.603	7.524	7.200
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.104	7.298	8.142	7.844	7.069
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.725	6.563	6.117	6.847	6.821
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.900	4.907	3.374	7.000	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.200	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

44 Năng suất lao động xã hội phân theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế

*Social labor productivity by type of ownership
and by economic sector*

ĐVT: Triệu đồng/người/năm - Unit: Mill. dong/person/year

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	144,10	157,18	176,49	189,66	193,17
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By type of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	196,88	236,23	264,75	264,11	386,73
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	105,52	111,69	126,85	137,49	132,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	209,31	223,83	238,95	273,86	293,25
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By economic sector</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	50,15	57,07	89,70	72,31	79,35
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	107,89	125,32	131,73	146,96	133,98
Dịch vụ - Service	145,85	152,23	172,06	184,63	199,83

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE**

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
45	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	125
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	126
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	127
48	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	128
49	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	130
50	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	132
51	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	134
52	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người theo giá hiện hành <i>Gross regional domestic product per capita at current prices</i>	136
53	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	137
54	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	139

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
55	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	141
56	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	143
57	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng do ngân hàng Nhà nước quản lý trên địa bàn thời điểm 31/12 hàng năm <i>Outstanding loans of credit institutions managed by the State Bank in the province as of December 31 every year</i>	145
58	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	146

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ ưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bao gồm cả một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL
INDICATORS**
**ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE
BUDGET AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices.

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products.

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee's income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of their contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2020

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 ước tính sụt giảm ở mức 7,99% so với năm 2019, thành phố Đà Nẵng là một trong số 5 địa phương có mức tăng trưởng âm trong năm 2020.⁷

Trong mức sụt giảm của toàn nền kinh tế Đà Nẵng, khu vực dịch vụ giảm 5,39%, chiếm 3,49 điểm phần trăm trong mức giảm chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 12,43%, chiếm 2,75 điểm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 15,77%, chiếm 1,80 điểm; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực duy nhất tăng trưởng ở mức 2,90%.

Quy mô toàn nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 103 nghìn tỷ đồng, thu hẹp gần 8 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. Trong đó, quy mô khu vực dịch vụ bị thu hẹp nhiều nhất với 3,1 nghìn tỷ đồng; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 3 nghìn tỷ đồng; thuế sản phẩm giảm gần 2 nghìn tỷ đồng; riêng lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn 192 tỷ đồng.

Cơ cấu trong quy mô nền kinh tế có sự chuyển dịch nhẹ giữa 3 khu vực, tỷ trọng VA khu vực công nghiệp - xây dựng và thuế sản phẩm giảm nhẹ; trong khi đó tỷ trọng VA khu vực dịch vụ và khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng tăng lên.

Năm 2020, kinh tế thành phố Đà Nẵng đối mặt với nhiều thách thức, bởi những ngành kinh tế mủi nhọn, đóng góp chủ lực cho tăng trưởng đã chịu tác động rất lớn của dịch bệnh Covid-19. Đây cũng là tình trạng chung của nhiều địa phương trên cả nước. Tăng trưởng của một số địa phương được cho là đầu tàu, đóng góp chủ yếu vào toàn nền kinh tế Việt Nam cũng đã chịu áp lực rất lớn, nhiều địa phương có mức tăng

⁷ Khánh Hòa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu.

trưởng thấp kỷ lục, một số địa phương khác cũng bị thu hẹp quy mô và có mức tăng trưởng âm.

Kinh tế sụt giảm nhưng dân số vẫn gia tăng, vì vậy GRDP bình quân đầu người năm 2020 đã giảm đáng kể, tính theo giá hiện hành GRDP chỉ đạt 88,3 triệu đồng/người, giảm hơn 9 triệu đồng/người so với năm 2019; tính theo đô-la Mỹ đạt 3.725 USD/người, giảm 446 USD/người so với năm 2019.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tác động tới sản xuất, kinh doanh và hoạt động xuất, nhập khẩu, từ đó đã ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách Nhà nước trong năm 2020. Bội chi ngân sách là tình trạng không thể tránh khỏi, tuy nhiên, chi ngân sách Nhà nước vẫn ưu tiên tập trung cho đầu tư phát triển và đảm bảo quốc phòng, an ninh và các nhu cầu về an sinh xã hội.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 theo tính toán sơ bộ đạt 48,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6 nghìn tỷ đồng (tăng 3,4%) so với năm 2019, trong đó thu cân đối ngân sách đạt 42,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,9%. Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trước ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch trong đó có chính sách giãn, miễn nộp thuế đã tác động làm giảm nguồn thu nội địa. Năm 2020, thu nội địa chỉ đạt 19,5 nghìn tỷ đồng, giảm gần 4 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. Trong đó, thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh giảm sâu nhất (giảm hơn 3,1 nghìn tỷ đồng).

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2020 sơ bộ đạt 32.734 tỷ đồng, bằng 73,0% tổng chi của năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển được đẩy mạnh, sơ bộ cả năm 2020 đạt 9.565 tỷ đồng, tăng 44,4% so với năm 2019; chi thường xuyên (bao gồm: chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính...) đạt 17.020 tỷ đồng, tăng 15,1%. Đặc biệt, chi chuyên nguồn ngân sách năm 2020 đã giảm đáng kể, chỉ bằng 3,1% so với năm 2019, giảm hơn 18 nghìn tỷ đồng, chiếm

1,8% trong tổng chi ngân sách cả năm, đây cũng là nguyên nhân chính làm giảm tổng chi ngân sách năm 2020.

3. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng trưởng tích cực, giá trị tăng thêm toàn ngành năm 2020 tăng 4,9%, mặc dù mức tăng thấp hơn năm 2019 nhưng đã góp phần kìm hãm sự sụt giảm nghiêm trọng của toàn nền kinh tế. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 6,3%. Trong đó, dư nợ tín dụng bằng đồng Việt Nam đạt 181,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3%; dư nợ tín dụng ngoại tệ (quy VNĐ) đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7% so với năm 2019.

Năm 2020, toàn thành phố có 1.508 nghìn người tham gia bảo hiểm (không kể bảo hiểm nhân thọ), giảm 1,5% so với năm 2019, trong đó có 230,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, giảm gần 10%; 1.064 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,9%, đạt 91% dân số toàn thành phố, cao hơn tỷ lệ 90,7% của năm 2019; 213,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, giảm 11,5%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 5.371 tỷ đồng, giảm 0,8% so với năm 2019, trong đó: thu Bảo hiểm xã hội đạt 3.679 tỷ đồng, giảm 2,7%, chiếm 68,5% trong tổng thu; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.407 tỷ đồng, tăng 4,7%, chiếm 26,2%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 285 tỷ đồng, giảm 1,0%, chiếm 5,3%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 6.834 tỷ đồng, tăng 0,4% so với năm 2019, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 4.410 tỷ đồng, tăng 6,4%, chiếm 64,5%; chi Bảo hiểm y tế đạt 1.991 tỷ đồng, giảm 15,9%, chiếm 29,1%; đặc biệt, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tình trạng thất nghiệp tăng cao, chi Bảo hiểm thất nghiệp đã tăng kỷ lục ở mức 48,2% với 433 tỷ đồng, chiếm 6,3% trong tổng chi bảo hiểm.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, AND INSURANCE IN DA NANG IN 2020

1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2020 was estimated to decrease by 7.99% against the previous year, Da Nang is one of the 5 localities with negative growth in 2020⁸.

In the negative growth of Da Nang's economy, the service sector decreased by 5.39%, accounting for 3.49 percentage points to the overall negative growth; the industry and construction sector went down by 12.43%, accounting for 2.75 percentage points; the taxes less subsidies on products decreased by 15.77%, contributing 1.80 percentage points; the agriculture, forestry and fishing sector was the only sector with the growth at 2.90%.

The scale of the whole economy in 2020 was estimated at 103 trillion VND, a decrease of nearly 8 trillion VND against 2019. Of which, the scale of the service sector witnessed the highest decline with 3.1 trillion VND; the sector of industry and construction decreased 3 trillion VND; the taxes less subsidies on products decreased nearly 2 trillion VND; the agriculture, forestry and fishing sector rose over 192 billion VND.

The contributing structure to the economic growth of three regions witnessed a slight shift compared to 2019, with the contributing proportion of the industry - construction sector and the taxes less subsidies on products decreased slightly; meanwhile, this rate of service, agriculture, forestry and fishing sectors had an increasing tendency.

In 2020, the economy of Da Nang city faced many challenges, due to the key economic sectors which contributed mainly to the city's economic growth were greatly affected by the Covid-19 epidemic. This situation also occurred at many other localities across the country. The growth of some localities, which were said to be the driving force and contribute mainly to the whole economy of Vietnam, were under great pressure. Many localities have reached the lowest growth rate so far,

⁸ Khanh Hoa, Quang Nam, Quang Ngai, Ba Ria - Vung Tau.

many other localities witness the decline of the GRDP scale and gained negative growth.

In 2020, the economy was stagnant meanwhile the population still increased, so the GRDP per capita decreased significantly, reaching 88.3 million VND/person/year, (at constant prices), decreasing more than 9 million VND/person, gaining 3,725 USD/person, falling by 446 USD/person compared to 2019.

2. State budget revenue and expenditure

The complicated situation of the Covid-19 epidemic impacted to the manufacturing, business and import-export activities, thereby the state budget revenue was affected in 2020. The budget deficit was unavoidable; however, state budget expenditure still focused on development investment and national defense, security and social security.

Total state budget revenue in the area in 2020 was estimated at 48.6 trillion VND, an increase of 1.6 trillion VND (rising 3.4%) compared to that in 2019, of which, the budget balance revenue gained 42.9 trillion VND, a decrease of 1.9%. Several policies were carried out to support businesses in the context of the negative effects of the pandemic, including extension and exemption policies that reduced the domestic revenue. In 2020, the domestic revenue reached 19.5 trillion VND, decreasing nearly 4 trillion VND compared to that in 2019. In which, the revenue from the production and business activities of enterprises and individuals decreased deeply (decreasing over 3.1 trillion VND)

The total state budget expenditure in 2020 reached 32,734 billion VND, equal to 73.0% of the total expenditure in 2019, of which the development investment expenditure was promoted, gaining 9,565 billion VND in 2020, an increase of 44.4% compared to that in 2019; the frequent expenditure (including expenditure on socio-economic development, national defense, public security, public administration...) reached 17,020 billion VND, rising by 15.1%. In particular, the expenditure of budget transfer in 2020 decreased significantly, only equal to 3.1% compared to that in 2019, decreased by more than 18 trillion VND,

accounting for 1.8% of the total budget expenditure, this was the main reason for reducing the total budget expenditure in 2020.

3. Financial, banking and insurance activities

Financial, banking, and insurance activities witnessed positive growth. The value-added of these activities in 2020 was estimated to increase by 4.9%, although the rate was lower than that in 2019, it contributed to restraining the serious decline of the whole economy. The credit growth of the economy went up 6.3%. In which, the outstanding credit in VND reached 181.9 trillion VND, increasing by 6.3%; the foreign currency credit balance (in VND) reached 4.5 trillion VND, rising by 6.7% compared to that in 2019.

In 2020, the number of persons engaging in the insurance was 1,508 thousand persons (excluding life insurance), a decrease of 1.5% compared to that in 2019, of which 230.4 thousand persons participated in the social insurance, decreasing nearly 10%; 1,064 thousand persons joined the health insurance, an increase of 2.9%, reaching 91% of the city's population, higher than the rate of 90.7% in 2019; 213.5 thousand persons engaged in the unemployment insurance, declining by 11.5%.

In 2020, the total insurance revenue gained 5,371 billion VND, decreasing by 0.8% over 2019, of which the social insurance revenue reached 3,679 billion VND, a decrease of 2.7%, making up 68.5%; the health insurance revenue gained 1,407 billion VND, a rise of 4.7%, accounting for 26.2%; the unemployment insurance revenue gained 285 billion VND, a decline of 1.0%, accounting for 5.3%.

The total insurance expenditure in 2020 reached 6,834 billion VND, increasing by 0.4% compared to that in 2019, of which the social insurance expenditure gained 4,410 billion VND, rising 6.4%, accounting for 64.5%; the health insurance expenditure reached 1,991 billion VND, decreasing by 15.9%, accounting for 29.1%; especially, because of the impact of Covid-19 epidemic, the number of unemployed increased sharply; therefore, the unemployment insurance expenditure increased at the record of 48.2% with 433 billion VND, making up 6.3%.

45 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) <i>Gross regional domestic product (Bill. dongs)</i>	80.457	89.989	101.405	111.187	103.234
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	-	-	-	-	-
Nội tệ (Nghìn đồng) <i>Vietnam currency (Thous. dongs)</i>	74.477	81.974	90.998	97.436	88.274
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) <i>Foreign currency (USD)</i>	3.325	3.603	3.935	4.171	3.725
Xuất khẩu hàng hóa (Triệu USD) <i>Export of goods (Mill. USD)</i>	1.302	1.525	1.596	1.629	1.569
Nhập khẩu hàng hóa (Triệu USD) <i>Import of goods (Mill. USD)</i>	1.232	1.341	1.364	1.344	1.243
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) <i>Gross regional domestic product (Bill. dongs)</i>	56.032	59.989	64.889	69.456	63.907
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước =100) - % <i>Grow rate of GRDP (Previous year = 100) - %</i>	8,56	7,06	8,17	7,04	(7,99)
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - %					
<i>Compared with GRDP (At current prices) - %</i>					
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội <i>Investment</i>	42,11	41,48	38,08	35,31	33,57
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	33,65	38,80	40,00	42,27	47,09
Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	34,68	38,53	37,45	40,35	31,71
Xuất khẩu hàng hóa <i>Export of goods</i>	36,24	38,57	36,41	34,23	36,02
Nhập khẩu hàng hóa <i>Import of goods</i>	34,29	33,90	31,11	28,24	28,53

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - Bill. dongs						
2010	34.763	963	7.517	5.069	22.632	3.651
2011	45.363	1.214	11.303	7.433	28.311	4.535
2012	53.024	1.329	13.455	9.102	33.524	4.716
2013	60.470	1.381	14.591	10.161	38.058	6.440
2014	67.482	1.517	16.373	11.513	41.783	7.809
2015	73.791	1.630	17.252	12.076	46.816	8.093
2016	80.457	1.670	18.469	13.160	51.610	8.708
2017	89.989	1.766	20.922	15.393	57.029	10.272
2018	101.405	1.919	23.388	17.210	64.630	11.468
2019	111.187	2.068	24.787	17.900	71.819	12.513
Sơ bộ - Prel. 2020	103.234	2.260	21.735	15.663	68.685	10.554
Cơ cấu - Structure (%)						
2010	100,00	2,77	21,62	14,58	65,11	10,50
2011	100,00	2,68	24,92	16,39	62,40	10,00
2012	100,00	2,51	25,38	17,17	63,22	8,89
2013	100,00	2,28	24,13	16,80	62,94	10,65
2014	100,00	2,25	24,26	17,06	61,92	11,57
2015	100,00	2,21	23,38	16,37	63,44	10,97
2016	100,00	2,08	22,96	16,36	64,14	10,82
2017	100,00	1,96	23,25	17,11	63,38	11,41
2018	100,00	1,89	23,06	16,97	63,74	11,31
2019	100,00	1,86	22,29	16,10	64,60	11,25
Sơ bộ - Prel. 2020	100,00	2,19	21,06	15,17	66,53	10,22

47 **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo khu vực kinh tế**
*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>			
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>				
Tỷ đồng - Bill. dongs							
2010	34.763	963	7.517	5.069	22.632	3.651	
2011	38.845	960	9.041	5.792	24.966	3.878	
2012	41.266	954	9.715	6.286	26.915	3.682	
2013	44.470	984	10.503	7.029	28.218	4.765	
2014	47.861	1.015	11.562	7.858	29.700	5.584	
2015	51.614	1.064	12.304	8.436	32.520	5.726	
2016	56.032	1.096	13.046	9.004	35.663	6.227	
2017	59.989	1.153	14.064	10.021	37.831	6.941	
2018	64.889	1.179	14.825	10.552	41.421	7.464	
2019	69.456	1.206	15.368	10.762	44.956	7.926	
Sơ bộ - Prel. 2020	63.907	1.241	13.458	9.461	42.532	6.676	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
2011	111,74	99,69	120,27	114,26	110,31	106,22	
2012	106,23	99,38	107,45	108,53	107,81	94,95	
2013	107,76	103,14	108,11	111,82	104,84	129,41	
2014	107,63	103,15	110,08	111,79	105,25	117,19	
2015	107,84	104,83	106,42	107,36	109,49	102,54	
2016	108,56	103,01	106,03	106,73	109,66	108,75	
2017	107,06	105,20	107,80	111,29	106,08	111,47	
2018	108,17	102,25	105,41	105,30	109,49	107,53	
2019	107,04	102,29	103,66	101,99	108,53	106,19	
Sơ bộ - Prel. 2020	92,01	102,90	87,57	87,91	94,61	84,23	

48 **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	80.457	89.989	101.405	111.187	103.234
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Nhà nước - State	19.518	21.847	23.670	26.476	24.641
Ngoài Nhà nước - Non-State	44.615	49.380	56.197	61.404	57.786
Tập thể - Collective	80	60	95	96	83
Tư nhân - Private	34.905	38.259	43.577	47.722	44.952
Cá thể - Household	9.630	11.061	12.525	13.586	12.751
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	7.616	8.490	10.070	10.794	10.253
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8.708	10.272	11.468	12.513	10.554
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.670	1.766	1.919	2.068	2.260
B. CN khai khoáng - Mining and quarrying	328	475	538	401	253
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.864	13.839	15.314	16.034	14.071
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	526	600	792	858	751
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	442	479	566	607	588
F. Xây dựng - Construction	5.309	5.529	6.178	6.887	6.072
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.600	10.646	12.280	13.930	14.649
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	7.005	7.229	9.037	9.905	8.835

48 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.452	7.029	7.782	8.905	6.054
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.936	6.448	7.016	7.701	7.873
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.501	4.923	5.339	5.903	6.113
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.791	5.104	5.782	6.125	5.916
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.366	2.658	2.945	3.299	3.557
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.485	2.701	2.889	3.162	1.895
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.840	1.985	2.217	2.419	2.625
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.785	3.424	3.894	4.420	4.869
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.831	2.651	3.005	3.329	4.016
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.178	1.331	1.440	1.616	1.517
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	649	684	745	819	468
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	191	216	259	286	298
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8.708	10.272	11.468	12.513	10.554

49 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	24,26	24,28	23,34	23,81	23,87
Ngoài Nhà nước - Non-State	55,45	54,88	55,42	55,23	55,98
Tập thể - Collective	0,10	0,07	0,09	0,09	0,08
Tư nhân - Private	43,38	42,52	42,98	42,92	43,55
Cá thể - Household	11,97	12,29	12,35	12,22	12,35
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	9,47	9,43	9,93	9,71	9,93
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	10,82	11,41	11,31	11,25	10,22
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,08	1,96	1,89	1,86	2,19
B. CN khai khoáng - Mining and quarrying	0,41	0,53	0,53	0,36	0,25
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14,75	15,38	15,10	14,42	13,62
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,65	0,67	0,78	0,77	0,73
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,55	0,53	0,56	0,55	0,57
F. Xây dựng - Construction	6,60	6,14	6,09	6,19	5,89
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,92	11,83	12,12	12,52	14,18
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	8,71	8,03	8,91	8,91	8,56

49

**(Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8,02	7,81	7,67	8,01	5,86
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,38	7,17	6,92	6,93	7,63
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,59	5,48	5,27	5,31	5,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,95	5,67	5,70	5,51	5,73
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,94	2,95	2,90	2,97	3,45
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,09	3,00	2,85	2,84	1,84
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,29	2,21	2,19	2,18	2,54
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,46	3,80	3,84	3,98	4,72
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,28	2,95	2,96	2,99	3,89
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,46	1,48	1,42	1,45	1,47
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,81	0,76	0,73	0,74	0,45
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,24	0,24	0,26	0,26	0,29
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	10,82	11,41	11,31	11,25	10,22

50 **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	56.032	59.989	64.889	69.456	63.907
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Nhà nước - State	14.311	15.097	15.707	17.257	16.030
Ngoài Nhà nước - Non-State	29.917	31.906	34.875	37.229	34.572
Tập thể - Collective	54	39	59	58	50
Tư nhân - Private	23.406	24.720	27.043	28.934	26.894
Cá thể - Household	6.457	7.147	7.773	8.237	7.628
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	5.577	6.045	6.843	7.044	6.629
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6.227	6.941	7.464	7.926	6.676
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.096	1.153	1.179	1.206	1.241
B. CN khai khoáng - Mining and quarrying	237	336	369	273	171
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.033	8.890	9.307	9.585	8.420
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	401	450	474	501	493
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	333	345	402	403	377
F. Xây dựng - Construction	4.042	4.043	4.273	4.606	3.997
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.245	5.544	6.194	7.019	7.151
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	4.667	4.833	5.578	5.870	5.402

50 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.682	4.957	5.300	5.871	4.030
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.713	6.137	6.658	7.268	7.653
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.141	3.395	3.676	3.992	4.189
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.339	3.392	3.855	4.011	3.818
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.638	1.817	1.986	2.165	2.290
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.863	2.010	2.090	2.240	1.383
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.207	1.297	1.331	1.428	1.514
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.933	2.084	2.230	2.385	2.527
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	750	802	858	918	1.088
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	916	966	1.026	1.109	1.030
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	447	463	493	522	296
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	122	134	146	158	161
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6.227	6.941	7.464	7.926	6.676

51 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	108,56	107,06	108,17	107,04	92,01
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	104,05	105,49	104,04	109,87	92,89
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,38	106,65	109,30	106,75	92,86
Tập thể - Collective	92,90	72,70	152,18	98,31	86,21
Tư nhân - Private	114,15	105,61	109,39	106,99	92,95
Cá thể - Household	95,11	110,68	108,76	105,97	92,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	116,60	108,39	113,20	102,94	94,11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,74	111,47	107,54	106,19	84,23
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,97	105,18	102,23	102,29	102,90
B. CN khai khoáng - Mining and quarrying	118,38	141,84	109,86	73,98	62,64
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	106,20	110,66	104,68	102,99	87,85
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,90	112,12	105,44	105,70	98,40
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	108,29	103,70	116,45	100,25	93,55
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	104,50	100,04	105,71	107,79	86,78
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,39	105,73	111,73	113,32	101,88

51 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	109,84	103,55	115,41	105,23	92,03
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	110,18	105,87	106,91	110,77	68,64
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	112,37	107,41	108,49	109,16	105,30
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,23	108,07	108,28	108,60	104,93
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	111,79	101,58	113,64	104,05	95,19
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	111,36	110,90	109,32	109,01	105,77
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	132,62	107,87	104,01	107,18	61,74
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	104,84	107,46	102,58	107,29	106,02
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,77	107,80	107,01	106,95	105,95
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109,11	106,90	106,98	106,99	118,52
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	111,64	105,48	106,18	108,09	92,88
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	113,61	103,61	106,52	105,88	56,70
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	112,93	110,23	109,20	108,22	101,90
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,74	111,47	107,54	106,19	84,23

52

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
theo giá hiện hành**

Gross regional domestic product per capita at current prices

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2010	37.092	1.898
2011	46.832	2.235
2012	53.221	2.546
2013	59.440	2.825
2014	65.267	3.077
2015	69.857	3.207
2016	74.477	3.325
2017	81.974	3.603
2018	90.998	3.935
2019	97.436	4.171
Sơ bộ - Prel. 2020	88.273	3.725
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2011	126,26	117,75
2012	113,64	113,92
2013	111,68	110,93
2014	109,80	108,92
2015	107,03	104,23
2016	106,61	103,68
2017	110,06	108,36
2018	111,01	109,22
2019	107,08	106,01
Sơ bộ - Prel. 2020	90,60	89,29

53 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU TOTAL REVENUE	27.072	34.918	40.566	46.999	48.610
Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	23.834	31.045	36.656	43.724	42.881
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	15.767	20.106	23.195	23.469	19.486
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	9.053	10.412	11.212	12.547	9.407
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	1.027	1.403	1.866	2.298	1.660
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	615	795	1.027	1.297	667
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	1.318	1.281	1.405	1.975	1.640
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	430	568	672	671	411
Các khoản thu về nhà, đất <i>Land revenue</i>	2.748	4.981	5.972	3.627	4.747
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from construction lottery activities</i>	140	159	173	176	159
Thu khác - <i>Other revenue</i>	436	507	868	878	795
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-

53 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
 (Cont.) *State budget revenue in local area*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	3.615	2.465	3.113	3.361	3.229
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	99	112	99	126	88
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	997	804	1.031	1.069	977
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	477	144	415	517	475
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	2.036	1.401	1.543	1.601	2.663
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	355	153	63	78	237
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	662	1.272	1.030	1.311	946
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	3.435	7.049	9.255	15.505	18.983
Tạm thu ngân sách <i>Temporary revenue collection</i>	-	-	-	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua <i>NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenues from higher-level budgets</i>	3.230	3.549	3.701	2.992	5.314
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted</i>	8	262	6	34	28
Vay của NSNN - <i>Borrow from the state budget</i>	-	62	203	249	387

54 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	88,04	88,91	90,36	93,03	88,21
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	58,24	57,59	57,18	49,94	40,09
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	33,44	29,82	27,64	26,70	19,35
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	3,79	4,02	4,60	4,89	3,41
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	2,27	2,28	2,53	2,76	1,37
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	4,87	3,67	3,46	4,20	3,37
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1,59	1,63	1,66	1,43	0,85
Các khoản thu về nhà, đất <i>Land revenue</i>	10,15	14,26	14,72	7,72	9,77
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from construction lottery activities</i>	0,52	0,46	0,43	0,37	0,33
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1,61	1,45	2,14	1,87	1,64
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	13,35	7,06	7,67	7,15	6,64
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,37	0,32	0,24	0,27	0,18
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	3,68	2,30	2,54	2,27	2,01
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	1,76	0,41	1,02	1,10	0,98
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	7,52	4,01	3,80	3,41	5,48
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	1,31	0,44	0,16	0,17	0,49
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	2,45	3,64	2,54	2,79	1,95
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	12,69	20,18	22,81	32,98	39,04
Tạm thu ngân sách <i>Temporary revenue collection</i>	-	-	-	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenues from higher-level budgets</i>	11,93	10,16	9,13	6,37	10,93
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted</i>	0,03	0,75	0,01	0,07	0,06
Vay của NSNN - <i>Borrow from the state budget</i>	-	0,18	0,50	0,53	0,80

55 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	27.901	34.674	37.972	44.861	32.734
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	25.050	30.881	34.265	41.835	27.392
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	5.158	6.789	5.614	6.624	9.565
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	4.982	6.788	5.334	6.354	9.203
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	301	1.801	116	1.217	27
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	12.524	12.999	12.876	14.790	17.020
Chi an ninh, quốc phòng <i>Spending on securities, defence</i>	3.711	4.589	4.628	6.000	6.494
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	1.959	2.115	2.274	2.398	2.495
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	57	82	77	85	120
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	875	876	622	618	1.001
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Spending on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	421	377	392	439	454
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	213	231	265	358	404
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	924	1.173	1.178	1.375	2.267

55 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
 (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	1.863	2.039	2.005	2.037	2.151
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	865	968	987	1.003	1.243
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	1.636	549	448	477	391
Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	20	20	150	200	200
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	7.046	9.254	15.505	19.003	580
Chi viện trợ - Aid expenses	1	18	4	1	-
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Chi bù sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2.843	3.531	3.701	2.992	5.314
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	8	262	6	34	28

56 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	89,78	89,06	90,24	93,25	83,68
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	18,49	19,58	14,78	14,77	29,22
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	17,86	19,58	14,05	14,16	28,11
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	1,08	5,19	0,31	2,71	0,08
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	44,89	37,49	33,91	32,97	52,00
Chi an ninh, quốc phòng Spending on securities, defence	13,31	13,23	12,19	13,36	19,84
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	7,02	6,10	5,99	5,35	7,62
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,20	0,24	0,20	0,19	0,37
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,14	2,53	1,64	1,38	3,06
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Spending on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,51	1,09	1,03	0,98	1,39
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,76	0,67	0,70	0,80	1,23
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	3,31	3,38	3,10	3,07	6,93

56 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	6,68	5,88	5,28	4,54	6,57
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	3,10	2,79	2,60	2,24	3,80
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	5,86	1,58	1,18	1,06	1,19
Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,07	0,06	0,40	0,45	0,61
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	25,25	26,69	40,83	42,35	1,77
Chi viện trợ - Aid expenses	-	0,05	0,01	-	-
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Chi bù sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	10,19	10,18	9,74	6,67	16,24
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,03	0,76	0,02	0,08	0,08

57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng do ngân hàng
 Nhà nước quản lý trên địa bàn thời điểm 31/12 hàng năm
*Outstanding loans of credit institutions managed
 by the State Bank in the province as of December 31 every year*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	94.604	96.060	150.013	175.363	186.419
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese Dong</i>	89.284	90.412	145.760	171.161	181.935
Bằng ngoại tệ (quy VND) <i>In foreign currencies (converted into VND)</i>	5.320	5.648	4.253	4.202	4.484
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,56	101,54	156,17	116,90	106,30
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese Dong</i>	130,83	101,26	161,22	117,43	106,30
Bằng ngoại tệ (quy VND) <i>In foreign currencies (converted into VND)</i>	89,93	106,17	75,31	98,80	106,70

58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
Số người tham gia bảo hiểm (Người) <i>Number of insured persons (Person)</i>	1.369.243	1.432.180	1.468.951	1.531.756	1.508.091
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	219.644	229.777	243.985	255.971	230.444
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	938.727	981.408	997.842	1.034.627	1.064.103
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	210.872	220.995	227.124	241.158	213.544
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>	3.262.270	3.599.255	3.481.412	3.473.531	3.598.411
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	285.308	308.674	554.886	312.942	105.006
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	45.142	47.730	49.888	51.774	70.983
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	240.166	260.944	504.998	261.168	34.023
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	2.963.967	3.273.769	2.903.321	3.139.116	3.454.018
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	2.963.967	3.273.769	2.903.321	3.139.116	3.454.018
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	12.995	16.812	23.205	21.473	39.387
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	12.594	14.625	20.225	18.347	36.938
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	401	2.187	2.980	3.126	2.449

58 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp**
*(Cont.) Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tổng số thu (Tỷ đồng) <i>Total revenue (Bill. dongs)</i>	3.948	4.517	5.034	5.414	5.371
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.736	3.149	3.461	3.782	3.679
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.006	1.132	1.309	1.344	1.407
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	206	236	264	288	285
Tổng số chi (Tỷ đồng) <i>Total expenditure (Bill. dongs)</i>	3.983	5.487	5.884	6.805	6.834
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.261	3.034	3.491	4.146	4.410
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.601	2.299	2.146	2.367	1.991
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	121	154	247	292	433

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG **INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
59	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	163
60	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	164
61	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	165
62	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	166
63	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	167
64	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	169
65	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	171
66	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> (Previous year = 100)	173
67	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	175
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2004 đến 2020 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2004 to 2020</i>	177
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)	178

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
70	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	180
71	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity</i>	181
72	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	183
73	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	184
74	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	185
75	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	186

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện}\\ \text{trên địa bàn so với}\\ \text{tổng sản phẩm}\\ \text{trên địa bàn} (\%)}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn}\\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2020

Với chủ đề năm 2020 là “Năm tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư”, thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trở thành điểm sáng của hoạt động đầu tư năm 2020, số dự án đăng ký mới mặc dù không bằng năm 2019 nhưng vốn đầu tư thực hiện của khu vực này năm 2020 đã đạt kết quả ấn tượng, tăng 46,0% so với năm 2019. Ngoài ra, lĩnh vực đầu tư công cũng có những bước chuyển biến tích cực đáng ghi nhận, tuy chưa đạt kế hoạch đề ra nhưng vốn thực hiện trong năm 2020 đã tăng gần 16% so với năm 2019.

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 34.660 tỷ đồng, giảm 11,7% so với năm 2019. Trong đó, vốn khu vực nhà nước đạt 8.955 tỷ đồng (chiếm 25,8% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 6,8% so với năm 2019; khu vực ngoài nhà nước đạt 18.404 tỷ đồng (chiếm 53,1%), giảm 28,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7.301 tỷ đồng (chiếm 21,1%) tăng 46,0%. Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 tính trên GRDP ước đạt 33,6%, thấp nhất trong cả giai đoạn 2015-2020.

Xét theo loại hình kinh tế: khu vực Nhà nước đạt 8.955 tỷ đồng tăng 6,8% so với năm 2019 và chiếm 25,8% tổng vốn đầu tư trên địa bàn; khu vực ngoài Nhà nước là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất trên tổng vốn đầu tư (chiếm 53,1% tổng vốn, tương đương 18.404 tỷ đồng) nhưng có xu hướng giảm sâu (-28,9%) so với năm 2019. Đây là năm đầu tiên trong vòng 10 năm trở lại đây vốn thực hiện của khu vực này có xu hướng giảm. Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự sụt giảm này là do một số dự án có tổng mức đầu tư lớn triển khai từ những năm trước đang dần đi vào hoàn thiện, bên cạnh đó đại dịch Covid-19 bùng phát làm ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như kế hoạch đầu tư

vốn của phần lớn doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Ngược lại, mặc dù được đánh giá là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhưng trong năm 2020 vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực FDI vẫn giữ được mức tăng trưởng khá ấn tượng, đạt 7.301 tỷ đồng, chiếm 21,1% so với tổng vốn đầu tư trên địa bàn và tăng 46% so với năm 2019. Tuy nhiên mức tăng này tập trung chủ yếu vào một số dự án lớn được kêu gọi đầu tư trong năm 2019, cụ thể như: Dự án sản xuất linh kiện hàng không, dự án Khu du lịch Xuân Thiều...

Xét theo khoản mục đầu tư: vốn cho xây dựng cơ bản đạt 27.418 tỷ đồng, giảm 4,6% và chiếm 79,1% tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản ước đạt 5.434 tỷ đồng, giảm 29,7% và chiếm 15,7%; vốn lưu động bổ sung dưới dạng hiện vật ước đạt 709 tỷ đồng giảm 33,6% và chiếm tỷ trọng 2,1%; vốn đầu tư khác đạt 4 tỷ đồng giảm 91,5% và chiếm 0,01%. Cơ cấu này cho thấy ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong thời gian qua đến doanh nghiệp là rất lớn khi mà nguồn vốn đầu tư thêm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị thu hẹp, việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng nguồn nhân lực cũng bị cắt giảm đáng kể (giảm 91,5% so với năm 2019).

Xét theo mục đích đầu tư: năm 2020 vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7.610 tỷ đồng (chiếm 22%) giảm 13,3% so với năm 2019; khu vực dịch vụ đạt 27.033 tỷ đồng (chiếm 78%), giảm 11,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 16,9 tỷ đồng (chiếm gần 0,1%), giảm 26,2%.

Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn trong năm 2020 đã không đạt như kỳ vọng khi số dự án được cấp phép chỉ đạt 87 dự án, tương ứng số vốn đăng ký là 129,8 triệu USD (so với năm 2019 giảm 46 dự án, giảm hơn 308 triệu USD). Số dự án đăng ký trong năm tập trung chủ yếu ở lĩnh vực thông tin, truyền thông (20 dự án, tổng vốn đăng ký 5,3 triệu USD); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (24 dự án, tổng vốn đăng ký 10,14 triệu USD). Riêng lĩnh vực công

nghiệp chế biến chế tạo mặc dù số dự án đầu tư trong năm 2020 khá khiêm tốn (3 dự án) nhưng tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 67,88 triệu USD (chiếm 52,3% tổng vốn đăng ký trong năm). Lĩnh vực lưu trú và ăn uống có sự sụt giảm khá lớn về số lượng khi năm 2019 có đến 38 dự án đăng ký đầu tư nhưng năm 2020 chỉ có 15 dự án đăng ký, tuy nhiên số vốn đăng ký bình quân tăng từ 1,4 triệu USD/dự án năm 2019 lên hơn 2,7 triệu USD/dự án trong năm 2020.

Xếp thứ tự trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Đà Nẵng năm 2020, Hàn Quốc đứng đầu với 21 dự án, số vốn đăng ký là 71,57 triệu USD chiếm 55,1% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Nhật Bản có 10 dự án nhưng số vốn đăng ký chỉ chiếm 1,9% (tương đương 2,48 triệu USD); Trung Quốc có 6 dự án với số vốn đăng ký 1,28 triệu USD, chiếm gần 1% trong vốn đăng ký. Riêng vương quốc Anh mặc dù số dự án đầu tư trong năm 2020 chỉ có 3 dự án (tăng 1 dự án so với năm 2019) nhưng tổng vốn đăng ký chiếm 30,8% trong tổng vốn, tăng đột biến so với năm 2019 (năm 2019 có 17 dự án nhưng tổng vốn đăng ký chỉ đạt 1,27 triệu USD).

Tính đến cuối năm 2020, tổng dự án FDI còn hiệu lực là 884 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt 3.598,2 triệu USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu về tổng vốn đăng ký đầu tư với 1.794,8 triệu USD, chiếm 49,9%; kế đến là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 712,5 triệu USD, chiếm 19,8%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đứng thứ ba với tổng vốn đăng ký đầu tư là 373,8 triệu USD, chiếm 10,4%. Quốc gia đứng đầu về vốn đăng ký còn hiệu lực là Singapore với hơn 1.013 triệu USD, chiếm 28,2%; tiếp đến là Nhật Bản 765,3 triệu USD, chiếm 21,3%; Hoa Kỳ 528,8 triệu USD, chiếm 14,7%...

Việc tạm ngừng thi công để thực hiện giãn cách xã hội trong giai đoạn bùng phát dịch Covid-19 làm giá trị sản xuất xây dựng năm 2020 giảm sâu, giá trị tăng thêm toàn ngành chỉ đạt gần 87% năm 2019. Công trình xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm đạt thấp so với kế hoạch.

Năm 2020, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm đạt 604,4 nghìn m², giảm 10,4% so với năm 2019; trong đó tập trung chủ yếu là nhà ở riêng lẻ. Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2020 đạt 583,9 nghìn m², giảm 11,1% so với năm 2019. Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 tại thành phố Đà Nẵng là 26,5 m², giảm 1,4% so với năm 2019.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN DA NANG IN 2020

With them of 2020 “The Year of Continuing to Boost Investment Attraction”, attracting foreign investment (FDI) became a bright spot of investment activities in 2020. Although the number of newly registered projects was not equal to that in 2019, the implemented investment of this area in 2020 also achieved impressive results, increasing by 46.0% compared to that in 2019. In addition, the public investment sector also had remarkable positive changes. Although the plan has not yet been achieved, the implemented investment in 2020 increased by nearly 16% compared to that in 2019.

The total investment in 2020 at current prices was estimated to reach 34,660 billion VND, declining by 11.7% compared to that in 2019. Of which, the state sector's investment reached 8,955 billion VND (accounting for 25.8% of the total investment capital), an increase of 6.8% compared to that in 2019; the non-state sector's investment reached 18,404 billion VND (accounting for 53.1%), decreasing by 28.9%; the FDI sector's investment reached 7,301 billion VND (accounting for 21.1%), a rise of 46.0%. In 2020, the social investment on GRDP was estimated at 33.6%, the lowest rate between 2015 to 2020.

In terms of types of ownership: the state sector reached 8,955 billion VND, climbing up 6.8% compared to that in 2019 and accounting for 25.8% of the total investment in the area; The non-state sector accounted for the highest proportion of total investment capital (accounting for 53.1% of total investment, equivalent to 18,404 billion VND), but tended to decrease deeply (-28.9%) compared to that in 2019. This was the first year within the last 10 years that the implemented investment of this sector had a decreasing trend. The main reason was that some projects with a large total investment capital deployed in previous years have gradually completed, besides the Covid-19 pandemic

affected severely to production and business activities as well as capital investment plans of most non-state enterprises. On the contrary, despite being assessed as a heavily affected sector by the Covid-19 epidemic, in 2020, the implemented investment of the FDI sector still maintained an impressive growth rate, gaining 7,301 billion VND, accounting for 21.1% of the total investment, increasing of 46% compared to 2019. However, this increase mainly concentrated on a number of large projects called for investment in 2019, specifically: Aviation component production project, Xuan Thieu tourism area...

By investment category, the construction investment reached 27,418 billion VND, decreasing 4.6% and accounting for 79.1%; the investment in procuring fixed assets was estimated to gain 5,434 billion VND, a decrease of 29.7% and accounting for 15.7%; working capital in kind was estimated at 709 billion VND, decreasing 33.6% and accounting for 2.1%; other investment reached 4 billion VND, down 91.5% and accounting for 0.01%. This structure shows that the huge impact of the Covid-19 epidemic when the source of additional investment for production and business activities was limited, investment in scientific research, human resource training was also significantly reduced (a decrease of 91.5% compared to that in 2019).

In terms of investment purpose: in 2020, investment of the industry and construction sector gained 7,610 billion VND (accounting for 22%), a decrease of 13.3% compared to that in 2019; the service sector reached 27,032.6 billion VND (accounting for 78%), down 11.3%; the agriculture, forestry and fishing sector reached 16.9 billion VND (accounting for nearly 0.1%), decreasing 26.2%.

In 2020, attracting foreign direct investment in the area did not get the result as expected because the number of licensed projects only reached 87 projects, corresponding to the registered capital of 129.8 million USD (reducing 46 projects compared to that in 2019, decreasing more than 308 million USD). The number of registered projects in the

year mainly concentrated on information and communication fields (20 projects, total registered capital of 5.3 million USD); professional, scientific, and technical activities (24 projects with a total registered capital of 10.14 million USD). The manufacturing activities, although the number of investment projects in 2020 was quite modest (3 projects), the total registered investment reached 67.88 million USD (accounting for 52.3% of the total registered capital). in the year). The accommodation and catering sector witnessed a large decrease in quantity when in 2019, there were 38 registered investment projects, but in 2020 there were only 15 registered projects; however, the average registered capital increased from 1.4 million USD/project in 2019 to over 2.7 million USD/project in 2020.

In the ranking table of countries and territories with investment projects in Da Nang in 2020, Korea ranked first with 21 projects, with a registered capital of 71.57 million USD, accounting for 55.1% of the total registered capital; followed by Japan with 10 projects but the registered capital only accounted for 1.9% (equivalent to 2.48 million USD); China had 6 projects with a registered capital of 1.28 million USD, accounting for nearly 1% of the registered capital. Especially, although the UK only invested 3 projects in 2020 (an increase of 1 project compared to that in 2019), the total registered capital accounts for 30.8% of the total capital, a sudden increase compared to that in 2019. (There were 17 projects in 2019 but the total registered capital reached 1.27 million USD only).

As of December 31st, 2020, the total number of valid FDI projects recorded 884 projects, with a total registered capital of 3,598.2 million USD. Of which, the manufacturing ranked the first in terms of the total registered capital with 1,794.8 million USD, accounting for 49.9%; followed by the real estate activities with 712.5 million USD, accounting for 19.8%; the accommodation and catering service activities ranked the third with 373.8 million USD, accounting for 10.4%. Singapore was the

leading country investing in Da Nang with a total registered capital of more than 1,013 million USD, accounting for 28.2%, Japan was the runner-up with 765.3 million USD, making up 21.3%; followed by The United States of America with 528.8 million USD, accounting for 14.7%...

The temporary suspension of construction to implement social distancing during the Covid-19 epidemic led to the gross output in 2020 decreasing deeply, the added value of this sector only reached nearly 87% of 2019. Construction works expected to be completed in the year were lower than the plan. In 2020, the area of housing floors constructed in the year reached 604.4 thousand square meters, decreasing 10.4% compared to that in 2019; of which, separated houses contributed a large proportion. The area of self-built houses completed by households in 2020 reached 583.9 thousand square meters declining 11.1% compared to 2019. The area of housing per capita in Da Nang was 26.5 square meters/person, decreasing by 1.4% compared to 2019.

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	33.879.742	37.324.194	38.615.743	39.261.731	34.659.576
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	4.602.526	2.478.956	1.995.538	2.465.597	1.749.051
Địa phương - Local	29.277.216	34.845.238	36.620.205	36.796.134	32.910.525
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	23.347.132	25.167.226	26.475.100	28.743.287	27.418.204
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	7.091.630	8.892.724	9.093.787	7.728.581	5.434.412
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.257.139	527.301	821.023	1.673.886	1.093.544
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	1.894.227	2.619.713	2.164.224	1.068.684	709.396
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	289.614	117.230	61.609	47.293	4.020
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	9.336.771	8.103.392	8.157.258	8.382.244	8.955.168
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	4.428.847	4.957.825	4.768.275	4.980.409	5.757.176
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.794.809	2.510.044	1.835.722	1.292.280	1.111.934
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1.803.284	366.335	543.345	773.068	680.945
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	309.831	269.188	1.009.916	1.336.487	1.405.113
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	22.229.033	25.891.644	26.378.538	25.878.171	18.403.591
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	19.287.027	22.946.982	22.552.093	21.913.827	14.668.133
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.942.006	2.944.662	3.826.445	3.964.344	3.735.458
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	2.313.938	3.329.158	4.079.947	5.001.316	7.300.817

60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	13,58	6,64	5,17	6,28	5,05
Địa phương - Local	86,42	93,36	94,83	93,72	94,95
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	68,92	67,43	68,56	73,22	79,10
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	20,93	23,83	23,55	19,68	15,68
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	3,71	1,41	2,13	4,26	3,16
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	5,59	7,02	5,60	2,72	2,05
Vốn đầu tư khác - Others	0,85	0,31	0,16	0,12	0,01
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	27,56	21,71	21,12	21,35	25,83
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	13,08	13,29	12,34	12,69	16,61
Vốn vay - Loan	8,25	6,72	4,75	3,29	3,21
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	5,32	0,98	1,41	1,97	1,96
Vốn huy động khác - Others	0,91	0,72	2,62	3,40	4,05
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	65,61	69,37	68,31	65,91	53,11
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	56,93	61,48	58,40	55,81	42,33
Vốn của dân cư - Capital of households	8,68	7,89	9,91	10,10	10,78
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	6,83	8,92	10,57	12,74	21,06

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	26.451.896	27.562.723	27.102.103	26.952.044	23.419.130
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>	26.451.896	27.562.723	27.102.103	26.952.044	23.419.130
Trung ương - Central	4.288.115	4.021.770	1.405.853	1.687.613	1.178.316
Địa phương - Local	22.163.781	23.540.953	25.696.250	25.264.431	22.240.814
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>	26.451.896	27.562.723	27.102.103	26.952.044	23.419.130
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	17.501.188	18.545.984	18.459.454	19.507.256	18.360.730
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	6.215.469	6.594.472	6.468.582	5.493.789	3.811.676
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.182.412	392.440	597.720	1.160.852	748.305
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.419.927	1.942.759	1.532.855	756.678	495.612
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	132.900	87.068	43.492	33.469	2.807
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>	26.451.896	27.562.723	27.102.101	26.952.044	23.419.130
Vốn khu vực Nhà nước - State	7.836.941	5.769.452	5.685.122	5.711.463	5.995.660
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3.319.897	3.636.544	3.308.611	3.381.680	3.843.643
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.459.151	1.599.381	1.286.676	888.123	751.383
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	1.825.641	273.739	389.074	534.845	463.221
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	232.252	259.788	700.761	906.815	937.413
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	16.880.409	19.305.609	18.495.442	17.748.084	12.410.568
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	14.457.702	17.132.226	15.812.041	15.028.657	9.891.059
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.422.707	2.173.383	2.683.401	2.719.427	2.519.509
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp <i>của nước ngoài - Foreign invested sector</i>	1.734.546	2.487.662	2.921.537	3.492.497	5.012.902

62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	104,18	104,20	98,33	99,45	86,89
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	65,33	93,79	34,96	120,04	69,82
Địa phương - Local	117,73	106,21	109,16	98,32	88,03
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	104,18	104,20	98,33	99,45	86,89
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	118,10	105,97	99,53	105,68	94,12
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	91,36	106,10	98,09	84,93	69,38
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	143,39	33,19	152,31	194,21	64,46
Vốn đầu tư khác - Others	54,48	136,82	78,90	49,36	65,50
Vốn đầu tư khác - Others	39,47	65,51	49,95	76,95	8,39
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	104,18	104,20	98,33	99,45	86,89
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	79,84	73,62	98,54	100,46	104,98
Vốn vay - Loan	80,31	109,54	90,98	102,21	113,66
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	68,82	65,04	80,45	69,02	84,60
Vốn huy động khác - Others	93,70	14,99	142,13	137,47	86,61
Vốn huy động khác - Others	144,96	111,86	269,74	129,40	103,37
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	123,46	114,37	95,80	95,96	69,93
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	128,41	118,50	92,29	95,05	65,81
Vốn của dân cư - Capital of households	100,41	89,71	123,47	101,34	92,65
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp <i>of nước ngoài - Foreign invested sector</i>	91,19	143,42	117,44	119,54	143,53

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds
of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	33.879.742	37.324.194	38.615.743	39.261.731	34.659.576
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	153.658	52.915	57.273	22.948	16.926
B. CN khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	228.014	200.244	57.737	35.561	15.952
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.341.092	4.444.199	4.750.479	4.271.906	3.957.142
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	879.352	1.099.623	1.787.604	1.746.775	1.338.020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	149.688	257.593	761.036	1.156.648	1.220.590
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.806.066	2.564.887	1.509.240	1.567.596	1.078.383
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.974.240	3.007.095	3.042.611	1.859.635	1.381.791
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4.811.604	6.176.748	4.854.367	4.982.699	3.542.966
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.813.057	4.439.272	7.479.902	6.312.135	7.126.294
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	535.670	114.721	167.093	126.809	48.786
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.810	4.356	8.873	121.074	34.094
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.431.709	5.092.394	5.215.101	8.728.176	7.381.682
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	370.348	1.424.721	317.301	264.626	156.674
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	339.478	1.397.281	952.597	810.852	472.315

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Investment at current prices by kinds
of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.586.269	1.299.200	1.620.675	1.116.280	1.182.536
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	938.354	1.460.930	1.093.078	1.059.294	950.066
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.159.814	480.124	1.100.302	580.759	620.911
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.589.006	963.088	559.470	732.900	171.424
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31.644	92.280	66.905	41.853	10.289
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.736.869	2.752.523	3.214.099	3.723.205	3.952.735
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,45	0,14	0,15	0,06	0,05
B. CN khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,67	0,54	0,15	0,09	0,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	9,87	11,91	12,30	10,88	11,42
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,60	2,95	4,63	4,45	3,86
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,44	0,69	1,97	2,95	3,52
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	11,24	6,87	3,91	3,99	3,11
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,83	8,06	7,88	4,74	3,99
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	14,20	16,55	12,57	12,69	10,22
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14,21	11,89	19,37	16,08	20,56
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,58	0,31	0,43	0,32	0,14
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,01	0,02	0,31	0,10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10,13	13,64	13,51	22,22	21,31
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,09	3,82	0,82	0,67	0,45
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,00	3,74	2,47	2,07	1,36

64 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	4,68	3,48	4,20	2,84	3,41
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,77	3,91	2,83	2,70	2,74
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,42	1,29	2,85	1,48	1,79
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7,64	2,58	1,45	1,87	0,49
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,09	0,25	0,17	0,11	0,03
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8,08	7,37	8,32	9,48	11,40
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	26.451.896	27.562.723	27.102.103	26.952.044	23.419.130
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.804	39.004	40.195	15.712	11.437
B. CN khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	149.981	148.036	40.632	24.476	10.779
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.880.973	3.285.515	3.343.059	2.940.685	2.673.801
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.343.071	812.916	1.256.846	1.193.864	904.087
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	115.923	189.759	529.408	789.082	824.740
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.502.244	1.896.086	1.062.101	1.079.101	728.653
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.370.570	2.224.034	2.141.062	1.279.941	933.662
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.311.701	4.560.251	3.394.623	3.413.364	2.393.947
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.550.063	3.283.075	5.263.704	4.345.132	4.815.166
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	543.574	84.726	117.244	87.154	32.964
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.307	3.220	6.244	83.345	23.037
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.887.120	3.760.831	3.668.412	6.000.998	4.987.729
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	132.550	1.050.542	223.175	181.870	105.863
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	260.644	1.032.954	665.508	553.159	319.139

65 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.320.280	953.034	1.124.841	759.144	799.028
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	673.656	1.075.797	762.556	723.161	641.950
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	212.124	353.049	769.314	395.747	419.543
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.025.717	710.211	392.121	503.301	115.829
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14.257	68.113	47.083	28.795	6.952
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.050.337	2.031.570	2.253.975	2.554.013	2.670.824
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	104,18	104,20	98,33	99,45	86,89
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,59	36,86	103,05	39,09	72,79
B. CN khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	219,60	98,70	27,45	60,24	44,04
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	91,11	114,04	101,75	87,96	90,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	88,53	60,53	154,61	94,99	75,73
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	196,48	163,69	278,99	149,05	104,52
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	155,38	42,11	56,02	101,60	67,52
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	93,56	162,27	96,27	59,78	72,95
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	103,85	137,70	74,44	100,55	70,13
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,64	92,48	160,33	82,55	110,82
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	295,27	15,59	138,38	74,34	37,82
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47,91	246,37	193,91	1334,80	27,64
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	118,66	130,26	97,54	163,59	83,11
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	14,34	792,56	21,24	81,49	58,21
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	63,66	396,31	64,43	83,12	57,69

66 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện**
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)

*(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	135,13	72,18	118,03	67,49	105,25
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	89,99	159,70	70,88	94,83	88,77
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	23,38	166,44	217,91	51,44	106,01
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101,09	69,24	55,21	128,35	23,01
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	55,83	477,75	69,12	61,16	24,14
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	100,65	99,08	110,95	113,31	104,57
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

67 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	42,11	41,48	38,08	35,31	33,57
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	47,84	37,09	34,46	31,66	36,34
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	49,82	52,43	46,94	42,14	31,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	30,38	39,21	40,52	46,33	71,21
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,20	3,00	2,98	1,11	0,75
B. CN khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	69,52	42,16	10,73	8,87	6,31
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	28,16	32,11	31,02	26,64	28,12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	167,18	183,27	225,71	203,51	178,17
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33,87	53,78	134,46	190,44	207,76
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	71,69	46,39	24,43	22,76	17,76
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	20,57	28,25	24,78	13,35	9,43
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	68,69	85,44	53,72	50,30	40,10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	74,60	63,16	96,12	70,89	117,72
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9,02	1,78	2,38	1,65	0,62
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,08	0,09	0,17	2,05	0,56

67 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn Investment as percentage of GRDP

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	137,14	191,74	167,82	266,98	252,70
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15,65	53,60	10,77	8,02	4,40
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13,66	51,73	32,97	25,65	24,93
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	86,21	65,45	73,10	46,15	45,06
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	33,69	42,67	28,07	23,97	19,51
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	63,34	18,11	36,62	17,44	15,46
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	219,78	72,36	38,85	45,34	11,30
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,88	13,49	8,98	5,11	2,20
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	110,40	103,33	109,58	118,50	120,02
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép

từ 2004 đến 2020

Foreign direct investment projects licensed from 2004 to 2020

Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn đầu tư thực hiện trong năm (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital in year (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	928	4.606,87
1995 - 2004	43	637,40
2005	13	191,20
2006	15	479,90
2007	31	615,30
2008	18	279,40
2009	18	108,30
2010	22	461,70
2011	41	455,00
2012	36	5,40
2013	41	62,50
2014	34	129,60
2015	71	95,18
2016	77	76,89
2017	112	155,36
2018	136	285,89
2019	133	438,04
Sơ bộ - Prel. 2020	87	129,81
		308,05

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

**69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)**
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity*
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	884	3.598,20
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	2,41
B. CN khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	153	1.794,75
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	0,03
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	35	212,38
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	92	117,67
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	12	67,07
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	157	373,79
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	138	21,51
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	42	712,51
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	170	63,38

69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity*
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29	19,09
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	30	174,87
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	25,51
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	13,12
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	0,11
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70

**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	884	3.598,20
<i>Trong đó: Of which</i>		
Hàn Quốc - South of Korea	228	227,07
Nhật Bản - Japan	212	765,27
Hoa Kỳ - United States	66	528,82
CHND Trung Hoa - China, PR	48	16,10
Xin-ga-po - Singapore	33	1.013,20
Pháp - France	35	23,32
Ót-xtrây-li-a - Australia	32	15,08
Đài Loan - Taiwan	21	73,25
Vương quốc Anh - United Kingdom	19	41,24
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	19	407,89
Hồng kông (TQ) - Hong Kong SAR (China)	17	21,12
Ma-lai-xi-a - Malaysia	13	109,30
Thái Lan - Thailand	12	36,78
Ca-na-đa - Canada	11	1,03
Đức - Germany	8	9,87
I-ta-li-a - Italy	8	1,22
Hà Lan - Netherlands	32	13,05
Ấn Độ - India	5	14,69
Phi-li-pin - Philippines	5	10,35
Bỉ - Belgium	4	9,28
Nga - Russia	4	6,33
Áo - Austria	3	0,16
Thụy Điển - Sweden	3	0,05
Quần đảo Cay men - Cayman Islands	2	128,92
I-xra-en - Israel	2	1,20
Lào - Lao PDR	2	1,04
Nước khác - Other countries	40	122,57

**71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2020 phân theo ngành kinh tế**
*Foreign direct investment projects licensed in 2020
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) <i>Registered capital (Thous. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	87	129.814
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. CN khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3	67.875
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	30
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1	940
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14	1.821
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1	86
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15	41.050
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	20	5.314
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	1.000
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	24	10.139

71 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2020
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) <i>Registered capital (Thous. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	537
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	600
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	422
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2020
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) <i>Registered capital (Thous. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	87	129.814
<i>Trong đó: Of which</i>		
Hàn Quốc - <i>South of Korea</i>	21	71.573
Nhật Bản - <i>Japan</i>	10	2.475
Trung Quốc - <i>China</i>	6	1.276
Pháp - <i>France</i>	3	1.968
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	2	1.517
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	4	271
Hồng Kông - <i>Hongkong</i>	1	86
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	2	140
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	3	40.010
CHLB Đức - <i>Germany</i>	3	155
Í-ta-li-a - <i>Italy</i>	1	20
Ireland - <i>Ireland</i>	1	22
Nam Phi - <i>South Africa</i>	1	34
Nauy - <i>Norway</i>	1	60
Rumani - <i>Romania</i>	1	50
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1	13
Nước khác - <i>Other countries</i>	26	10.144

73 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

	ĐVT: Nghìn m ² - Unit: Thous. m ²				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	728,16	570,25	689,07	674,39	604,38
Nhà ở chung cư - Apartment	19,12	13,80	1,31	-	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng Under-4-storey separated department	3,05	2,80	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng From 5 to 8 storey separated department	10,47	0,00	1,31	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng From 9 to 25 storey separated department	5,60	11,00	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên Above 26 storey separated department	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	709,04	556,45	687,76	674,39	604,38
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	698,22	541,35	687,76	671,12	601,02
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Separated house from 4 storeys and over	10,82	14,90	-	2,13	2,08
Nhà biệt thự - Villa	-	0,20	-	1,14	1,28

74 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	ĐVT: Nghìn m ² - Unit: Thous. m ²				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	690,92	549,83	684,36	656,78	583,92
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	680,10	534,93	684,36	656,78	583,92
Nhà kiên cố - Permanent	551,50	331,56	671,81	616,98	582,04
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	122,71	203,37	12,55	39,79	1,88
Nhà khung gỗ lâu bền - Durable wooden frame	-	-	-	-	-
Nhà khác - Others	5,89	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	10,82	14,90	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

75 Diện tích nhà ở bình quân đầu người
phân theo thành thị, nông thôn
Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: m^2

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	23,31	23,30	23,38
2012	27,50	27,60	26,80
2014	27,73	28,49	22,37
2016	26,00	26,47	22,96
2018	26,70	27,16	23,57
2019	26,90	27,41	23,43
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	26,53	27,01	23,32

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**
**ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
76	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	207
77	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	208
78	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	215
79	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	216
80	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	218
81	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	225
82	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	226
83	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	227

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
84	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	234
85	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by types of enterprise</i>	235
86	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	237
87	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	244
88	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	245
89	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	247
90	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	254
91	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	255
92	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	257
93	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	264

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	265
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	267
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/quận <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by district</i>	284
97	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	285
98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	287
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by district</i>	303
100	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total income of employees in enterprises by types of enterprise</i>	304
101	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total income of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	306
102	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận <i>Total income of employees in enterprises by district</i>	313
103	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average income per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	314

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
104	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	315
105	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận <i>Average income per month of employees in enterprises by district</i>	322
106	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	323
107	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	325
108	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/quận <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	332
109	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	333
110	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	334
111	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo huyện/quận <i>Profit rate per net return of enterprises by district</i>	341
112	Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế <i>Average long-term asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	342
113	Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/quận <i>Average long-term asset per employee of enterprise by district</i>	350
114	Số hợp tác xã phân theo huyện/quận <i>Number of cooperatives by district</i>	351
115	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/quận <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	351

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
116	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	352
117	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/quận <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	358
118	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	359
119	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/quận <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	365
120	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	366
121	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/quận <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	372
122	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	373

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của

doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn SXKD}}{\text{bình quân năm}} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản dài hạn bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản dài hạn.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSDH}}{\text{bình quân 1 LD}} = \frac{\text{TSDH bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSDH bình quân} = \frac{\text{Tổng TSDH đầu kỳ} + \text{Tổng TSDH cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the

enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped long-term assets per one employee of the enterprise is the ratio of total long-term assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped long-term per employee} = \frac{\text{Average long-term in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average long-term assets in the period} = \frac{\text{Total long-term assets at the beginning of the period} + \text{Total long-term assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service deliveryunits.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Năm 2020, doanh nghiệp thành lập mới giảm đáng kể, toàn thành phố có 2.479 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện thành lập mới, tổng vốn đăng ký đạt 13.429 tỷ đồng, giảm 54,9% về số lượng và giảm 57,9% về tổng vốn đăng ký so với năm 2019. Trong đó: có 2.229 doanh nghiệp, giảm 2.524 doanh nghiệp (-53,1%); 250 chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh, giảm 66,4% so với năm 2019.

Số doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện đăng ký tạm ngừng hoạt động trong năm 2020 là 2.054 đơn vị. Thành phố đã hoàn tất thủ tục giải thể cho 1.216 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020, số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 là 17.105 doanh nghiệp, tăng 12,8% so với năm 2018, cao hơn đáng kể so với mức tăng 0,3% của năm 2018 và thấp hơn mức tăng 13,9% của năm 2017. Trong đó, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 19,8% so với năm 2018; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 12,7%; doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục giảm 4,1% do chủ trương cổ phần hóa, tái cơ cấu và sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, trong đó, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước giảm 10,0%, doanh nghiệp hơn 50% vốn nhà nước vẫn duy trì 29 doanh nghiệp như thời điểm 31/12/2018. Về cơ cấu, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng khẳng định vị trí quan trọng đối với nền kinh tế, với trên 98,0% tổng số doanh nghiệp vào năm 2010 và giảm nhẹ tỷ trọng xuống còn 97,3% vào năm 2019, tương ứng với 16.635 doanh nghiệp; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có số doanh nghiệp chiếm 1,0% năm 2010, tăng lên 2,5% năm 2019 tương ứng với 423 doanh nghiệp; khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp và liên tục giảm trong giai đoạn 2010-2019 về số doanh nghiệp, từ chiếm 1,0% tổng số doanh nghiệp năm 2010 xuống chỉ còn 0,3% năm 2019 với 47 doanh nghiệp.

Xét theo khu vực ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung nhiều và phát triển nhanh ở khu vực dịch vụ. Thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực các ngành dịch vụ là 12.047 doanh nghiệp (chiếm 70,4% tổng số doanh nghiệp trên toàn thành phố), tăng 1.291 doanh nghiệp, tương ứng tăng 12,0% so với cùng thời điểm năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 5.007 doanh nghiệp (chiếm 29,3%), tăng 642 doanh nghiệp, tương ứng tăng 14,7%; có 51 doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 0,3%), giảm 4 doanh nghiệp so với cùng thời điểm năm 2018.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2019 là 307,3 nghìn người, tăng 3,8% so với cùng thời điểm của năm 2018, trong đó lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,4%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,1%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 8,8%. Về cơ cấu, lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất với 77,5%, tiếp đến là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với 14,7% và doanh nghiệp nhà nước là 7,8%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2019 đạt 418,5 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% so với năm 2018, trong đó vốn doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 25,0%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 12,3%; vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp Nhà nước giảm không đáng kể so với năm 2018.

Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 337,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so với năm 2018, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 242,7 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 32,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 62,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%.

Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 39,4%, thấp hơn tỷ lệ 41,1% của năm 2018; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 7,4%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 2,9% của năm 2018; doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ chiếm 53,2%, thấp hơn tỷ lệ 56,0% của năm 2018.

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng vốn chủ sở hữu bình quân) năm 2019 của các doanh nghiệp đạt 6,9%, thấp hơn mức 10,9% của năm 2018; trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt cao nhất với 10,8%, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8,7% và doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 5,9%.

Tỷ lệ nợ trên tài sản (tính bằng tổng nợ phải trả bình quân/tổng tài sản bình quân) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2019 là 65,1%, cao hơn mức 61,7% của năm 2018, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tỷ lệ nợ cao nhất ở mức 67,5%, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 60,6% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tỷ lệ nợ thấp nhất ở mức 48,4%.

Năm 2020, toàn thành phố có 80.576 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, giảm 1,5% so với năm 2019; có 122.506 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,4%, trong đó: lao động khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 14,1%, chiếm 8,5% trong tổng số lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp; lao động khu vực dịch vụ tăng 3,2% và chiếm 91,5%.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN DA NANG

In 2020, the newly registered enterprises decreased significantly. In the whole city, there were 2,479 newly registered enterprises, branches, and representative offices with the total registered capita of 13,429 billion VND, a decrease of 54.9% in the number of enterprises and 57.9% in the registered capital compared to those in 2019. Of which: 2,229 enterprises, a decrease of 2,524 enterprises (-53.1%); 250 branches, representative offices, and business locations, a decrease of 66.4% compared to that in 2019.

In 2020, the number of enterprises, branches, and representative offices temporarily suspending was 2,054. The city completed dissolution procedures for 1,216 enterprises and subordinate units.

According to the result of 2020 enterprise investigation, the number of acting enterprises as of December 31st, 2019 was 17,105 enterprises, increasing by 12.8% compared to that in 2018, significantly higher than the growth rates of 0.3% in 2018 and lower than the rate of 13.9% in 2017. Of which, the number of Foreigner Direct Investment (FDI) enterprises increased by 19.8% compared to that in 2018; non-state enterprises rose by 12.7%; state-owned enterprises continually fell by 4.1% due to its equitization, restructure, and rearrangement plans, of which, the 100% state-owned enterprises decreased by 10.0%, the over 50% state-owned enterprises remained the same as that in 2018. In terms of structure, the non-state enterprise sector accounted for a large proportion and play an important role in the economy, this sector accounted for over 98.0% of the total enterprises in 2010 and decreased slightly to 97.3% in 2019 with 16,635 enterprises; the foreign direct investment sector accounted for 1.0% in 2010, increasing to 2.5% in 2019, equal to 423 enterprises; the state-owned enterprises accounted for low proportion and consecutively decreased between 2010 and 2019,

from 1.0% of the total enterprises in 2010 to 0.3% in 2019 with 47 enterprises.

By economic sector, the number of enterprises operating in the service sector accounted for the high proportion and these enterprises grew rapidly compared to other sectors. As of December 31st, 2019, the number of enterprises operating in the service sector was 12,047 enterprises (accounting for 70.4% of the total number of enterprises in the whole city), an increase of 1,291 enterprises, equivalent to 12.0% over the same time in 2018; the industry and construction sector gained 5,007 enterprises (making up 29.3%), an increase of 642 enterprises, equivalent to 14.7%; 51 enterprises were operating in the agriculture, forestry, and fishing sector (accounting for 0.3%), a decrease of 4 enterprises over the same time in 2018.

As of December 31st, 2019, the total number of employees in the whole enterprise sector was 307.3 thousand persons, increasing by 3.8% over the same period in 2018, of which the number of employees working in non-state and FDI enterprises increased by 5.4% and 3.1% respectively; the number of employees working in state-owned enterprises went down by 8.8%. In terms of the structure, the number of employees working in non-state enterprises accounted for the highest proportion with 77.5%, followed by FDI enterprises and state-owned enterprises with 14.7% and 7.8% respectively.

In 2019, the average capital of enterprises gained 418.5 trillion VND, increasing by 17.5% compared to that in 2018, of which the capital of non-state enterprises rose by 25.0%; the capital of FDI decreased by 12.3%; the average capital of state-owned enterprises decreased insignificantly compared to that in 2018.

In 2019, the net turnover from the business of enterprises reached 337.5 trillion VND, increasing by 12.6% in comparison with that in 2018, of which non-state enterprises gained 242.7 trillion VND, rising by 14.6%; FDI enterprises reached 32.6 trillion VND,

increasing by 7.7%; and state-owned enterprises gained 62.3 trillion VND, rising by 8.1%.

In 2019, the proportion of profitable enterprises to the total number of enterprises was 39.4%, lower than the figure of 41.1% in 2018; the proportion of enterprises with break-even point was 7.4%, much higher than the rate of 2.9% in 2018; the proportion of enterprises suffering from business losses was 53.2%, lower than the rate of 56.0% in 2018.

In 2019, the profit rate per capital of enterprises (Profit before taxes/ Average owners' equity) reached 6.9%, lower than the rate of 10.9% in 2018, of which FDI enterprises reached the highest rate of 10.8%; this rate of state-owned enterprises was 8.7%, and non-state-owned enterprises gained 5.9%.

The debt to assets ratio (Total average debt/Total average assets) of the total enterprises in 2019 was 65.1%, higher than the rate of 61.7 in 2018, of which the non-state-owned enterprises had the highest rate of 67.5%, this rate of the state-owned enterprises the was 60.6% and the FDI enterprises gained the lowest rate of 48.4%.

In 2020, the number of non-farm individual business establishments was 80,576 citywide, a decrease of 1.5% over 2019; 122,506 employees engaged in non-farm individual business establishments, rising by 1.4%, of which the industry and construction sector decreased by 14.1%, accounting for 8.5%; the sector of service rose by 3.2%, making up 91.5%.

76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL					
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	11.514	13.285	15.127	15.168	17.105
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	69	59	56	49	47
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	28	28	23	20	18
	41	31	33	29	29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	11.259	12.921	14.633	14.766	16.635
Tư nhân - Private	1.004	980	912	828	737
Công ty hợp danh - Collective name	4	3	5	3	8
Công ty TNHH - Limited Co.	8.405	9.751	11.367	11.634	13.282
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	46	41	40	31	33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.800	2.146	2.309	2.270	2.575
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	186	305	438	353	423
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	154	216	320	249	313
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	32	89	118	104	110
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL					
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,60	0,44	0,37	0,32	0,28
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,24	0,21	0,15	0,13	0,11
	0,36	0,23	0,22	0,19	0,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	97,78	97,26	96,73	97,35	97,25
Tư nhân - Private	8,72	7,38	6,03	5,46	4,31
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,02	0,03	0,02	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	73,00	73,40	75,15	76,70	77,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,40	0,31	0,26	0,20	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,63	16,15	15,26	14,97	15,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	1,62	2,30	2,90	2,33	2,47
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,34	1,63	2,12	1,64	1,83
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,28	0,67	0,78	0,69	0,64

77 Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.514	13.285	15.127	15.168	17.105
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19	41	49	47	51
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	11	30	37	36	37
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	7	9	10	8	9
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1	2	2	3	5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47	56	53	49	60
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	1	1	-		
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1	-	-		
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	44	49	47	43	54
B09. Hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	1	6	6	6	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.196	1.464	1.639	1.637	1.829
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	76	83	96	101	106
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	46	52	55	50	61
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	1	1	1	1
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	47	65	69	64	74
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	93	104	112	114	112
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	7	6	7	15	16

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	55	44	48	47	63
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	30	30	30	28	31
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	87	97	117	123	134
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	24	31	33	33	38
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7	8	8	8	7
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	66	86	84	74	82
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	70	89	97	88	103
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	26	24	23	22	18
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	342	467	551	582	657
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính - <i>Manufacture of computer, electronic</i>	11	12	15	11	11
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	10	13	13	12	17
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	25	24	24	22	26

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	9	8	9	7	6
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	7	10	8	6	4
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	62	93	111	113	121
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	43	40	40	36	33
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	52	77	88	80	108
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25	32	29	26	22
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25	32	29	26	22
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	16	15	20	23	33
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	2	1	3
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	6	4	7	13	21
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	4	7	8	5	7
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	5	3	3	4	2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.009	2.108	2.547	2.630	3.063
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	906	834	1.051	1.109	1.239

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	366	473	503	478	511
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	737	801	993	1.043	1.313
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.988	4.618	5.075	4.882	5.381
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	292	406	382	357	378
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	2.094	2.528	2.846	2.693	3.021
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.602	1.684	1.847	1.832	1.982
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	974	1.110	1.217	1.245	1.321
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	744	776	866	908	1.003
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	13	21	16	15	14
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	202	300	322	311	290
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	15	13	13	11	14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	805	961	1.166	1.097	1.318
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	466	568	675	626	721
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	339	393	491	471	597

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	239	272	349	332	410
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	62	43	63	62	90
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	2	6	7	8	10
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	1	2	2	2	1
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	10	12	11	9	8
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	151	197	252	238	284
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	13	12	14	13	17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	13	22	28	32
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	1	-	-	1	1
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	2	3	5	5
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	8	11	19	22	26
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	184	223	251	348	413
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	184	223	251	348	413
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	912	1.144	1.314	1.322	1.447
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	57	70	74	80	90
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	53	74	118	98	125

77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	476	611	681	713	762
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	7	11	13	8	7
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	261	293	336	345	364
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	58	85	91	78	97
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	1	-	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	605	711	828	872	1.001
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	128	170	168	187	176
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	14	27	23	21	22
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	218	224	297	313	394
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	27	32	40	54	65
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	70	81	107	116	135
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	148	177	193	181	209
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	190	195	205	254	295
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	190	195	205	254	295

77 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	32	31	38	43	45
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	32	30	36	41	44
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	1	2	2	1
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	95	98	98	107	107
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	11	16	14	13	13
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	1	1	1	2	1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	14	16	14	16	16
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	69	65	69	76	77
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	168	193	227	226	277
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	95	98	101	95	111
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	73	95	126	131	166
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình Hiring activities do housework in the household	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.514	13.285	15.127	15.168	17.105
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	1.281	1.521	1.979	1.782	2.250
Quận Thanh Khê	2.424	2.680	2.912	3.033	3.177
Quận Hải Châu	3.785	4.148	4.319	4.130	4.527
Quận Sơn Trà	1.526	1.776	1.925	2.020	2.263
Quận Ngũ Hành Sơn	722	1.005	1.292	1.268	1.498
Quận Cẩm Lệ	1.337	1.668	2.107	2.280	2.656
Huyện Hòa Vang	439	487	593	655	734
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

79 **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình
doanh nghiệp
Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	289.648	320.249	314.863	296.035	307.295
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	52.908	44.855	42.270	26.418	24.097
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	23.379	18.089	14.737	14.447	13.330
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	29.529	26.766	27.533	11.971	10.767
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	190.663	225.492	220.812	225.919	238.155
Tư nhân - Private	8.645	9.295	7.961	7.449	6.696
Công ty hợp danh - Collective name	26	23	42	19	43
Công ty TNHH - Limited Co.	101.359	124.375	123.293	119.625	131.722
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	10.871	11.331	10.759	8.523	7.897
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	69.762	80.468	78.757	90.303	91.797
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	46.077	49.902	51.781	43.698	45.043
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	41.813	44.466	45.666	37.252	38.611
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4.264	5.436	6.115	6.446	6.432

79 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình
doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	18,27	14,01	13,42	8,92	7,84
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	8,07	5,65	4,68	4,88	4,34
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	10,20	8,36	8,74	4,04	3,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	65,82	70,41	70,14	76,32	77,50
Tư nhân - Private	2,98	2,90	2,53	2,52	2,18
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	34,99	38,83	39,17	40,41	42,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,75	3,54	3,42	2,88	2,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24,09	25,13	25,01	30,50	29,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,91	15,58	16,44	14,76	14,66
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14,44	13,88	14,50	12,58	12,57
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,47	1,70	1,94	2,18	2,09

80 **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	289.648	320.249	314.863	296.035	307.295
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	399	390	407	338	342
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	347	336	325	266	255
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	50	49	72	50	52
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	5	10	22	35
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	1.108	1.414	1.205	1.107	1.803
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	2	2	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	2	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	1.101	1.373	1.141	1.056	1.777
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	3	39	64	51	26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	94.483	103.285	101.832	88.212	87.198
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	6.362	6.401	6.318	5.502	5.545
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	524	655	719	736	714
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	63	72	71	85	98
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.011	1.660	1.512	1.876	1.739
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	25.036	29.824	28.925	27.029	24.816
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4.778	4.423	4.087	3.844	3.873

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	1.071	875	921	949	1.029
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.459	1.578	1.810	1.736	1.526
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1.053	1.135	1.458	1.300	1.267
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	430	788	633	708	817
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.055	1.258	1.300	1.272	1.153
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3.309	3.280	3.206	3.175	3.147
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3.905	4.232	4.050	3.433	3.107
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2.335	2.297	2.222	990	886
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5.619	7.640	7.635	7.334	7.704
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính - <i>Manufacture of computer, electronic</i>	12.228	11.216	10.927	6.605	6.257
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3.475	3.469	3.550	4.579	4.507
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	722	733	676	843	639
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	3.699	3.450	3.678	3.794	3.714

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	593	691	690	523	116
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.273	1.597	1.876	1.814	2.011
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	13.541	14.538	14.093	8.668	10.163
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	942	1.473	1.475	1.417	2.370
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.466	10.776	10.428	10.501	10.454
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.466	10.776	10.428	10.501	10.454
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.241	2.033	2.061	1.988	2.002
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	624	687	664	590	535
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	48	63	95	111	127
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1.452	1.264	1.283	1.266	1.332
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	117	19	19	21	8
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	75.841	84.114	74.412	65.695	62.053
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	40.562	38.021	36.953	33.058	30.159
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	20.452	30.025	22.134	18.718	14.415
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	14.827	16.068	15.325	13.919	17.479

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	33.670	38.998	40.534	38.877	42.550
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.681	3.486	3.696	3.772	4.272
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	20.920	24.966	25.220	23.572	25.694
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	10.069	10.546	11.618	11.533	12.584
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	17.044	18.687	18.711	16.324	18.644
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	14.182	14.924	14.590	12.393	14.200
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	158	279	240	264	210
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	2.262	3.422	3.814	3.598	4.148
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	442	62	67	69	86
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	17.726	19.766	22.819	25.278	28.218
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	12.301	13.984	16.417	18.467	20.514
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	5.425	5.782	6.402	6.811	7.704
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	4.409	4.738	5.794	6.439	9.333
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	509	308	436	793	1.040
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	8	43	34	35	53

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	180	165	164	65	109
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	1.575	774	737	514	983
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1.850	3.084	4.079	4.640	5.624
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	287	364	344	392	1.524
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.113	237	286	264	254
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	977	-	-	3	5
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	9	52	66	44	24
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	127	185	220	217	225
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.316	3.959	3.965	4.868	5.149
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.316	3.959	3.965	4.868	5.149
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.794	10.582	11.165	11.207	12.032
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	416	686	762	822	753
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	683	488	720	1.314	1.584
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật – <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	5.485	6.562	6.840	6.277	6.343
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	49	53	91	63	84

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<i>Scientific research and development</i>					
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1.709	2.195	2.170	2.256	2.595
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	452	598	580	475	666
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	2	-	7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.927	10.507	10.372	11.596	12.477
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	1.050	1.321	1.233	1.219	1.058
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	91	1.268	733	952	961
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1.513	1.611	1.935	2.504	2.707
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3.333	3.628	3.717	3.832	4.203
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	929	1.318	1.274	1.708	1.997
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1.011	1.361	1.480	1.381	1.551
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.256	5.208	5.350	6.426	7.419
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.256	5.208	5.350	6.426	7.419
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.501	1.793	1.842	2.266	2.574

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1.501	1.781	1.835	2.246	2.567
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	12	7	20	7
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.534	2.662	2.358	3.157	3.115
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	61	283	191	189	173
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	15	27	27	32	30
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	787	395	158	124	347
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1.671	1.957	1.982	2.812	2.565
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	820	1.100	1.322	1.492	1.678
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	352	425	429	402	489
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	468	675	893	1.090	1.189
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

81 **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo huyện/quận**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	289.648	320.249	314.863	296.035	307.295
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	47.841	54.916	59.841	53.076	58.181
Quận Thanh Khê	39.934	46.613	40.994	39.971	41.433
Quận Hải Châu	102.706	101.941	99.138	91.781	91.969
Quận Sơn Trà	31.490	35.915	36.471	35.838	38.517
Quận Ngũ Hành Sơn	16.274	19.577	22.124	23.337	25.189
Quận Cẩm Lê	42.080	49.165	45.674	41.273	41.697
Huyện Hòa Vang	9.323	12.122	10.621	10.759	10.309
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**82 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of female employees in enterprises as of annual
31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	113.639	124.009	126.323	120.468	126.903
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	14.196	14.315	14.488	5.484	5.099
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	3.790	2.770	2.949	2.526	2.448
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	10.406	11.545	11.539	2.958	2.651
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	63.818	71.944	73.398	84.186	90.025
Tư nhân - Private	4.047	4.387	3.802	3.844	3.517
Công ty hợp danh - Collective name	14	14	22	11	21
Công ty TNHH - Limited Co.	33.616	38.257	41.075	41.442	46.825
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	4.958	4.550	4.317	4.163	3.878
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	21.183	24.736	24.182	34.726	35.784
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	35.625	37.750	38.437	30.798	31.779
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	33.260	35.088	35.299	27.506	28.226
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2.365	2.662	3.138	3.292	3.553
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,49	11,54	11,47	4,55	4,02
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	3,34	2,23	2,33	2,10	1,93
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	9,15	9,31	9,14	2,45	2,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	56,16	58,02	58,10	69,89	70,94
Tư nhân - Private	3,56	3,54	3,01	3,19	2,77
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	29,59	30,85	32,51	34,40	36,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	4,36	3,67	3,42	3,46	3,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	18,64	19,95	19,14	28,83	28,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	31,35	30,44	30,43	25,56	25,04
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	29,27	28,29	27,95	22,83	22,24
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,08	2,15	2,48	2,73	2,80

**83 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in enterprises as of annual
31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	113.639	124.009	126.323	120.468	126.903
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	89	167	194	137	128
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	67	142	148	108	86
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	22	24	43	16	28
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	1	3	13	14
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	120	191	178	168	500
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	119	183	171	162	491
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	1	8	7	6	9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	61.054	65.884	64.410	54.886	53.819
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.154	4.080	3.973	3.420	3.319
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	227	298	303	281	302
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	22	24	25	38	38
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	587	1.102	1.034	1.185	929
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	19.104	22.714	22.150	21.049	19.674
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	3.694	3.315	2.966	2.877	2.889

83 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	541	408	415	401	434
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	453	629	792	776	686
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	436	553	707	632	582
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	100	241	195	208	270
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	656	783	815	746	696
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	805	849	797	819	899
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	828	1.039	790	736	614
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	213	220	214	180	164
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.033	1.577	1.607	1.656	1.838
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính - <i>Manufacture of computer, electronic</i>	10.250	10.288	9.747	5.573	5.121
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3.027	2.920	2.984	3.764	3.307
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	194	198	171	157	195
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	2.649	2.284	2.549	2.424	2.304
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	66	65	79	65	18

83 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	452	515	608	610	735
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	11.400	11.549	11.278	7.091	8.480
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	163	233	211	198	325
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.074	1.658	2.063	1.635	1.621
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.074	1.658	2.063	1.635	1.621
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	820	799	806	782	801
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	233	226	220	177	167
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	12	11	19	18	38
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	532	555	559	581	592
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	43	7	8	6	4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.722	9.208	9.048	8.631	9.039
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.956	4.178	3.843	3.944	4.194
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2.627	3.074	3.104	2.534	2.206
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2.139	1.956	2.101	2.153	2.639

83 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	13.966	15.581	16.285	15.943	17.813
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	833	1.173	1.181	1.253	1.273
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	9.125	9.688	9.923	9.481	10.392
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.008	4.720	5.181	5.209	6.148
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	3.872	3.753	3.718	3.976	4.215
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	2.864	2.542	2.479	2.692	2.842
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	22	55	73	80	86
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	680	1.134	1.141	1.183	1.256
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	306	22	25	21	31
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	9.671	10.588	12.350	13.709	15.465
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	6.874	7.440	8.900	10.117	11.284
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.797	3.148	3.450	3.592	4.181
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1.923	1.919	2.405	2.667	3.850
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	251	123	160	219	351
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	4	15	12	12	41

83 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	63	42	43	18	38
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	776	493	551	436	425
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	688	1.054	1.423	1.743	2.044
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	141	192	216	239	951
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	135	154	178	135	132
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	46	-	-	2	3
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	6	33	41	29	14
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	83	121	137	104	115
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.094	1.674	1.695	2.123	2.183
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.094	1.674	1.695	2.123	2.183
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.695	3.120	3.352	3.722	3.670
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	217	346	389	430	360
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	191	215	298	489	585
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.450	1.672	1.738	1.731	1.686
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	15	21	39	28	28

83 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	663	624	651	820	704
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	159	242	236	224	301
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	1	-	6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.385	3.330	3.184	3.831	4.368
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	283	382	366	376	359
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	48	380	271	318	286
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	917	945	1.025	1.402	1.616
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	194	254	224	271	277
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	572	778	671	908	1.094
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	371	591	627	556	736
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.506	3.213	3.352	4.287	4.872
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.506	3.213	3.352	4.287	4.872

83 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	996	1.148	1.308	1.552	1.804
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	996	1.137	1.304	1.534	1.797
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	11	4	18	7
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.097	1.048	1.081	1.456	1.685
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	24	83	94	104	92
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	8	10	17	16	17
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	425	186	77	56	172
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	640	769	893	1.280	1.404
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	420	574	716	828	938
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	133	136	122	108	140
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	287	438	594	720	798
T. Hoạt động làm thuê các công việc <i>gia đình trong các hộ gia đình</i> <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận
*Number of female employees in enterprises
 as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	113.639	124.009	126.323	120.468	126.903
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	23.694	26.552	30.805	26.512	29.078
Quận Thanh Khê	13.642	15.632	14.558	15.633	16.601
Quận Hải Châu	27.936	30.335	31.073	30.934	32.308
Quận Sơn Trà	15.007	15.383	16.144	15.880	16.556
Quận Ngũ Hành Sơn	6.394	7.478	8.817	9.533	10.511
Quận Cẩm Lệ	24.346	25.749	21.999	18.460	18.289
Huyện Hòa Vang	2.620	2.880	2.927	3.516	3.560
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

85 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
 của các doanh nghiệp đang hoạt động
 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Annual average capital of acting enterprises
 by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	236.879	271.938	309.392	356.048	418.519
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	45.078	40.374	41.968	42.671	42.664
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	28.973	28.303	29.196	32.257	32.293
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	16.105	12.071	12.772	10.414	10.371
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	168.229	204.566	236.029	270.707	338.431
Tư nhân - <i>Private</i>	5.708	3.930	3.995	4.194	3.744
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	1	5	1	7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	77.305	78.902	99.973	102.728	141.987
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10.556	16.300	17.807	12.510	12.812
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	74.659	105.433	114.249	151.274	179.881
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	23.572	26.998	31.395	42.670	37.424
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	17.181	18.299	20.845	31.197	27.365
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6.391	8.699	10.550	11.473	10.059

85 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19,03	14,85	13,56	11,98	10,20
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	12,23	10,41	9,43	9,06	7,72
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	6,80	4,44	4,13	2,92	2,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	71,02	75,22	76,29	76,03	80,86
Tư nhân - <i>Private</i>	2,41	1,45	1,29	1,18	0,89
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	32,63	29,01	32,31	28,85	33,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,46	5,99	5,76	3,51	3,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	31,52	38,77	36,93	42,49	42,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,95	9,93	10,15	11,98	8,94
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7,25	6,73	6,74	8,76	6,54
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,70	3,20	3,41	3,22	2,40

86 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	236.879.459	271.938.111	309.391.840	356.048.128	418.519.330
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	412.057	493.629	475.186	504.015	923.476
A01.1. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	375.124	453.651	455.453	487.385	854.025
A01.2. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	36.837	39.330	18.427	12.465	53.408
A01.3. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	96	648	1.306	4.165	16.043
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	1.114.851	972.401	1.118.892	1.222.670	1.331.470
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	6.605	2.988	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	6.605	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	1.100.129	947.039	1.088.827	1.204.972	1.309.825
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	1.512	22.374	30.065	17.698	21.645
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39.797.348	46.374.758	50.025.111	53.643.235	54.835.560
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.392.485	2.785.476	3.126.683	3.350.552	4.433.153
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2.234.532	2.341.577	2.509.579	2.987.540	3.210.832
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	194.353	193.596	191.800	185.745	186.737
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	449.019	860.969	907.833	1.017.721	1.264.928
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.053.702	3.759.825	3.838.162	4.353.257	4.444.299
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	488.234	203.003	204.710	237.270	883.466

86 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành
kinh tế**
*(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork</i>	399.458	549.729	576.074	656.340	858.536
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	569.294	1.223.190	836.403	918.330	889.529
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	253.613	293.298	478.278	528.412	549.218
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	386.344	632.240	651.883	791.789	856.133
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	714.019	1.103.473	1.114.365	1.176.193	1.240.577
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4.121.107	3.996.318	4.007.252	4.195.516	4.665.905
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.429.447	2.650.742	2.905.509	2.856.985	3.225.188
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5.247.938	5.650.231	6.022.629	5.665.463	2.430.488
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4.227.710	5.991.845	7.434.685	8.176.907	8.469.225
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính - <i>Manufacture of computer, electronic</i>	2.986.932	3.329.856	3.240.215	3.501.529	3.773.275
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.876.818	2.145.312	2.568.051	3.112.773	3.648.330
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	996.880	1.004.904	1.023.848	576.078	655.698
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	2.265.031	2.640.678	2.878.419	3.430.475	3.285.180

86 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	554.380	576.491	615.290	603.399	171.297
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	664.867	481.456	619.114	682.194	1.005.328
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2.219.865	2.434.704	3.123.832	3.027.010	4.035.426
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1.071.320	1.525.845	1.150.497	1.611.757	652.812
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27.682.317	28.131.083	30.191.776	32.930.406	35.504.712
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27.682.317	28.131.083	30.191.776	32.930.406	35.504.712
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.222.984	1.095.629	1.338.898	1.878.544	1.745.421
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	663.052	885.071	1.057.234	1.088.390	1.162.283
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	21.479	26.742	113.795	98.346	111.266
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	384.207	174.880	164.870	683.608	467.370
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	154.246	8.936	2.999	8.200	4.502
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	50.795.199	47.153.034	54.625.989	53.861.543	60.316.009
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	24.639.199	20.541.840	24.281.039	27.862.140	28.663.361
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	17.653.782	18.619.297	19.603.218	18.286.092	20.485.106
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	8.502.218	7.991.897	10.741.732	7.713.311	11.167.542

86 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	35.031.466	37.349.889	42.593.908	48.171.661	56.106.217
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.254.135	3.486.542	3.846.856	3.908.438	4.399.978
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	26.643.320	27.763.195	31.041.670	35.766.877	42.255.779
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.134.011	6.100.152	7.705.382	8.496.346	9.450.460
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	14.451.870	18.066.831	21.086.501	23.092.524	28.820.417
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	11.093.612	12.244.469	13.231.564	14.305.927	17.850.469
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	1.187.367	130.566	107.024	84.519	66.176
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	1.842.100	5.674.893	7.728.349	8.689.985	10.884.823
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	328.791	16.903	19.564	12.093	18.949
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22.952.309	26.349.841	31.115.616	35.451.057	42.941.591
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	19.032.126	23.867.269	28.328.684	32.352.806	39.835.371
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3.920.183	2.482.572	2.786.932	3.098.251	3.106.220
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.089.059	963.343	1.646.301	1.858.945	2.423.258
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	74.666	87.401	108.567	160.802	310.248
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	4.802	2.791	5.739	4.112	3.092

86 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	113.743	124.023	136.519	101.172	72.789
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	624.716	26.163	35.341	25.382	34.311
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	263.683	701.880	1.341.099	1.540.361	1.908.234
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	7.449	21.085	19.036	27.116	94.584
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	145.709	194.628	223.576	163.085	272.155
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	8.071	-	-	42.425	736
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1.233	3.328	5.621	8.919	5.576
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	136.405	191.300	217.955	111.741	265.843
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	24.111.015	44.532.972	47.237.120	72.171.792	100.562.120
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	24.111.015	44.532.972	47.237.120	72.171.792	100.562.120
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.289.848	4.516.073	6.799.605	10.122.014	11.119.094
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	57.650	107.132	143.338	310.801	285.874
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	4.310.821	410.649	2.110.304	3.089.299	3.711.233
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.931.945	3.128.606	3.316.856	5.462.586	5.265.408

86 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	28.403	19.813	53.944	50.508	14.401
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	885.418	707.599	1.006.225	1.038.571	1.624.627
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	75.611	142.274	168.757	170.249	217.051
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	181	-	500
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ activities	3.411.855	3.909.751	3.537.083	4.297.544	5.482.964
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	1.640.593	1.591.476	1.092.094	1.143.836	1.173.629
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	15.405	43.242	52.580	71.819	141.258
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1.257.943	1.598.201	1.600.967	2.103.202	2.755.149
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	81.240	153.455	174.393	198.567	277.111
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	74.788	160.049	232.163	323.796	457.239
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	341.886	363.328	384.886	456.324	678.578
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.458.986	2.198.746	2.739.850	3.145.407	2.625.306
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.458.986	2.198.746	2.739.850	3.145.407	2.625.306

86 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	810.861	944.657	1.170.497	1.311.349	1.409.081
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	810.861	943.679	1.167.076	1.308.482	1.408.200
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	978	3.421	2.867	881
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.946.052	8.370.799	12.981.255	11.736.552	11.123.895
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	5.312	33.828	65.395	88.767	77.624
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	362	863	1.439	3.181	2.045
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	164.781	330.376	243.715	189.514	280.010
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3.775.597	8.005.732	12.670.706	11.455.090	10.764.216
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	155.673	320.047	484.676	485.785	976.584
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	44.742	86.797	121.613	113.280	148.750
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	110.931	233.250	363.063	372.505	827.834
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

87 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận
Annual average capital of enterprises by district

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	236.879	271.938	309.392	356.048	418.519
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	33.342	37.103	41.255	43.951	52.507
Quận Thanh Khê	25.196	24.601	28.191	29.890	31.740
Quận Hải Châu	101.464	119.916	126.770	159.691	188.079
Quận Sơn Trà	26.303	31.955	38.524	44.389	58.277
Quận Ngũ Hành Sơn	21.005	28.442	40.033	39.183	42.765
Quận Cẩm Lệ	15.915	16.129	19.515	22.002	24.551
Huyện Hòa Vang	13.654	13.792	15.104	16.942	20.600
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

88 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
 của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm
 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of acting
 enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	114.365	132.729	149.402	168.053	195.889
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	29.146	26.167	28.331	27.636	29.693
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	20.962	20.778	22.219	22.375	24.753
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8.184	5.389	6.112	5.261	4.940
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	69.199	89.914	103.027	119.305	143.612
Tư nhân - <i>Private</i>	2.015	1.400	1.406	889	1.512
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	1	-	1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26.158	26.767	33.237	34.120	51.385
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	5.546	10.170	11.477	6.927	7.878
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	35.480	51.577	56.906	77.369	82.836
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16.020	16.648	18.044	21.112	22.584
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10.771	10.600	11.363	13.201	14.482
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5.249	6.048	6.681	7.911	8.102

88 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính
dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of
acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	25,49	19,71	18,96	16,44	15,16
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	18,33	15,65	14,87	13,31	12,64
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	7,16	4,06	4,09	3,13	2,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	60,50	67,75	68,96	70,99	73,31
Tư nhân - <i>Private</i>	1,76	1,06	0,94	0,53	0,77
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	22,87	20,17	22,25	20,30	26,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,85	7,66	7,68	4,12	4,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	31,02	38,86	38,09	46,04	42,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	14,01	12,54	12,08	12,57	11,53
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9,42	7,98	7,61	7,86	7,39
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4,59	4,56	4,47	4,71	4,14

**89 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset and long term investment of acting
enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	114.365	132.729	149.402	168.053	195.889
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	325	384	380	403	573
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	324	382	375	398	571
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	1	2	4	4	2
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	1	1	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	346	416	559	626	520
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	345	413	556	623	519
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	1	3	3	3	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	20.505	22.282	22.777	22.329	22.727
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	842	1.259	1.263	1.221	2.069
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2.007	1.986	2.013	2.634	2.559
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	80	71	64	58	56
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	164	367	359	401	455
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.340	1.614	1.598	1.720	1.663
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	294	76	69	48	269

89

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	97	186	194	233	226
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	242	825	400	430	460
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	95	105	183	175	147
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	151	176	186	213	226
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	220	253	285	372	369
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2.188	1.974	2.199	2.102	2.022
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.428	1.548	1.448	1.339	1.432
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2.266	2.329	2.265	2.024	584
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.709	1.912	2.771	2.625	2.428
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính - <i>Manufacture of computer, electronic</i>	2.273	2.085	1.928	1.892	1.943
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	949	1.205	1.505	1.470	2.122
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	775	765	784	300	398
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	1.396	1.426	1.234	1.446	1.413

89 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	431	440	474	359	136
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	195	125	154	174	299
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	761	734	864	797	1.353
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	602	821	537	296	98
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21.575	22.354	24.148	25.224	28.736
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21.575	22.354	24.148	25.224	28.736
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	991	521	561	1.216	765
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	456	437	476	587	595
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	1	2	4	24	21
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	455	81	80	603	147
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	79	1	1	2	2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	13.962	13.898	14.959	12.561	14.620
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	7.902	5.329	4.490	5.240	6.783
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4.532	5.909	6.707	5.815	5.603
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.528	2.660	3.762	1.506	2.234

89 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính
 dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7.998	8.120	8.756	9.232	10.268
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	772	1.039	1.159	1.295	1.441
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.964	5.602	5.648	6.218	7.104
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.262	1.479	1.949	1.719	1.723
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	9.294	14.415	16.639	19.424	22.589
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	8.217	9.793	10.264	12.926	14.178
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	58	84	70	53	47
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	809	4.537	6.304	6.444	8.363
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	210	1	1	1	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	18.203	20.311	22.143	26.573	34.122
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	15.552	18.848	20.584	24.806	32.187
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.651	1.463	1.559	1.767	1.935
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	665	541	605	676	778
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	22	11	12	25	33
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	-	1	1	1	1

89 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	49	44	24	104	16
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	556	1	2	1	2
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	36	479	560	538	714
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	2	5	6	7	12
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9	128	146	14	157
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	-	1	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	2	2	3	4
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	8	126	144	10	153
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.140	20.191	23.172	38.147	45.786
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.140	20.191	23.172	38.147	45.786
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.609	1.100	3.841	2.738	2.363
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	35	45	57	60	128
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	1.907	142	2.679	1.311	888
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	611	789	905	1.159	1.134

89 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	12	2	10	11	2
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	33	89	152	158	146
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	11	33	38	39	65
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.081	2.260	1.736	1.984	2.236
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	1.097	1.108	609	670	729
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	3	10	12	7	18
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	782	962	922	1.111	1.108
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	8	50	50	51	65
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	20	14	25	26	43
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	171	116	118	119	273
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.534	1.551	2.019	1.183	1.738
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.534	1.551	2.019	1.183	1.738

89 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	559	635	749	906	937
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	559	635	749	906	937
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.537	3.474	5.944	4.567	6.650
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	-	26	63	56	20
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	-	-	-	1	1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	52	150	104	105	45
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2.485	3.298	5.777	4.405	6.584
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	32	148	268	250	324
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	5	14	10	9
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	31	143	254	240	315
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

90

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/quận**

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	114.365	132.729	149.402	168.053	195.889
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	17.234	19.000	20.215	20.544	25.899
Quận Thanh Khê	8.321	7.736	8.606	8.009	8.560
Quận Hải Châu	51.875	61.776	66.440	79.815	92.121
Quận Sơn Trà	12.850	15.631	20.675	20.299	24.428
Quận Ngũ Hành Sơn	11.564	15.236	19.001	20.213	24.452
Quận Cẩm Lệ	5.518	5.329	5.832	7.451	7.102
Huyện Hòa Vang	7.003	8.021	8.633	11.722	13.327
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

91 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	212.725	257.082	288.063	299.597	337.470
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	55.339	53.515	57.725	57.579	62.258
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	35.792	36.451	38.957	44.602	51.208
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	19.547	17.064	18.768	12.977	11.050
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	138.530	181.696	203.560	211.794	242.651
Tư nhân - Private	5.947	6.927	6.552	5.582	4.714
Công ty hợp danh - Collective name	4	4	6	2	7
Công ty TNHH - Limited Co.	73.408	99.915	112.119	116.583	139.177
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13.659	14.040	13.524	13.124	10.431
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	45.512	60.810	71.359	76.503	88.322
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18.856	21.871	26.778	30.224	32.561
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	15.499	17.659	21.345	23.227	25.502
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3.357	4.212	5.433	6.997	7.059

91 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	26,02	20,82	20,04	19,22	18,45
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	16,83	14,18	13,52	14,89	15,18
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	9,19	6,64	6,52	4,33	3,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	65,12	70,67	70,66	70,69	71,90
Tư nhân - <i>Private</i>	2,80	2,69	2,27	1,86	1,40
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34,51	38,87	38,93	38,91	41,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6,42	5,46	4,69	4,38	3,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,39	23,65	24,77	25,54	26,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,86	8,51	9,30	10,09	9,65
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	7,28	6,87	7,41	7,75	7,56
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1,58	1,64	1,89	2,34	2,09

**92 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	212.725	257.082	288.063	299.597	337.470
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	52	64	79	125	157
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	47	58	65	108	110
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	5	6	13	12	23
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	1	5	24
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	667	1.000	1.420	981	976
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	666	991	1.380	956	965
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	1	9	40	25	11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	46.510	53.886	62.758	65.406	63.703
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.950	5.027	5.798	6.055	6.167
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	467	572	628	700	708
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	22	23	28	26	97
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	398	661	688	1.155	1.471
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5.193	6.228	6.977	7.262	7.423
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	672	464	510	490	485

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	719	692	1.100	1.311	1.378
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.206	1.238	1.180	1.457	1.143
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	260	278	856	859	595
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	358	687	798	1.245	1.104
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	627	1.117	970	910	1.270
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4.288	4.582	5.304	5.307	5.552
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.909	3.099	3.163	3.086	3.114
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	6.044	6.689	7.991	8.313	5.409
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6.245	8.391	10.455	10.447	10.627
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính - <i>Manufacture of computer, electronic</i>	3.576	4.148	4.790	3.783	3.526
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2.289	2.521	2.622	3.264	3.809
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	403	460	420	510	476
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	2.277	2.656	3.080	3.822	3.051

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	177	254	240	185	43
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	385	539	612	683	1.016
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2.776	3.106	4.035	3.955	4.006
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	269	454	513	581	1.233
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28.090	29.941	33.140	37.027	43.701
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28.090	29.941	33.140	37.027	43.701
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	585	644	775	879	936
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	366	408	481	500	548
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	11	23	69	127	103
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	187	205	219	249	266
E39. Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	21	8	6	3	19
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	25.868	34.097	38.265	31.501	37.325
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	12.534	17.178	18.250	15.794	19.651
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	9.280	11.576	12.282	9.084	8.082
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	4.054	5.343	7.733	6.623	9.592

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	79.865	101.481	106.991	111.378	122.213
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7.945	9.733	10.939	12.071	14.343
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	55.565	76.883	78.821	81.032	86.773
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	16.355	14.865	17.231	18.275	21.097
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	8.637	10.278	12.026	13.325	16.537
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	6.719	7.539	8.359	8.366	10.490
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	94	98	68	71	57
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	1.703	2.629	3.575	4.872	5.971
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	121	12	24	16	19
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	7.679	7.741	10.180	12.449	13.288
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	6.325	6.183	8.327	9.939	10.904
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1.354	1.558	1.853	2.510	2.384
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1.331	895	1.482	1.868	2.794
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	252	110	129	208	365
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	1	3	7	3	3

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	107	92	59	45	53
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	651	77	88	61	68
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	288	561	1.151	1.484	1.972
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	32	52	48	67	333
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	101	37	64	103	274
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	57	-	-	-	201
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	3	6	6	10	8
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	41	31	58	93	65
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.004	7.707	8.500	9.947	13.673
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.004	7.707	8.500	9.947	13.673
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.449	3.305	4.219	4.456	7.582
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	96	168	209	235	235
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	1.460	195	312	509	989
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.201	1.491	1.755	1.730	2.818

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	14	7	25	12	26
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	629	1.340	1.808	1.851	3.316
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	49	104	110	119	197
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.101	2.630	3.829	5.592	7.773
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	290	465	419	458	530
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	34	88	99	103	154
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1.227	1.371	2.372	4.034	5.407
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	171	253	296	347	408
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	82	128	206	285	464
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	297	325	437	365	810
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	789	915	1.143	1.469	2.264
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	789	915	1.143	1.469	2.264

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động cung cấp trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	539	677	846	1.024	1.292
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	539	677	845	1.023	1.291
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	1	1	1
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.392	1.646	2.150	1.863	2.347
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	9	20	39	112	64
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	-	1	1	3	3
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	593	593	105	109	673
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	790	1.032	2.005	1.639	1.607
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	66	138	196	204	635
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	46	68	96	89	113
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	20	70	100	115	522
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/quận

*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	212.725	257.082	288.063	299.597	337.470
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	28.722	39.194	44.767	50.522	49.727
Quận Thanh Khê	29.397	36.448	41.156	42.245	47.289
Quận Hải Châu	95.632	107.731	115.117	117.367	135.378
Quận Sơn Trà	19.590	27.778	32.323	35.825	42.543
Quận Ngũ Hành Sơn	13.006	11.720	16.259	13.756	18.267
Quận Cẩm Lệ	17.658	23.995	27.002	26.572	29.529
Huyện Hòa Vang	8.720	10.217	11.439	13.310	14.737
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above</i>	
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	
Doanh nghiệp - Enterprise											
265	TỔNG SỐ - TOTAL	17.105	8.127	4.662	3.521	607	59	63	42	21	3
	Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	47	-	1	8	17	2	9	6	3	1
	DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	18	-	1	2	6	1	5	2	-	1
	DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	29	-	-	6	11	1	4	4	3	-
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	16.635	8.020	4.578	3.369	534	50	44	28	11	1
	Tư nhân - Private	737	422	188	114	10	1	1	-	1	-
	Công ty hợp danh - Collective name	8	5	2	1	-	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH - Limited Co.	13.282	6.770	3.719	2.463	282	20	15	11	2	-
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước										
	Joint stock Co. having capital of State	33	1	2	5	17	1	3	3	1	0
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước										
	Joint stock Co. without capital of State	2.575	822	667	786	225	28	25	14	7	1
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
	Foreign investment enterprise	423	107	83	144	56	7	10	8	7	1
	DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	313	79	54	110	43	4	9	7	6	1
	DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	110	28	29	34	13	3	1	1	1	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above</i>	
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above</i>	
		Cơ cấu - Structure (%)									
266	TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	47,50	27,24	20,57	3,54	0,36	0,38	0,24	0,14	0,03
	Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,28	0,00	0,01	0,05	0,09	0,02	0,05	0,03	0,02	0,01
	DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,11	-	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	-	0,01
	DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,17	-	-	0,04	0,06	0,01	0,02	0,02	0,02	-
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	97,25	46,88	26,75	19,69	3,12	0,30	0,27	0,16	0,07	0,01
	Tư nhân - Private	4,31	2,46	1,09	0,67	0,06	0,01	0,01	-	0,01	-
	Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,03	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH - Limited Co.	77,65	39,58	21,74	14,40	1,65	0,12	0,09	0,06	0,01	-
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước										
	Joint stock Co. having capital of State	0,19	0,01	0,01	0,02	0,09	0,01	0,02	0,02	0,01	-
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước										
	Joint stock Co. without capital of State	15,05	4,80	3,90	4,59	1,32	0,16	0,15	0,08	0,04	0,01
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
	Foreign investment enterprise	2,47	0,62	0,48	0,83	0,33	0,04	0,06	0,05	0,05	0,01
	DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,83	0,46	0,32	0,64	0,25	0,02	0,05	0,04	0,04	0,01
	DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,64	0,16	0,16	0,19	0,08	0,02	0,01	0,01	0,01	-

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019

by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>	
267	TỔNG SỐ - TOTAL	17.105	8.127	4.662	3.521	607	59	63	42	21	3
	Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>										
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51	26	17	7	1	-	-	-	-	-
	A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	37	20	12	4	1	-	-	-	-	-
	A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	9	5	2	2	-	-	-	-	-	-
	A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	1	3	1	-	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
	Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>		
	Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>		
268	B. Khai khoáng - Mining and quarrying	60	8	17	30	3	1	-	1	-	-
	B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	B08. Khai khoáng khác - Others	54	6	13	30	3	1	-	1	-	-
	B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	6	2	4	-	-	-	-	-	-	
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.829	686	543	437	104	14	21	10	12	2
	C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	106	36	34	19	11	3	1	1	1	-
	C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	61	38	13	8	2	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
269	C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
	C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	74	29	19	18	6	1	1	-	-
	C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	112	36	23	32	9	1	1	5	4
	C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	16	4	5	2	1	1	1	1	-
	C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	63	20	21	16	6	-	-	-	-
	C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	31	2	6	16	5	-	2	-	-
	C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	134	74	35	21	4	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	38	10	8	16	4	-	-	-	-	-
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7	-	1	2	2	-	2	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	82	20	30	24	7	-	-	-	1	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	103	25	35	30	8	3	2	-	-	-
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	18	2	4	8	2	1	1	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	657	263	224	148	19	1	-	2	-	-
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of computer, electronic</i>	11	1	-	5	1	-	2	-	2	-
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	17	5	2	6	-	2	1	-	1	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	26	7	6	10	3	-	-	-	-	-
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	6	-	-	2	1	-	2	-	1	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4	1	1	-	2	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
272										
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	121	49	35	31	4	1	1	-	-	-
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	33	15	6	6	3	-	-	1	1	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	108	49	35	17	3	-	4	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	4	9	3	4	-	-	1	-	1
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	4	9	3	4	-	-	1	-	1

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>	
273	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	33	16	9	6	-	-	-	1	1	-
	E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	2	-	-	-	-	-	1	-	-
	E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	21	10	5	6	-	-	-	-	-	-
	E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	7	3	3	-	-	-	-	-	1	-
	E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - Remediation and other waste management activities	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	F. Xây dựng - Construction	3.063	996	888	932	213	13	15	3	3	-
	F41. Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	1.239	382	363	385	88	7	10	1	3	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	511	116	125	189	74	2	4	1	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.313	498	400	358	51	4	1	1	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.381	3.114	1.443	755	53	6	5	5	-	-
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	378	196	119	49	9	4	1	-	-	-
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3.021	1.585	858	537	35	1	2	3	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.982	1.333	466	169	9	1	2	2	-	-
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.321	627	358	293	35	1	-	5	2	-
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	1.003	449	292	234	23	-	-	3	2	-
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	14	-	3	10	1	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	290	173	56	47	11	1	-	2	-	-
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	14	5	7	2	-	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.318	541	362	326	63	8	11	6	1	-
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	721	343	160	146	51	6	9	5	1	-
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	597	198	202	180	12	2	2	1	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	410	201	85	96	19	5	1	2	1	-
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	90	44	25	18	2	-	1	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	10	7	2	1	-	-	-	-	-	-
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - Telecommunications	8	2	3	2	-	-	-	1	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
277	J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	284	143	55	68	13	4	-	-	1
	J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	17	5	-	7	3	1	-	1	-
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32	11	11	10	-	-	-	-	-
	K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-
	K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	5	3	2	-	-	-	-	-	-
	K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	26	8	8	10	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	413	229	83	78	21	1	0	1	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	413	229	83	78	21	1	0	1	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.447	793	392	235	24	0	1	2	-	-
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	90	53	18	17	2	-	-	-	-	-
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	125	73	33	14	4	-	-	1	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	762	390	198	162	11	-	1	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	7	3	2	1	1	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	364	221	107	31	4	-	-	1	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	97	52	33	10	2	-	-	-	-	-
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.001	545	256	152	38	5	4	1	-	-
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	176	109	43	22	2	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
280	N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	22	5	3	10	3	-	1	-	-
	N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	394	249	98	41	4	2	-	-	-
	N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	65	8	14	20	18	2	2	1	-
	N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	135	54	39	33	8	-	1	-	-
	N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	209	120	59	26	3	1	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>	
281	P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	295	121	69	78	21	1	3	1	1	-
	P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	295	121	69	78	21	1	3	1	1	-
	Q. Y tế và hoạt động cung cấp trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	45	12	10	16	4	1	-	2	-	-
	Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	44	12	9	16	4	1	-	2	-	-
	Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
	Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107	47	29	23	2	3	2	1	-	-
	R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	13	8	2	2	1	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 99 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	16	8	4	3	-	1	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	77	31	23	17	1	2	2	1	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	277	150	81	44	2	-	-	-	-	-
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	111	75	26	10	-	-	-	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 499 persons</i>	Từ 200 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người <i>From 5000 and above persons</i>
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	166	75	55	34	2	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

96

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019

phân theo quy mô lao động và phân theo huyễn/quận

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

**97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>	
Doanh nghiệp - Enterprise										
285	TỔNG SỐ - TOTAL	17.105	2.080	2.205	7.295	2.286	2.377	596	132	134
	Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	47	1	-	-	1	14	18	5	8
	DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	18	1	-	-	-	6	5	4	2
	DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	29	-	-	-	1	8	13	1	6
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	16.635	2.009	2.149	7.182	2.252	2.290	530	114	109
	Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	737	158	107	330	77	56	7	2	-
	Công ty hợp danh - Collective name	8	1	1	6	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH - Limited Co.	13.282	1.723	1.876	6.010	1.715	1.588	289	42	39
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	33	-	-	1	-	6	12	8	6
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.575	127	165	835	460	640	222	62	64
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	Foreign investment enterprise	423	70	56	113	33	73	48	13	17
	DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	313	55	34	86	25	51	38	10	14
	DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	110	15	22	27	8	22	10	3	3

97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 bill. to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>	
Cơ cấu - Structure (%)										
286	TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	12,16	12,89	42,64	13,38	13,91	3,47	0,77	0,78
	Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,28	0,01	-	-	0,01	0,09	0,10	0,03	0,04
	DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,11	0,01	-	-	-	0,04	0,03	0,02	0,01
	DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,17	-	-	-	0,01	0,05	0,07	0,01	0,03
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	97,25	11,74	12,57	41,99	13,17	13,39	3,09	0,66	0,64
	Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	4,31	0,92	0,63	1,93	0,45	0,33	0,04	0,01	-
	Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,01	0,01	0,03	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH - Limited Co.	77,65	10,07	10,97	35,13	10,03	9,28	1,69	0,25	0,23
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,19	-	-	0,01	-	0,04	0,06	0,04	0,04
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,05	0,74	0,96	4,89	2,69	3,74	1,30	0,36	0,37
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,47	0,41	0,32	0,65	0,20	0,43	0,28	0,08	0,10
	DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,83	0,32	0,20	0,50	0,15	0,30	0,22	0,06	0,08
	DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,64	0,09	0,12	0,15	0,05	0,13	0,06	0,02	0,02

**98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
287	TỔNG SỐ - TOTAL	17.105	2.080	2.205	7.295	2.286	2.377	596	132	134
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>										
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51	6	3	22	9	7	3	1	-
	A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	37	4	3	14	7	5	3	1	-
	A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	9	2	-	4	1	2	-	-	-
	A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	-	-	4	1	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
288	B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60	1	-	15	11	29	3	1	-
	B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	54	-	-	12	9	29	3	1	-
	B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	6	1	-	3	2	-	-	-	-
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.829	225	224	767	214	261	95	19	24
	C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	106	17	18	31	14	12	11	1	2
	C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	61	21	11	19	3	4	2	-	1

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
289	C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	-	-	1	-
	C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	74	11	6	37	6	8	4	2
	C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	112	18	23	42	9	10	6	1
	C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	16	2	3	6	2	1	1	1
	C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	63	3	7	29	11	9	3	1
	C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	31	2	1	9	4	9	5	1
	C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	134	33	29	52	10	8	2	-

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	38	5	1	12	5	8	7	-	-
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7	-	-	-	-	3	2	1	1
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	82	7	8	33	11	15	4	3	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	103	2	10	33	16	33	6	2	1
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	18	1	2	1	3	3	6	-	2

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
291	C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	657	58	63	333	87	97	14	2	3
	C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of computer, electronic</i>	11	-	1	-	1	3	2	2	2
	C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	17	-	1	6	3	3	2	1	1
	C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	26	3	-	7	5	6	4	1	-
	C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	6	-	-	-	-	1	2	1	2
	C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4	-	-	1	-	2	1	-	-

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
292									
	C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	121	16	17	51	15	16	6	-
	C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	33	9	7	8	2	2	1	4
	C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	108	17	16	57	7	8	3	-
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	22	2	4	5	1	2	2	5
	D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	2	4	5	1	2	2	5

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
293	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	33	2	3	19	1	5	2	-	1
	E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	-	-	2	-	-	-	-	1
	E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	21	-	3	12	1	5	-	-	-
	E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	7	2	-	3	-	-	2	-	-
	E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - Remediation and other waste management activities	2	-	-	2	-	-	-	-	-
	F. Xây dựng - Construction	3.063	151	244	1.328	606	566	121	26	21
	F41. Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	1.239	44	79	540	260	242	48	15	11

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
294	F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	511	18	9	163	109	150	46	7	9
	F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.313	89	156	625	237	174	27	4	1
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.381	579	673	2.390	765	769	171	22	12
	G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	378	44	57	188	38	30	15	6	-
	G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3.021	269	295	1.248	490	562	131	14	12
	G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.982	266	321	954	237	177	25	2	-

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
295	H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.321	113	161	665	176	167	29	5	5
	H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	1.003	66	107	524	143	138	21	3	1
	H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	14	-	-	8	5	1	-	-	-
	H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	290	44	49	127	28	28	8	2	4
	H53. Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	14	3	5	6	-	-	-	-	-
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	1.318	203	197	479	133	210	62	18	16
	I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	721	92	79	242	77	145	54	16	16
	I56. Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	597	111	118	237	56	65	8	2	-

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
296	J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	410	125	84	128	29	34	9	-	1
	J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	90	34	15	23	7	10	1	-	-
	J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	10	7	2	1	-	-	-	-	-
	J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	-
	J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	8	1	2	2	2	1	-	-	-
	J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	284	80	62	95	18	22	6	-	1
	J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	17	3	3	7	2	1	1	-	-

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
297	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	32	6	7	14	3	-	2	-
	K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-
	K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	5	2	1	2	-	-	-	-
	K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	26	4	6	11	3	-	2	-
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	413	37	32	75	42	116	50	20
	L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	413	37	32	75	42	116	50	41

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
298	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.447	261	227	688	150	93	18	7	3
	M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	90	46	11	24	4	3	2	-	-
	M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	125	26	30	44	6	7	9	1	2
	M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	762	73	94	413	110	64	4	3	1
	M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	7	1	2	3	1	-	-	-	-
	M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	364	89	67	162	24	17	2	3	-

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>	
299	M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	97	25	22	42	5	2	1	-	-
	M75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	2	1	1	-	-	-	-	-	-
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.001	172	192	445	108	69	11	3	1
	N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)	176	25	29	74	26	19	1	2	-
	N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Service activities of labor and employment	22	-	4	10	3	5	-	-	-
	N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Travel agency, tour operator and other reservation service activities	394	65	86	173	42	22	4	1	1

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
300	N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	65	6	4	44	8	1	2	-
	N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	135	28	25	60	11	10	1	-
	N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	209	48	44	84	18	12	3	-
	P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	295	87	63	97	12	24	9	3
	P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	295	87	63	97	12	24	9	3
	Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	45	6	7	14	8	5	3	2
	Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	44	6	6	14	8	5	3	2

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

99

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019

phân theo quy mô vốn và phân theo huyên/quận

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

100 **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Total income of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.322	24.138	26.962	26.818	30.766
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.964	5.195	5.292	3.745	3.918
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.447	2.596	2.779	2.280	2.335
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.517	2.599	2.513	1.465	1.583
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	12.200	15.094	17.059	18.479	22.251
Tư nhân - <i>Private</i>	491	553	576	520	509
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	2	4	1	3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.932	7.493	8.848	8.998	11.376
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	861	932	956	904	838
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4.916	6.114	6.675	8.056	9.525
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.158	3.849	4.611	4.594	4.597
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2.779	3.297	3.965	3.777	3.776
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	379	552	646	817	821

100 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*(Cont.) Total income of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	24,43	21,52	19,63	13,96	12,73
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	12,04	10,75	10,31	8,50	7,58
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	12,39	10,77	9,32	5,46	5,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60,03	62,53	63,27	68,91	72,33
Tư nhân - <i>Private</i>	2,42	2,29	2,14	1,94	1,66
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,01	0,01	0,00	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	29,18	31,04	32,81	33,56	36,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,24	3,86	3,55	3,37	2,72
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24,19	25,33	24,76	30,04	30,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,54	15,95	17,10	17,13	14,94
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	13,67	13,66	14,70	14,08	12,27
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1,87	2,29	2,40	3,05	2,67

101 **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Total income of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.321.617	24.138.061	26.961.671	26.818.405	30.766.394
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	25.487	16.991	21.126	17.890	27.342
A01.1. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	23.953	14.656	14.932	14.949	20.259
A01.2. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	1.534	2.069	5.744	1.853	3.206
A01.3. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	266	450	1.088	3.877
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	82.468	100.503	107.650	96.473	169.895
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	92	18	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	92	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	82.097	99.031	101.184	91.532	168.239
B09. Hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	187	1.454	6.466	4.941	1.656
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.008.935	7.045.517	8.066.975	7.922.331	8.072.485
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	369.785	286.068	417.035	454.596	433.932
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	45.881	72.458	80.122	95.501	68.230
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	3.444	6.528	7.039	7.161	10.237
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	69.982	105.477	112.080	157.537	153.227
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.519.749	1.701.909	1.867.375	2.051.229	2.317.932
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	326.464	318.484	349.423	322.139	348.447

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total income of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	57.279	45.502	57.069	62.246	86.323
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	93.975	107.525	127.300	172.466	145.951
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	53.137	64.272	124.326	112.663	75.025
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	26.502	58.545	47.122	58.480	73.950
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	82.369	120.487	156.371	147.778	145.207
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	348.601	392.930	446.907	312.421	402.138
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	308.262	302.466	352.119	334.523	306.597
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	96.999	178.534	188.013	231.942	98.301
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	353.303	549.799	617.691	576.982	634.807
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of computer, electronic</i>	670.343	805.437	1.127.297	609.763	523.659
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	322.668	333.186	409.138	480.964	473.821
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	47.505	58.002	47.378	72.331	64.840
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	281.906	252.666	288.919	326.371	324.069

101 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total income of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	47.372	62.049	60.399	44.152	9.316
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	69.567	101.916	132.418	133.031	139.893
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	722.393	949.818	841.890	950.878	893.384
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	91.449	171.459	209.544	207.177	343.199
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.587.224	1.934.320	2.219.817	1.725.595	1.917.291
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.587.224	1.934.320	2.219.817	1.725.595	1.917.291
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	131.838	198.940	206.288	228.135	279.562
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	59.592	91.447	106.231	110.800	118.829
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	2.561	4.554	3.109	8.020	10.892
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	62.850	102.185	96.069	107.979	148.698
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	6.835	754	879	1.336	1.143
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.581.709	6.533.212	6.311.895	5.748.387	6.140.601
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.925.970	3.219.590	3.038.160	2.847.610	2.928.312
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1.639.365	2.138.492	2.054.890	1.740.738	1.546.441
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.016.374	1.175.130	1.218.845	1.160.039	1.665.848

101 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total income of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.014.435	2.461.715	3.151.619	2.995.005	4.329.093
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	157.303	203.402	244.046	323.312	399.589
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.307.683	1.661.736	2.164.680	1.869.191	2.251.009
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	549.449	596.577	742.893	802.502	1.678.495
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.387.479	1.600.463	1.625.623	1.501.960	1.870.742
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	1.052.150	1.186.577	1.132.673	974.602	1.234.008
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	12.534	22.254	16.912	21.378	16.300
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	285.588	388.248	470.784	502.598	616.311
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	37.207	3.384	5.254	3.382	4.123
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.160.333	1.263.568	1.635.611	1.997.728	2.406.322
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	903.322	1.004.944	1.308.546	1.640.384	2.025.241
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	257.011	258.624	327.065	357.344	381.081
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	360.677	428.865	676.330	800.475	1.377.072
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	26.380	21.853	28.259	78.789	164.645
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	264	1.293	2.302	1.842	3.443

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total income of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	25.275	21.799	8.915	4.246	9.547
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	125.536	48.733	51.672	36.944	164.599
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	163.292	305.539	555.845	643.681	881.355
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	19.930	29.648	29.337	34.973	153.483
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47.702	15.655	27.199	34.593	22.527
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	36.648	-	-	528	359
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1.289	3.893	4.108	3.880	1.738
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	9.765	11.762	23.091	30.185	20.430
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	181.920	358.082	427.638	578.535	588.184
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	181.920	358.082	427.638	578.535	588.184
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	688.173	831.223	989.858	1.140.441	1.149.000
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	33.881	66.604	105.612	119.796	111.757
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	69.879	46.322	66.686	192.277	221.558
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	482.512	532.279	657.430	654.374	568.483
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	5.383	3.857	7.139	4.353	7.866

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total income of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	69.491	150.013	118.095	127.396	163.917
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	27.027	32.148	34.798	42.245	74.899
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	98	-	520
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	392.274	584.853	669.474	881.194	935.348
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	50.883	65.037	67.981	88.362	63.646
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	3.120	59.484	41.818	69.929	81.480
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	90.530	113.955	166.943	216.373	232.812
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	148.347	208.573	227.230	304.481	301.600
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	46.334	48.553	78.726	112.750	127.815
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	53.060	89.251	86.776	89.299	127.995
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	321.326	375.430	454.983	537.700	739.061
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	321.326	375.430	454.983	537.700	739.061
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	127.921	182.168	193.609	288.861	345.945
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	127.921	181.986	193.435	287.999	345.331

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total income of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - Residential care activities	-	182	174	862	614
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	199.652	160.500	104.040	253.380	316.788
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	3.714	16.489	12.678	13.565	15.400
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	380	438	720	2.690	2.843
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	66.781	51.421	7.540	4.157	62.609
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	128.777	92.152	83.102	232.968	235.936
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	22.064	46.056	71.936	69.722	79.136
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	9.419	21.255	23.471	21.636	22.777
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	12.645	24.801	48.465	48.086	56.359
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình Hiring activities do housework in the household	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận

Total income of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.322	24.138	26.962	26.818	30.766
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	3.104	4.054	4.531	4.976	5.404
Quận Thanh Khê	2.671	3.167	3.277	3.541	4.012
Quận Hải Châu	8.069	9.205	9.772	9.111	10.470
Quận Sơn Trà	1.888	2.206	2.742	2.913	3.413
Quận Ngũ Hành Sơn	1.316	1.376	1.847	2.087	2.611
Quận Cẩm Lệ	2.616	3.244	3.893	3.369	3.846
Huyện Hòa Vang	658	886	900	821	1.010
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

103 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average income per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	6.140	6.578	7.244	7.634	8.446
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise					
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	8.063	9.587	10.362	11.813	13.399
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8.722	11.959	15.714	13.429	14.543
	7.103	8.092	7.606	9.640	12.007
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.676	5.942	6.569	6.816	7.917
Tư nhân - <i>Private</i>	4.803	5.333	5.943	5.842	6.434
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1.537	6.780	9.372	4.282	5.674
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.267	5.358	6.138	6.535	7.449
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6.672	6.791	7.455	8.245	8.528
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.208	6.788	7.177	7.651	8.617
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.800	6.551	7.504	1.558	8.514
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5.632	6.313	7.299	7.737	8.092
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7.423	8.464	9.065	10.994	11.204

104 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	6.140	6.578	7.244	7.634	8.446
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.835	4.011	4.315	4.417	6.682
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	6.355	3.927	3.794	4.683	6.608
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	2.663	4.537	6.382	2.782	5.290
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	375	4.433	7.500	5.665	9.232
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.070	6.462	7.577	7.372	7.798
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	2.556	1.500	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	7.667	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	7.097	6.519	7.442	7.313	7.848
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	3.896	4.178	10.565	8.668	4.760
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.357	5.878	6.575	7.125	7.585
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.867	3.673	5.428	6.656	6.584
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7.255	9.739	9.471	11.138	8.014
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	4.556	7.884	8.262	7.554	9.479
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5.939	5.350	6.053	7.866	7.963
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5.265	5.091	5.342	6.281	7.413
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4.920	5.972	6.855	6.871	7.522

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	4.469	4.260	5.374	5.542	6.890
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	5.469	6.071	5.903	8.265	7.822
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4.162	4.887	7.180	7.346	5.095
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5.663	7.133	6.155	6.908	7.820
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6.562	8.078	10.236	9.580	10.139
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	9.112	10.001	11.686	8.464	10.407
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.904	6.716	7.406	8.080	8.203
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3.333	6.606	6.942	12.065	9.282
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5.309	6.324	6.859	6.736	7.044
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính - <i>Manufacture of computer, electronic</i>	4.598	5.773	8.494	5.946	6.933
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	7.373	7.960	9.803	7.478	8.638
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5.721	7.005	5.114	8.642	9.051
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	6.320	5.978	6.754	7.262	7.270

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	6.806	7.604	7.479	6.897	6.211
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4.195	5.952	5.829	6.036	5.558
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4.607	5.643	4.912	7.880	6.992
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8.660	10.316	11.807	12.363	12.492
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.528	14.898	17.521	13.890	15.273
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.528	14.898	17.521	13.890	15.273
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.940	8.398	8.365	9.388	11.675
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	8.010	11.617	13.076	14.762	17.511
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	5.335	4.465	2.816	6.217	7.825
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	3.600	7.009	6.294	7.091	9.488
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	5.178	3.307	4.883	4.839	11.903
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.536	6.571	7.125	7.519	8.338
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	6.437	7.394	7.050	7.511	8.285
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	7.121	5.526	7.569	7.906	8.959
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	6.007	6.839	6.643	7.023	7.919

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.285	5.720	6.700	6.624	8.794
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.262	5.489	5.796	7.390	8.177
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.560	6.044	7.388	6.746	7.549
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.734	5.040	5.489	6.112	11.560
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	7.203	7.608	7.345	7.819	8.491
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	6.619	7.032	6.529	6.686	7.322
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	6.653	7.759	6.465	6.748	7.264
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	10.720	10.197	10.592	11.862	12.692
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	7.227	4.947	6.841	4.369	4.165
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.940	5.772	6.386	6.982	7.315
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	6.668	6.391	7.032	7.702	8.374
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	4.292	4.193	4.670	4.885	4.374
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	7.318	8.511	10.458	10.697	13.006
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	5.197	6.872	5.888	8.927	14.897
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	2.444	3.367	4.919	4.205	5.681

104 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	11.900	11.077	4.530	3.077	13.836
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	6.446	4.923	5.981	5.010	13.968
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	8.468	9.896	12.355	12.242	13.941
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	6.151	7.224	7.688	8.256	8.287
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.272	6.333	8.586	10.186	7.248
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	4.902	-	-	14.664	5.988
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	8.951	6.759	5.706	7.029	6.036
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6.838	6.204	9.433	10.750	7.402
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.054	8.296	9.142	10.927	10.002
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.054	8.296	9.142	10.927	10.002
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.067	7.166	7.737	8.895	8.129
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	7.372	8.838	12.413	12.750	12.671
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	8.973	9.302	9.125	13.431	12.215
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật – <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	7.850	7.382	8.156	8.951	7.613
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	9.969	5.952	8.039	6.364	8.143

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3.710	6.155	4.891	5.047	5.312
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6.327	5.055	5.370	7.720	9.610
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	4.083	-	5.414
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.423	5.161	5.443	6.619	6.442
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	4.327	4.532	4.690	6.253	4.997
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	2.185	4.860	3.978	6.432	6.618
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5.416	6.509	7.577	7.807	7.405
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3.978	5.064	4.969	6.609	6.065
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4.383	3.458	5.636	6.188	5.942
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4.854	6.373	5.333	5.541	7.326
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.694	6.508	7.305	7.400	8.688
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.694	6.508	7.305	7.400	8.688
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.491	9.167	9.039	11.446	11.837
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	7.491	9.191	9.076	11.494	11.865

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - Residential care activities	-	2.528	1.450	4.789	5.117
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	7.378	5.575	3.796	7.404	8.605
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	5.527	5.631	4.614	5.934	7.354
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	3.167	2.281	4.000	7.231	7.897
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	7.080	11.130	4.553	2.816	14.314
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	7.643	4.376	3.641	7.742	7.868
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	2.422	3.726	5.008	4.328	4.008
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2.217	4.975	4.736	4.582	3.975
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2.602	3.066	5.145	4.223	4.021
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình Hiring activities do housework in the household	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
 trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận
*Average income per month of employees in enterprises
 by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	6.140	6.578	7.244	7.634	8.446
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	5.714	6.551	6.678	7.673	7.808
Quận Thanh Khê	5.935	6.203	6.624	7.538	8.318
Quận Hải Châu	6.925	7.436	8.296	8.476	9.598
Quận Sơn Trà	5.078	5.475	6.359	6.933	7.565
Quận Ngũ Hành Sơn	7.182	6.526	7.279	7.913	8.461
Quận Cẩm Lệ	5.331	5.818	6.920	6.607	7.682
Huyện Hòa Vang	6.235	6.762	7.285	6.513	8.630
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

106 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.550	4.979	6.915	11.156	11.750
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.055	1.595	1.578	1.808	1.854
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	756	557	735	1.163	983
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.299	1.038	843	645	871
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.093	2.071	3.446	6.939	8.055
Tư nhân - <i>Private</i>	74	211	173	-100	-117
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-249	108	86	2.177	364
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	242	453	769	383	324
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.026	1.299	2.418	4.479	7.484
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	402	1.313	1.891	2.409	1.841
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-21	460	910	1.078	889
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	423	853	981	1.331	952

106 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	57,89	32,03	22,82	16,21	15,78
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	21,30	11,19	10,63	10,43	8,37
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	36,59	20,84	12,19	5,78	7,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	30,79	41,60	49,83	62,20	68,55
Tư nhân - <i>Private</i>	2,08	4,24	2,50	-0,90	-1,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-7,01	2,17	1,24	19,51	3,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6,82	9,10	11,12	3,43	2,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	28,90	26,09	34,97	40,16	63,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,32	26,37	27,35	21,59	15,67
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-0,59	9,24	13,16	9,66	7,57
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	11,91	17,13	14,19	11,93	8,10

**107 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.550.025	4.978.866	6.915.126	11.156.252	11.749.987
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-1.803	-5.116	-1.113	-2.212	-4.084
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	-1.844	-4.598	-506	-1.857	-4.387
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	52	-400	-609	-322	211
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-11	-118	2	-33	92
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23.846	33.792	18.845	13.993	7.456
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	26	-25	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-2	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	24.027	33.548	18.591	14.044	7.518
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-205	269	254	-51	-62
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.157.358	2.291.512	1.728.295	1.606.986	2.871.322
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	73.593	78.870	95.522	117.465	1.416.469
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	117.116	168.999	172.976	151.602	130.614
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-1.876	-4.336	506	1.816	8.134
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-20.595	10.799	12.937	-7.627	43.530
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	93.275	58.784	52.205	138.589	158.663
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	36.540	11.423	9.384	8.891	8.762

107 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	6.748	5.298	28.708	31.088	26.535
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	25.030	20.999	12.240	16.796	23.210
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-154	-863	19.195	27.331	-1.728
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-286	16.557	16.957	9.493	13.326
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	77.695	100.028	106.963	71.918	55.586
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	533.894	504.640	235.304	177.181	296.300
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	42.892	76.042	-31.274	30.486	59.486
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-20.536	170.332	165.158	-68.629	-10.430
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	108.057	571.831	454.026	307.401	433.443
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of computer, electronic</i>	-27.959	133.166	291.527	-7.587	43.673
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	214.085	165.442	140.659	293.027	244.764
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-46.570	-40.651	-37.962	2.080	-4.915
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	-136.269	-32.532	-199.579	81.746	-221.624

107 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-29.069	6.823	-538	12.546	-6.159
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	6.292	29.676	5.627	5.398	3.008
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	94.991	233.559	186.647	223.651	130.737
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10.464	6.626	-8.893	-17.676	19.938
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.026.402	847.027	1.243.340	952.010	1.163.390
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.026.402	847.027	1.243.340	952.010	1.163.390
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	45.883	105.483	145.113	48.959	220.114
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	49.284	94.140	137.834	29.999	204.872
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	-99	-625	-49	6.198	2.496
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	-3.905	9.696	8.100	15.800	12.567
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	603	2.272	-772	-3.038	179
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	551.179	415.494	888.680	147.819	185.766
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	351.774	307.735	515.393	144.377	64.579
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	193.799	124.961	190.500	18.468	99.787
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	5.606	-17.202	182.787	-15.026	21.400

107

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	170.568	454.268	579.403	3.756.474	247.190
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.190	4.202	54.399	111.327	194.514
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	32.318	270.472	378.923	3.067.072	-181.001
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	129.060	179.594	146.081	578.075	233.677
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	354.276	384.977	391.290	1.011.470	1.350.117
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	156.256	175.129	172.699	475.269	278.883
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	6.413	-289	-9.413	9.126	-3.228
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	189.362	211.021	228.573	528.083	1.074.553
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	2.245	-884	-569	-1.008	-91
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	330.374	590.514	789.515	580.448	327.863
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	316.373	559.939	824.042	679.333	448.197
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	14.001	30.575	-34.527	-98.885	-120.334
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	130.899	124.300	301.886	453.872	576.755
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	23.867	44.889	47.797	58.973	83.948
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	-62	-186	-148	-311	-1.384

107 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	23.675	16.450	23.464	29.852	29.288
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	80.987	823	-5	-618	660
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3.242	64.548	231.423	360.816	401.631
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-810	-2.224	-645	5.160	62.612
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.368	-2.338	10.051	48.137	34.308
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	86	-	-	8.640	-542
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	155	-151	-617	-452	-117
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	7.127	-2.187	10.668	39.949	34.967
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-386.345	-1.783	804.794	2.586.767	4.174.557
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-386.345	-1.783	804.794	2.586.767	4.174.557
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	166.101	9.449	-12.361	105.484	471.206
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	7.697	14.322	19.683	17.713	21.128
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	146.054	-8.461	-29.852	83.537	416.217
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	11.398	15.548	2.391	5.077	30.097
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	476	-716	300	-55	-335

107 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1.982	-3.094	-355	2.131	9.281
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-1.506	-8.150	-4.156	-2.919	-4.965
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-372	-	-217
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-58.105	-344.953	-152.632	-53.971	-29.418
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	-72.113	-298.668	-98.625	27.402	14.779
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-3.296	-1.480	440	-1.807	2.369
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	22.461	-10.875	-6.644	6.160	-25.135
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	80	-10.864	-11.018	-12.311	-1.526
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-1.511	-14.333	-28.745	-65.144	3.968
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-3.726	-8.733	-8.040	-8.271	-23.873
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	87.633	80.786	146.147	-133.205	-113.938
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	87.633	80.786	146.147	-133.205	-113.938
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	52.688	77.633	146.431	194.716	229.898
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	52.688	77.677	146.498	194.731	229.894

107

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - Residential care activities	-	-44	-66	-15	4
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	-102.462	-62.535	-73.843	-123.146	-49.950
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Compose activities, arts and entertainment	380	-1.105	-1.576	-1.504	-3.817
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng Libraries, archives, museums activities	-129	39	46	65	91
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	22.759	23.925	295	-2.583	32.840
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-125.472	-85.394	-72.608	-119.124	-79.064
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-5.835	-19.644	-38.715	-38.349	87.435
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of associations and organizations	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	-1.716	1.214	1.349	-670	-1.243
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-4.119	-20.858	-40.064	-37.679	88.678
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình Hiring activities do housework in the household	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình Hiring activities do housework in the household	-	-	-	-	-

108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/quận

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.550	4.979	6.915	11.156	11.750
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	298	1.581	958	1.063	593
Quận Thanh Khê	122	279	658	786	491
Quận Hải Châu	1.690	1.295	2.777	2.805	3.609
Quận Sơn Trà	64	152	689	4.708	5.148
Quận Ngũ Hành Sơn	813	865	1.109	773	1.034
Quận Cẩm Lệ	394	574	568	412	545
Huyện Hòa Vang	169	234	156	609	330
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

109

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit rate per net returns of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1,67	1,94	2,40	3,72	3,48
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,71	2,98	2,73	3,14	2,98
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,11	1,53	1,89	2,61	1,92
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	6,65	6,08	4,49	4,97	7,88
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,79	1,14	1,69	3,28	3,32
Tư nhân - <i>Private</i>	1,24	3,05	2,64	-1,79	-2,48
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,63
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-0,34	0,11	0,08	1,87	0,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,77	3,23	5,69	2,92	3,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2,25	2,14	3,39	5,85	8,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,13	6,00	7,06	7,97	5,65
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-0,14	2,61	4,26	4,64	3,48
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	12,60	20,25	18,06	19,02	13,49

**110 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1,67	1,94	2,40	3,72	3,48
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-3,47	-7,99	-1,41	-1,77	-2,59
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	-3,92	-7,93	-0,78	-1,72	-3,98
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	1,04	-6,67	-4,68	-2,68	0,90
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	0,20	-0,66	0,38
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3,58	3,38	1,33	1,43	0,76
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	3,61	3,39	1,35	1,47	0,78
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-20,50	2,99	0,64	-0,20	-0,56
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,49	4,25	2,75	2,46	4,51
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1,49	1,57	1,65	1,94	22,97
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	25,08	29,55	27,54	21,66	18,46
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-8,53	-18,85	1,81	6,98	8,41
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-5,17	1,63	1,88	-0,66	2,96
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1,80	0,94	0,75	1,91	2,14
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	5,44	2,46	1,84	1,81	1,81

110 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	0,94	0,77	2,61	2,37	1,93
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2,08	1,70	1,04	1,15	2,03
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-0,06	-0,31	2,24	3,18	-0,29
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-0,08	2,41	2,12	0,76	1,21
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	12,39	8,96	11,03	7,90	4,38
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	12,45	11,01	4,44	3,34	5,34
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1,47	2,45	-0,99	0,99	1,91
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-0,34	2,55	2,07	-0,83	-0,19
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) – <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1,73	6,81	4,34	2,94	4,08
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of computer, electronic</i>	-0,78	3,21	6,09	-0,20	1,24
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	9,35	6,56	5,36	8,98	6,43
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-11,56	-8,84	-9,04	0,41	-1,03
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	-5,98	-1,22	-6,48	2,14	-7,26

110 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-16,42	2,69	-0,22	6,78	-14,43
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1,63	5,51	0,92	0,79	0,30
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3,42	7,52	4,63	5,65	3,26
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3,89	1,46	-1,73	-3,04	1,62
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,65	2,83	3,75	2,57	2,66
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,65	2,83	3,75	2,57	2,66
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,84	16,38	18,72	5,57	23,51
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	13,47	23,07	28,66	6,00	37,32
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	-0,90	-2,72	-0,07	4,88	2,42
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	-2,09	4,73	3,70	6,35	4,73
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	2,87	28,40	-12,87	-101,27	0,96
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,13	1,22	2,32	0,47	0,50
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2,81	1,79	2,82	0,91	0,33
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2,09	1,08	1,55	0,20	1,23
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	0,14	-0,32	2,36	-0,23	0,22

110 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	0,21	0,45	0,54	3,37	0,20
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	0,12	0,04	0,50	0,92	1,36
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	0,06	0,35	0,48	3,79	-0,21
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	0,79	1,21	0,85	3,16	1,11
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	4,10	3,75	3,25	7,59	8,16
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	2,33	2,32	2,07	5,68	2,66
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	6,82	-0,29	-13,84	12,85	-5,68
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	11,12	8,03	6,39	10,84	18,00
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	1,86	-7,37	-2,37	-6,30	-0,47
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4,30	7,63	7,76	4,66	2,47
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	5,00	9,06	9,90	6,84	4,11
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1,03	1,96	-1,86	-3,94	-5,05
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	9,83	13,89	20,37	24,30	20,64
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	9,47	40,81	37,05	28,35	22,98
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	-6,20	-6,20	-2,11	-10,37	-39,88

110 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	22,13	17,88	39,77	66,34	55,38
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	12,44	1,07	-0,01	-1,01	0,98
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1,13	11,51	20,11	24,31	20,36
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-2,53	-4,28	-1,34	7,70	18,81
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,30	-6,32	15,70	46,73	12,52
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	0,15	-	-	-	-0,27
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	5,17	-2,52	-10,28	-4,52	-1,50
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	17,38	-7,05	18,39	42,96	54,04
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-7,72	-0,02	9,47	26,01	30,53
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-7,72	-0,02	9,47	26,01	30,53
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,82	0,29	-0,29	2,37	6,21
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	8,02	8,53	9,42	7,54	8,98
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	10,00	-4,34	-9,57	16,41	42,08
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	0,95	1,04	0,14	0,29	1,07
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	3,40	-10,23	1,20	-0,46	-1,28

110 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	0,32	-0,23	-0,02	0,12	0,28
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-3,07	-7,84	-3,78	-2,45	-2,52
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-42,49
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2,77	-13,12	-3,99	-0,97	-0,38
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	-24,87	-64,23	-23,54	5,98	2,79
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-9,69	-1,68	0,44	-1,75	1,54
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1,83	-0,79	-0,28	0,15	-0,46
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	0,05	-4,29	-3,72	-3,55	-0,37
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-1,84	-11,20	-13,95	-22,86	0,86
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-1,25	-2,69	-1,84	-2,27	-2,95
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	11,11	8,83	12,79	-9,07	-5,03
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	11,11	8,83	12,79	-9,07	-5,03
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9,78	11,47	17,31	19,02	17,80
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	9,78	11,47	17,34	19,04	17,81

110 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-6,60	-1,50	0,63
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-7,36	-3,80	-3,43	-6,61	-2,13
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	4,22	-5,53	-4,04	-1,34	-6,01
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	-	3,90	4,60	2,17	2,69
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3,84	4,03	0,28	-2,37	4,88
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-15,88	-8,27	-3,62	-7,27	-4,92
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-8,84	-14,23	-19,75	-18,80	13,77
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-3,73	1,79	1,41	-0,75	-1,10
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-20,60	-29,80	-40,06	-32,76	16,99
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

111

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần
của doanh nghiệp phân theo huyện/quận**
Profit rate per net return of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1,67	1,94	2,40	3,72	3,48
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	1,04	4,03	2,14	2,10	1,19
Quận Thanh Khê	0,42	0,77	1,60	1,86	1,04
Quận Hải Châu	1,77	1,20	2,41	2,39	2,67
Quận Sơn Trà	0,33	0,55	2,13	13,14	12,10
Quận Ngũ Hành Sơn	6,25	7,38	6,82	5,62	5,66
Quận Cẩm Lệ	2,23	2,39	2,10	1,55	1,85
Huyện Hòa Vang	1,94	2,29	1,37	4,58	2,24
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**112 Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và ngành kinh tế**
*Average long-term asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	395	414	474	546	605
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP BY TYPES OF ENTERPRISE					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	551	583	670	1.046	1.166
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	363	399	467	528	574
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	348	334	348	483	466
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY					
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	815	985	934	1.216	1.675
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	934	1.137	1.154	1.525	2.228
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	20	41	56	73	35
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	100	37	7
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	312	294	464	574	293
B05. Khai thác than cung và than non <i>Mining of coals</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	313	301	487	598	298
B09. HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	333	77	47	56	36

112

(Tiếp theo) Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và ngành kinh tế

(Cont.) Average long-term asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	217	216	224	238	252
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	132	197	200	272	413
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3.830	3.032	2.800	3.255	3.659
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1.270	986	901	773	635
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	162	221	237	200	239
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	54	54	55	61	63
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	62	17	17	13	63
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	91	213	211	232	225
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	166	523	221	240	283
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	90	93	126	133	118
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	351	223	294	279	275
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	209	201	219	137	301
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	661	602	686	695	666

112

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế**

(Cont.) *Average long-term asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	366	366	358	402	469
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	970	1.014	1.019	1.285	671
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	304	250	363	368	327
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of computer, electronic</i>	186	186	176	222	307
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	273	347	424	263	402
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1.073	1.044	1.160	417	571
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	377	413	336	385	362
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	727	637	687	575	1.107
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	153	78	82	88	123
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	56	50	61	70	106
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	639	557	364	311	39
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.602	2.074	2.316	2.392	2.575
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.602	2.074	2.316	2.392	2.575

112

(Tiếp theo) Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và ngành kinh tế

(Cont.) Average long-term asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	442	256	272	599	460
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	731	636	717	924	921
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Waste treatment, waste water</i>	21	32	42	338	177
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	313	64	62	470	287
E39. Xử lý ô nhiễm và HD quản lý chất thải khác - <i>Remediation and other waste management activities</i>	675	53	53	82	278
F. Xây dựng - Construction	184	165	201	198	227
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	195	140	122	168	213
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	222	197	303	321	383
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	103	166	245	102	124
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	238	208	216	229	243
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	288	298	314	341	327
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	285	224	224	254	280
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	125	140	168	139	139

112

(Tiếp theo) Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và ngành kinh tế

(Cont.) Average long-term asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	545	771	889	1.103	1.138
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	579	656	703	920	954
H50. Vận tải đường thuỷ - <i>Water transport</i>	367	301	292	170	232
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	358	1.326	1.653	1.821	1.842
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	475	16	15	12	13
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.027	1.028	970	1.043	1.155
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1.264	1.348	1.254	1.309	1.495
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	489	253	244	271	210
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	151	114	104	103	78
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	43	36	28	31	33
J59. Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	-	23	29	39	19
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and television</i>	272	267	146	652	288
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	353	1	3	1	2
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	19	155	137	121	119
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	7	14	17	30	6

112

(Tiếp theo) Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và ngành kinh tế

(Cont.) Average long-term asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	8	540	510	62	625
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	-	246	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	111	38	30	64	103
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	63	681	655	59	693
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.810	5.100	5.844	7.646	8.412
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.810	5.100	5.844	7.646	8.412
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	297	104	344	397	225
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	84	66	75	76	175
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultants</i>	2.792	291	3.721	1.584	799
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	111	120	132	345	175
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	245	38	110	168	21
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19	41	70	69	69
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	24	55	66	81	74
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	1

112 (Tiếp theo) Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

(Cont.) Average long-term asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	263	215	167	167	179
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	1.045	839	494	553	621
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	33	8	16	8	15
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	517	597	476	433	444
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	14	13	13	15
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	22	11	20	15	22
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	169	85	80	90	159
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	360	298	377	184	234
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	360	298	377	184	234
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	372	354	407	393	369
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	372	354	407	396	370
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

112

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế**

(Cont.) *Average long-term asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.001	1.305	2.521	1.590	2.035
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	-	92	330	289	253
R91. Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums activities</i>	-	-	-	23	23
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	66	380	658	849	126
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1.487	1.685	2.915	1.744	2.462
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	39	135	203	175	192
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	3	12	33	20	16
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	66	212	284	239	264
T. Hoạt động làm thuê các công việc <i>gia đình trong các hộ gia đình</i> <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc	-	-	-	-	-
gia đình trong các hộ gia đình	-	-	-	-	-
<i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

113 Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động
 của doanh nghiệp phân theo huyện/quận
*Average long-term asset per employee of enterprise
 by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	395	414	474	546	605
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	360	346	338	366	416
Quận Thanh Khê	208	166	210	192	203
Quận Hải Châu	505	606	670	855	958
Quận Sơn Trà	408	435	567	574	610
Quận Ngũ Hành Sơn	711	778	859	848	864
Quận Cẩm Lệ	131	108	128	171	168
Huyện Hòa Vang	751	662	813	960	1.272
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

114 Số hợp tác xã phân theo huyện/quận Number of cooperatives by district

	ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	49	49	56	52	58
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	6	8	11	7	10
Quận Thanh Khê	8	11	12	12	13
Quận Hải Châu	8	6	4	6	5
Quận Sơn Trà	5	7	8	6	9
Quận Ngũ Hành Sơn	4	5	6	3	2
Quận Cẩm Lệ	3	2	3	5	7
Huyện Hòa Vang	15	10	12	13	12
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

115 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/quận Number of employees in cooperatives by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.335	1.312	1.277	1.255	1.125
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	93	161	114	103	152
Quận Thanh Khê	302	389	456	436	338
Quận Hải Châu	120	131	75	123	106
Quận Sơn Trà	317	314	316	268	330
Quận Ngũ Hành Sơn	150	58	65	35	23
Quận Cẩm Lệ	61	59	46	70	77
Huyện Hòa Vang	292	200	205	220	99
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**116 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	75.506	74.524	78.513	81.762	80.576
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - Others	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.961	4.525	4.355	5.008	4.430
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	943	846	836	950	817
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	131	224	234	268	144
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	113	121	117	133	139
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.414	1.243	1.190	1.365	1.213
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	96	87	83	94	96
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	166	94	93	107	69
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	87	84	81	92	80
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	68	68	65	70	67
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	32	22	28	31	37
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-

116

(Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	25	10	10	11	17
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	419	392	345	406	472
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	2	1	1	1	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	840	758	721	843	772
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	8	4	4	4	6
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	4	5	5	5	3
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4	1	1	1	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	490	445	430	503	419
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	51	41	34	36	27
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	68	79	77	88	52
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	40	56	84	61	55
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	40	56	84	61	55

116

(Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3	3	3	3	3
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải - Waste collection, treatment and disposal activities	3	3	3	3	3
F. Xây dựng - Construction	728	334	422	416	337
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	694	328	418	408	309
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	33	6	4	8	28
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	29.288	29.240	30.285	31.817	30.019
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.562	1.496	1.605	1.636	1.634
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	894	1.094	1.200	1.156	1.059
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	26.832	26.650	27.480	29.025	27.326
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	3.003	3.333	3.892	3.529	2.951
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	2.974	3.147	3.677	3.336	2.756
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	-	1	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	27	185	215	193	191

116

(Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
H53. Bưu chính và chuyên phát <i>Postal and courier activities</i>	2	-	-	-	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17.494	17.558	18.270	18.991	20.484
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	260	377	406	429	397
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	17.234	17.181	17.864	18.562	20.087
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	790	586	462	650	353
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	-	-	-	-	1
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	787	586	462	650	352
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	170	148	195	163	130
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	170	148	195	163	130
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.247	12.408	12.969	14.248	14.191
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.247	12.408	12.969	14.248	14.191

116 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	260	182	224	199	221
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	2	-	-	-	4
M70. Hoạt động của trù sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head offices; management consultants	-	-	-	-	1
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	98	59	72	65	91
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	153	123	152	134	111
M75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	7	-	-	-	14
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	844	725	856	783	710
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	419	468	550	504	439
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	1	-	-	-	1
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	4	-	-	-	8
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5	-	-	-	34
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	415	257	306	279	228
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	929	947	1.124	1.043	935
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	929	947	1.124	1.043	935

116 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	538	390	407	421	470
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	538	390	407	421	470
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	342	265	330	288	243
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	17	8	11	8	4
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	12	-	-	-	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	313	257	319	280	238
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.869	3.824	4.635	4.142	5.044
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	2	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	936	935	1.122	1.002	1.046
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2.933	2.887	3.513	3.140	3.998
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-
T98. Hoạt động sản xuất vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Material production activities and consumer self-service in the household</i>	-	-	-	-	-

117**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo huyện/quận***Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	75.506	74.524	78.513	81.762	80.576
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	9.358	10.072	11.112	11.386	13.068
Quận Thanh Khê	12.585	12.019	13.075	12.523	13.229
Quận Hải Châu	23.899	22.633	23.148	24.250	21.909
Quận Sơn Trà	8.847	8.882	9.338	9.733	9.011
Quận Ngũ Hành Sơn	5.431	6.118	5.760	5.868	6.434
Quận Cẩm Lệ	7.486	7.648	7.994	9.007	9.825
Huyện Hòa Vang	7.900	7.152	8.086	8.995	7.100
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

118

**Số lao động trong các cơ sở
kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	110.836	109.465	114.794	120.764	122.506
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - Others	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	9.794	8.828	8.428	9.643	8.984
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.171	1.929	1.890	2.162	1.938
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	232	331	386	394	231
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	197	228	208	253	250
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.011	1.706	1.575	1.893	1.653
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	165	146	133	162	151
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	394	183	189	204	155
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	196	159	146	182	173
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	144	116	108	126	135
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	78	50	59	71	91
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-

118 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	67	26	24	31	54
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.479	1.561	1.444	1.513	1.786
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	4	4	3	4	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.485	1.429	1.336	1.584	1.447
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	12	7	6	8	11
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	5	6	5	7	3
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	11	2	2	2	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	899	745	734	836	787
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	129	82	68	82	43
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	115	118	112	129	76
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	134	221	153	154
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	134	221	153	154

118 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	14	22	9	27	14
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - Waste collection, treatment and disposal activities	14	22	9	27	14
F. Xây dựng - Construction	3.122	1.444	1.755	2.356	1.307
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.058	1.433	1.747	2.343	1.252
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	63	11	8	13	55
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	38.646	37.960	39.257	41.939	40.620
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.491	2.364	2.581	2.589	2.697
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.887	1.955	2.158	2.141	2.083
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	34.268	33.641	34.518	37.209	35.840
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.142	3.505	4.126	3.812	3.173
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	3.103	3.200	3.770	3.491	2.872
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	-	1	-	-	-

118 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	35	304	356	321	292
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	4	-	-	-	9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	30.346	31.898	32.851	34.595	38.948
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	526	836	888	950	823
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	29.820	31.062	31.963	33.645	38.125
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.226	1.110	779	1.218	657
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	5	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	-	-	-	-	1
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	1.221	1.110	779	1.218	656
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	238	235	311	267	205
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	238	235	311	267	205
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.452	13.103	14.106	14.466	14.957
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.452	13.103	14.106	14.466	14.957

118 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	489	349	422	380	399
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	4	-	-	-	6
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head offices; management consultants	-	-	-	-	1
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	212	131	159	144	187
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	262	218	263	236	179
M75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	11	-	-	-	26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.542	1.275	1.496	1.378	1.253
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	826	853	1.001	924	814
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	1	-	-	-	2
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	5	-	-	-	12
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - Services to buildings and landscape activities	9	-	-	-	40
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	701	422	495	454	385

118 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.037	2.463	2.596	2.715	2.345
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.037	2.463	2.596	2.715	2.345
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.004	756	749	825	903
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1.004	756	749	825	903
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	838	733	889	798	666
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	23	15	20	17	7
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	28	-	-	-	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	787	718	869	781	658
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.847	5.650	6.799	6.192	7.921
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1.215	1.146	1.385	1.265	1.408
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	4.632	4.504	5.414	4.927	6.513

119 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	110.836	109.465	114.794	120.764	122.506
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	12.986	13.241	14.777	14.846	18.130
Quận Thanh Khê	19.092	16.282	18.875	18.044	18.769
Quận Hải Châu	34.494	34.163	33.600	36.876	34.349
Quận Sơn Trà	12.386	13.846	14.215	15.411	13.552
Quận Ngũ Hành Sơn	8.242	10.331	9.440	9.486	12.161
Quận Cẩm Lệ	10.586	11.015	10.498	12.048	14.196
Huyện Hòa Vang	13.050	10.587	13.389	14.053	11.349
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**120 Số lao động nữ trong các cơ sở
kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees
in the non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	66.270	67.703	69.954	72.903	76.062
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>					
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.197	3.205	3.372	4.079	3.258
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.335	1.064	1.141	1.359	1.101
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	162	163	215	209	110
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	130	146	145	186	172
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1.550	1.283	1.300	1.648	1.269
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	47	33	32	38	34
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	57	27	26	25	30
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	116	79	80	105	95
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	72	46	46	53	53
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	48	30	36	48	65
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic- <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	-
	31	8	8	10	24

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees
 in the non-farm individual business establishments
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	340	154	170	189	137
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1	1	1	1	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	127	75	76	93	83
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	1	1	1	1
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	-	1	1	1	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	2	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	86	47	52	60	60
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	82	41	36	47	20
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8	6	6	6	4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	38	35	51	44	45
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	38	35	51	44	45

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees
 in the non-farm individual business establishments
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	8	12	5	15	9
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - Waste collection, treatment and disposal activities	8	12	5	15	9
F. Xây dựng - Construction	253	177	23	198	210
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	249	175	23	196	202
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	4	2	-	2	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	28.543	28.535	28.715	25.090	29.858
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	368	283	343	353	330
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.114	1.234	1.293	1.528	1.272
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	27.061	27.018	27.079	23.209	28.256
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	128	189	225	228	285
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	106	50	60	59	128
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	-	-	-	-	-

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees
 in the non-farm individual business establishments
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	18	139	165	169	152
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	4	-	-	-	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21.833	22.506	23.085	28.363	27.084
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	359	488	530	642	489
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	21.474	22.018	22.555	27.721	26.595
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	486	409	225	534	232
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	485	409	225	534	232
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100	102	134	138	85
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	100	102	134	138	85
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.430	5.445	6.070	5.545	6.342
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.430	5.445	6.070	5.545	6.342

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees
 in the non-farm individual business establishments
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	181	114	139	141	118
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	-	-	-	-	3
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	52	22	27	27	31
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	125	92	112	114	70
M75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	4	-	-	-	14
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	780	610	738	753	614
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	454	426	511	525	398
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	4	-	-	-	9
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	6	-	-	-	32
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	316	184	227	228	175
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	1.773	2.190	2.203	2.469	2.026
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.773	2.190	2.203	2.469	2.026

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees
 in the non-farm individual business establishments
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	536	385	341	489	478
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	536	385	341	489	478
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	342	286	350	364	291
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	4	5	7	6	-
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	17	-	-	-	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	321	281	343	358	290
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.642	3.503	4.278	4.453	5.127
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of associations and organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	330	273	331	334	337
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	3.312	3.230	3.947	4.119	4.790

121

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/quận**

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	66.270	67.703	69.954	72.903	76.062
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	7.235	7.745	9.031	8.962	10.530
Quận Thanh Khê	11.174	10.209	11.936	12.028	11.923
Quận Hải Châu	22.188	22.419	21.838	23.107	22.966
Quận Sơn Trà	8.087	8.583	8.998	9.435	8.811
Quận Ngũ Hành Sơn	4.593	5.722	5.167	5.324	6.560
Quận Cẩm Lệ	6.412	6.763	6.727	7.336	8.603
Huyện Hòa Vang	6.581	6.262	6.257	6.711	6.669
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

122

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở
kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**

*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.184.721	1.726.070	2.765.946	3.519.184	4.188.010
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	369.540	234.300	323.230	294.514	676.711
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	78.824	71.774	66.659	93.445	101.708
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	8.253	15.943	6.104	9.412	7.048
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4.825	3.834	3.164	3.310	9.067
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	31.553	25.538	37.593	38.308	67.359
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.979	1.643	2.263	2.581	13.368
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	9.849	7.131	8.748	7.791	4.963
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3.498	3.427	4.258	5.771	7.012
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5.385	1.352	4.670	3.465	3.141
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.702	698	1.487	2.992	3.465
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5.448	640	683	1.078	942

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	151.702	30.474	102.165	52.196	362.063
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	10	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	42.030	35.811	41.687	47.764	44.317
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	524	220	277	251	501
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	-	38	44	68	60
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1.075	50	420	58	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	17.317	29.425	33.475	22.010	48.775
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2.350	2.820	1.241	1.232	1.956
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1.226	3.482	8.292	2.772	966
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.202	17.624	50.953	36.238	26.308
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.202	17.624	50.953	36.238	26.308

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1.650	1.834	1.790	795	2.030
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải - Waste collection, treatment and disposal activities	1.650	1.834	1.790	795	2.030
F. Xây dựng - Construction	-	-	-	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	-	-	-	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	620.403	432.425	792.301	883.545	1.279.267
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	42.110	33.526	61.634	78.978	85.242
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	28.707	20.130	66.945	49.152	72.677
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	549.586	378.769	663.722	755.415	1.121.348
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	195.646	109.300	146.258	150.837	418.987
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	194.664	102.585	141.930	143.594	407.787
H50. Vận tải đường thuỷ - Water transport	-	-	-	-	-

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	982	6.715	4.328	7.243	11.200
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	626.555	574.561	526.957	1.359.424	1.169.690
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	113.130	110.558	302.776	360.869	469.674
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	513.425	464.003	224.181	998.555	700.016
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	64.048	59.795	89.554	105.131	51.715
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	64.048	59.795	89.554	105.131	51.715
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20.442	9.750	12.575	16.756	16.166
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	20.442	9.750	12.575	16.756	16.166
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.758.470	2.758	6.735	6.643	260
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.758.470	2.758	6.735	6.643	260

122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở
kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	13.781	2.644	11.352	7.463	21.121
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3.144	1.100	3.222	2.385	6.455
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	10.637	1.544	8.130	5.078	14.666
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	94.782	32.485	117.658	76.372	73.778
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	68.200	26.724	101.666	63.921	56.380
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	26.582	5.761	15.992	12.451	17.398
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	100.212	79.925	204.282	167.119	98.661
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100.212	79.925	204.282	167.119	98.661

122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở
kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Q. Y tế và hoạt động cung cấp trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	54.174	32.293	53.088	57.708	54.507
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	54.174	32.293	53.088	57.708	54.507
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	180.909	73.975	322.556	252.765	109.313
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Compose activities, arts and entertainment</i>	1.016	10	206	281	109
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	179.893	73.965	322.350	252.484	109.204
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	70.907	62.401	106.657	103.874	189.496
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	13.062	8.858	19.180	27.096	19.852
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	57.845	53.543	87.477	76.778	169.644
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Hiring activities do housework in the household</i>	-	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
123	Số trang trại phân theo huyện/quận <i>Number of farms by district</i>	399
124	Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/quận <i>Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district</i>	400
125	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	401
126	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/quận <i>Planted area of cereals by district</i>	402
127	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/quận <i>Production of cereals by district</i>	403
128	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/quận <i>Production of cereals per capita by district</i>	404
129	Diện tích lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	405
130	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	406
131	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	407
132	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/quận <i>Planted area of paddy by district</i>	408
133	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/quận <i>Yield of paddy by district</i>	408
134	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/quận <i>Production of paddy by district</i>	409
135	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/quận <i>Planted area of spring paddy by district</i>	409

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
136	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/quận <i>Yield of spring paddy by district</i>	410
137	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/quận <i>Production of spring paddy by district</i>	410
138	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/quận <i>Planted area of winter paddy by district</i>	411
139	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/quận <i>Yield of winter paddy by district</i>	411
140	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/quận <i>Production of winter paddy by district</i>	412
141	Diện tích ngô phân theo huyện/quận <i>Planted area of maize by district</i>	412
142	Năng suất ngô phân theo huyện/quận <i>Yield of maize by district</i>	413
143	Sản lượng ngô phân theo huyện/quận <i>Production of maize by district</i>	413
144	Diện tích khoai lang phân theo huyện/quận <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	414
145	Năng suất khoai lang phân theo huyện/quận <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	414
146	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/quận <i>Production of sweet potatoes by district</i>	415
147	Diện tích sắn phân theo huyện/quận <i>Planted area of cassava by district</i>	415
148	Năng suất sắn phân theo huyện/quận <i>Yield of cassava by district</i>	416
149	Sản lượng sắn phân theo huyện/quận <i>Production of cassava by district</i>	416
150	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	417
151	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/quận <i>Planted area of some annual crops by district</i>	418

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
152	Diện tích cây rau, đậu phân theo huyện/quận <i>Planted area of beans, vegetables and flower by district</i>	418
153	Sản lượng rau, đậu phân theo huyện/quận <i>Production of beans, vegetables and flower by district</i>	419
154	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	420
155	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	421
156	Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/quận <i>Planted area of perennial crops by district</i>	422
157	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/quận <i>Gathering area of tea by district</i>	422
158	Sản lượng chè phân theo huyện/quận <i>Production of tea by district</i>	423
159	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/quận <i>Planted area of fruit farming by district</i>	423
160	Diện tích trồng chuối phân theo huyện/quận <i>Planted area of banana by district</i>	424
161	Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo huyện/quận <i>Gathering area of banana by district</i>	424
162	Sản lượng chuối phân theo huyện/quận <i>Production of banana by district</i>	425
163	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	426
164	Số lượng trâu phân theo huyện/quận <i>Number of buffaloes by district</i>	427
165	Số lượng bò phân theo huyện/quận <i>Number of cattles by district</i>	427
166	Số lượng lợn phân theo huyện/quận <i>Number of pigs by district</i>	428
167	Số lượng gia cầm phân theo huyện/quận <i>Number of poultry by district</i>	428

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
168	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/quận <i>Living weight of buffaloes by district</i>	429
169	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/quận <i>Living weight of cattle by district</i>	429
170	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/quận <i>Living weight of pig by district</i>	430
171	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	431
172	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	432
173	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/quận <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	433
174	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	434
175	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	435
176	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	436
177	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/quận <i>Area of aquaculture by district</i>	437
178	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishing</i>	438
179	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/quận <i>Production of fishing by district</i>	439
180	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	440

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trăng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trăng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đỗ bò) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nuroc, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bò câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng săn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, cùi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ướm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ

trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

Sản lượng thuỷ sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thuỷ sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield}_{(\text{season, year})} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2020

1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2020 gặp nhiều khó khăn do tác động của hạn hán, biến đổi khí hậu, nhiễm mặn nguồn nước ở một số địa phương, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng của cây trồng, vật nuôi. Năm 2020, diện tích gieo trồng lúa đạt 4.866 ha, giảm 4,2%; sản lượng thu hoạch đạt 30.356 tấn, giảm 1,3%; năng suất lúa đạt 62,4 tạ/ha, tăng gần 3% so với năm 2019. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 5.048 ha, giảm 4,3% dẫn đến tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 31.472 tấn, giảm 1,3% so với năm 2019. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2020 đạt 26,9 kg/người, giảm hơn 1 kg/người; do dân số ngày càng tăng trong khi tổng sản lượng lương thực có hạt giảm so với năm 2019. Diện tích gieo trồng cây lâu năm đạt 955 ha, giảm 1,8% so với năm 2019. Trong đó, diện tích gieo trồng cây ăn quả đạt 744 ha, giảm 1,7 so với năm 2019, do chịu ảnh hưởng các cơn mưa lũ kéo dài làm giảm diện tích một số cây trồng như: chuối, thanh long, đu đủ, dứa...

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định so với năm 2019. Trên địa bàn thành phố đã kiểm soát và khống chế hoàn toàn dịch tả lợn châu Phi, trong năm không phát sinh ổ dịch.

2. Lâm nghiệp

Năm 2020, diện tích rừng trồng mới tập trung của thành phố Đà Nẵng đạt 1.031 ha, giảm 26,7% so với năm 2019. Diện tích rừng trồng mới tập trung chủ yếu ở huyện Hòa Vang và rừng sản xuất (chiếm 93%). Trong năm, sản lượng khai thác gỗ đạt 142,5 nghìn m³, tăng 3,1%; sản lượng củi đạt gần 104,2 nghìn ster, giảm 0,9% so với năm 2019.

3. Thủy sản

Tình hình thời tiết tại Đà Nẵng khá thuận lợi cho hoạt động sản xuất thủy sản vào những tháng đầu năm 2020. Sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 38.161 tấn giảm 1,3% so với năm 2019, trong đó, sản lượng khai thác đạt 36.994 tấn, giảm 1,7% (khai thác biển đạt 36.887 tấn, giảm 1,7%), sản lượng nuôi trồng đạt 1.167 tấn, tăng 11,7%; riêng sản lượng cá đạt 32.643 tấn, tăng 1,9% so với năm 2019. Xét theo quận, huyện: sản lượng thủy sản tập trung nhiều nhất ở quận Sơn Trà, đạt 25.448 tấn, chiếm 66,7% tổng sản lượng toàn thành phố.

Năm 2020, trên địa bàn thành phố có 1.765 tàu thuyền đang hoạt động với tổng công suất là 387.531 CV. Trong năm, số tàu thuyền khai thác hải sản giảm 106 chiếc tương đương công suất giảm là 12.090 CV. Số tàu thuyền giảm chủ yếu là tàu thuyền có công suất dưới 20 CV và từ 90 CV đến dưới 250 CV.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN DA NANG IN 2020

1. Agriculture

Agricultural production activities in 2020 faced many difficulties due to drought, climate change, salinity intrusion in some locals, the Covid-19 epidemic was complicated, which affected the production and crop yields and livestock. In 2020, the planted area of paddy reached 4,866 ha, decreasing by 4.2% compared to that in 2019; the production of paddy gained 30,356 tons, declining by 1.3%; the yield of paddy reached 62.4 t/ha, increasing by 3% compared to 2019. The planted area of cereals reached 5,048 ha, decreasing by 4.3%, as a result, the total production of cereals reached 31,472 tons, decreasing by 1.3% against 2019. The production of cereals per capita in 2020 was 26.9 kg/person, a decrease of over1 kg/person, the reason was that the population increased while the total production of cereals decreased compared to the previous year. The planted area of perennial crops reached 955 ha, decreasing by 1.8% compared to 2019. In which, the planted area of fruit farming reached 744 ha, decreasing by 1.7% compared to 2019, due to the influence of prolonged floods, as a result, the area of some crops such as bananas, dragon fruits, papayas, pineapples... decreased.

Activities of cattle and poultry raising developed relatively stably compared to 2019. In the area of the city, African swine fever was been completely controlled and restrained, with no outbreaks occurring in 2020.

2. Forestry

In 2020, the area of newly planted forest of Da Nang was 1,031 hectares, decreasing by 26.7% compared to 2019. The area of newly planted forest was mainly concentrated in Hoa Vang district and production forest (making up 93%). In 2020, timber production

attained 142.5 thousand cubic meters, rising by 3.1%; the firewood production achieved over 104.2 thousand ster, falling by 0.9% compared to that in 2019.

3. Fishing

Da Nang's weather created favorable conditions for fishing activities in the first months of 2020. The production of fishing in 2020 reached 38,161 tons, decreasing by 1.3% compared to 2019, of which the capture fishery production gained 36,994 tons, decreasing by 1.7% (in which, the marine capture production was 36,887 tons, declining by 1.7%), the aquaculture production reached 1,167 tons, an increase of 11.7%, the production of fish capture gained 32,643 tons, (increasing by 1.9%) compared to that in 2019. By district, Son Tra gained the largest production with 25,448 tons, accounting for 66.7% of the total city output.

In 2020, the number of fishing boats reached 1,765 boats with a total capacity of 387,531 CV. In the year, the number of fishing boats decreased by 106 units with a capacity of 12,090 CV. Boats that decreased in quantity were mainly those with a capacity of under 20 CV and from 90 CV to under 250 CV.

123 Số trang trại phân theo huyện/quận

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	19	19	19	19	13
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	1	1	1	1	1
Huyện Hòa Vang	18	18	18	18	12
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

124 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/quận

Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Trang trại trồng trot <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13	1	8	1	3
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	1	-	1	-	-
Huyện Hòa Vang	12	1	7	1	3
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

125 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
Ha						
2010	8.133	7.298	835	45.828	41.086	4.742
2011	7.212	6.426	786	38.864	34.440	4.424
2012	6.529	5.919	610	38.818	35.307	3.511
2013	5.937	5.423	514	34.255	31.265	2.990
2014	5.844	5.486	358	35.909	33.892	2.017
2015	5.757	5.377	380	33.785	31.645	2.140
2016	5.882	5.429	453	34.756	32.196	2.560
2017	5.650	5.225	425	33.757	31.389	2.368
2018	5.508	5.188	320	33.756	31.945	1.811
2019	5.276	5.080	196	31.882	30.769	1.113
Sơ bộ - Prel. 2020	5.048	4.866	182	31.472	30.356	1.116
Tấn - Ton						
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	93,89	93,54	97,09	97,81	97,99	96,30
2011	88,68	88,05	94,13	84,80	83,82	93,29
2012	90,53	92,10	77,61	99,88	102,52	79,36
2013	90,93	91,63	84,26	88,25	88,55	85,16
2014	98,43	101,16	69,59	104,83	108,40	67,46
2015	98,51	98,01	106,12	94,08	93,37	106,09
2016	102,17	100,96	119,20	102,87	101,74	119,62
2017	96,06	96,24	93,82	97,13	97,49	92,50
2018	97,49	99,29	75,29	100,00	101,77	76,48
2019	95,79	97,92	61,25	94,45	96,32	61,46
Sơ bộ - Prel. 2020	95,68	95,79	92,86	98,71	98,66	100,27

126 Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/quận
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.882	5.650	5.508	5.276	5.048
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	29	32	31	29	27
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	265	251	255	247	224
Quận Cẩm Lệ	126	124	123	121	71
Huyện Hòa Vang	5.462	5.243	5.099	4.879	4.726
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**127 Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo huyện/quận**
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34.756	33.757	33.756	31.882	31.472
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	155	177	173	154	145
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	1.423	1.375	1.387	1.483	1.308
Quận Cẩm Lệ	655	660	645	640	394
Huyện Hòa Vang	32.523	31.545	31.551	29.605	29.625
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**128 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/quận**
Production of cereals per capita by district

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	32,17	30,75	30,29	27,94	26,91
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	0,90	0,98	0,93	0,79	0,71
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	17,32	16,20	15,85	16,31	13,90
Quận Cẩm Lệ	5,08	4,78	4,38	3,99	2,32
Huyện Hòa Vang	232,80	222,72	219,96	202,02	198,77
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

129 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
	Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
Ha				
2010	7.298	3.997	-	3.301
2011	6.426	3.470	-	2.956
2012	5.919	3.174	-	2.745
2013	5.423	2.928	-	2.495
2014	5.486	2.963	-	2.523
2015	5.377	2.876	-	2.501
2016	5.429	2.893	-	2.536
2017	5.225	2.815	-	2.410
2018	5.188	2.757	-	2.431
2019	5.080	2.706	-	2.374
Sơ bộ - Prel. 2020	4.866	2.617	-	2.249
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	93,54	99,73	-	86,99
2011	88,05	86,82	-	89,54
2012	92,10	91,45	-	92,87
2013	91,63	92,26	-	90,91
2014	101,16	101,21	-	101,10
2015	98,01	97,04	-	99,15
2016	100,97	100,61	-	101,37
2017	96,24	97,30	-	95,06
2018	99,29	97,93	-	100,87
2019	97,92	98,16	-	97,66
Sơ bộ - Prel. 2020	95,79	96,71	-	94,73

130 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2010	56,30	57,50	-	54,90
2011	53,59	52,43	-	54,96
2012	59,65	62,07	-	56,86
2013	57,65	60,97	-	53,75
2014	61,78	63,80	-	59,41
2015	58,85	58,46	-	59,30
2016	59,31	59,49	-	59,10
2017	60,07	62,19	-	57,60
2018	61,57	64,91	-	57,80
2019	60,57	61,33	-	59,70
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	62,38	63,12	-	61,53
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	104,76	96,04	-	116,02
2011	95,19	91,18	-	100,12
2012	111,31	118,39	-	103,45
2013	96,64	98,23	-	94,53
2014	107,16	104,64	-	110,52
2015	95,27	91,63	-	99,83
2016	100,77	101,76	-	99,65
2017	101,29	104,54	-	97,47
2018	102,50	104,38	-	100,35
2019	98,38	94,48	-	103,29
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	102,99	102,92	-	103,07

131 Sản lượng lúa cả năm Production of paddy

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
	Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
Tấn - Ton				
2010	41.086	22.965	-	18.121
2011	34.440	18.194	-	16.246
2012	35.307	19.698	-	15.609
2013	31.265	17.852	-	13.413
2014	33.892	18.906	-	14.986
2015	31.645	16.811	-	14.834
2016	32.196	17.211	-	14.985
2017	31.389	17.506	-	13.883
2018	31.945	17.894	-	14.051
2019	30.769	16.597	-	14.172
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	30.356	16.518	-	13.838
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	97,99	95,78	-	100,95
2011	83,82	79,22	-	89,65
2012	102,52	108,27	-	96,08
2013	88,55	90,63	-	85,93
2014	108,40	105,90	-	111,73
2015	93,37	88,92	-	98,98
2016	101,74	102,38	-	101,02
2017	97,49	101,71	-	92,64
2018	101,77	102,22	-	101,21
2019	96,32	92,75	-	100,86
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	98,66	99,52	-	97,64

132 **Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/quận**
Planted area of paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.429	5.225	5.188	5.080	4.866
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	29	32	31	29	27
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	258	245	249	237	219
Quận Cẩm Lệ	119	118	116	115	65
Huyện Hòa Vang	5.023	4.830	4.792	4.699	4.555
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

133 **Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/quận**
Yield of paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	59,31	60,07	61,57	60,57	62,38
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	53,45	55,63	56,67	53,10	53,70
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	53,37	54,61	54,34	60,04	58,36
Quận Cẩm Lệ	51,59	52,88	52,30	52,43	54,92
Huyện Hòa Vang	59,83	60,56	62,21	60,84	62,74
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

134 Sản lượng lúa cả năm
phân theo huyện/quận
Production of paddy by district

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	32.196	31.389	31.945	30.769	30.356
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	155	178	173	154	145
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	1.377	1.338	1.353	1.423	1.278
Quận Cẩm Lệ	615	624	608	603	357
Huyện Hòa Vang	30.049	29.249	29.811	28.589	28.576
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

135 Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/quận
Planted area of spring paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.893	2.815	2.757	2.706	2.617
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	26	27	27	28	24
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	133	125	127	120	117
Quận Cẩm Lệ	63	62	61	60	34
Huyện Hòa Vang	2.671	2.601	2.542	2.498	2.442
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

136 Năng suất lúa đông xuân
phân theo huyện/quận
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	59,49	62,19	64,91	61,33	63,12
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	53,73	57,41	58,43	53,21	53,75
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	58,12	59,52	58,98	62,00	58,97
Quận Cẩm Lệ	54,57	56,45	55,67	56,50	55,00
Huyện Hòa Vang	59,73	62,50	65,50	61,51	63,52
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

137 Sản lượng lúa đông xuân
phân theo huyện/quận
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	17.211	17.506	17.894	16.597	16.518
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	137	155	155	149	129
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	773	744	749	744	690
Quận Cẩm Lệ	346	350	339	339	187
Huyện Hòa Vang	15.955	16.257	16.651	15.365	15.512
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

138 **Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/quận**
Planted area of winter paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.536	2.410	2.431	2.374	2.249
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	4	5	4	1	3
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	125	120	122	117	102
Quận Cẩm Lệ	56	56	55	55	31
Huyện Hòa Vang	2.351	2.229	2.250	2.201	2.113
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

139 **Năng suất lúa mùa
phân theo huyện/quận**
Yield of winter paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	59,10	57,60	57,80	59,70	61,53
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	51,43	46,00	45,00	50,00	53,33
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	48,32	49,50	49,51	58,03	57,65
Quận Cẩm Lệ	48,21	48,93	48,59	48,00	54,84
Huyện Hòa Vang	59,94	58,29	58,49	60,08	61,83
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

140 Sản lượng lúa mùa
phân theo huyện/quận
Production of winter paddy by district

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	14.985	13.883	14.051	14.172	13.838
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	18	23	18	5	16
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	604	594	604	679	588
Quận Cẩm Lệ	269	274	269	264	170
Huyện Hòa Vang	14.094	12.992	13.160	13.224	13.064
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

141 Diện tích ngô
phân theo huyện/quận
Planted area of maize by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	453	425	320	196	182
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	7	6	6	10	5
Quận Cẩm Lệ	7	6	6	6	6
Huyện Hòa Vang	439	413	308	180	171
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

142 Năng suất ngô
phân theo huyện/quận
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	56,57	55,72	56,59	56,79	61,32
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	62,86	60,00	56,67	60,00	60,00
Quận Cẩm Lệ	60,31	60,00	58,13	61,67	61,67
Huyện Hòa Vang	56,41	55,59	56,49	56,44	61,35
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

143 Sản lượng ngô
phân theo huyện/quận
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.560	2.368	1.811	1.113	1.116
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	44	36	34	60	30
Quận Cẩm Lệ	39	36	37	37	37
Huyện Hòa Vang	2.477	2.296	1.740	1.016	1.049
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

144 **Diện tích khoai lang
phân theo huyện/quận**
Planted area of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	333	317	273	273	264
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>					
Quận Liên Chiểu	9	10	12	11	5
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	6	5	5	-	-
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	318	302	256	262	259
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

145 **Năng suất khoai lang
phân theo huyện/quận**
Yield of sweet potatoes by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	63,89	65,02	65,05	65,13	74,51
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>					
Quận Liên Chiểu	55,33	61,00	61,50	62,73	72,00
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	55,00	60,00	58,00	-	-
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	64,30	65,23	65,35	65,23	74,56
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

146 Sản lượng khoai lang
phân theo huyện/quận
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.127	2.061	1.779	1.778	1.967
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	50	61	74	69	36
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	33	30	29	-	-
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	2.044	1.970	1.676	1.709	1.931
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

147 Diện tích sắn
phân theo huyện/quận
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	174	158	131	113	109
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	20	6	6	6	4
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	154	152	125	107	105
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

148 Năng suất sắn phân theo huyện/quận *Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	60,47	60,63	63,13	61,86	61,01
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	60,00	60,00	59,17	61,67	60,00
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	60,53	60,66	63,28	61,87	61,05
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

149 Sản lượng sắn phân theo huyện/quận *Production of cassava by district*

ĐVT: Tân - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.052	958	827	699	665
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	120	36	36	37	24
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	932	922	791	662	641
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

150 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Diện tích - Area (Ha)	2.350	2.280	2.249	2.400	2.330
Mía - Sugar-cane	338	338	407	453	462
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	12	8	7	8	8
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	755	696	632	690	561
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	1.116	1.123	1.092	1.141	1.179
Rau, đậu các loại - Vegetables	979	995	980	1.031	1.070
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	137	128	112	110	109
Cây hàng năm khác - Others annual crops	129	115	111	108	120
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	13.358	13.501	16.459	18.400	18.557
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	24	19	16	18	17
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	1.097	1.014	932	1.002	841
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - Vegetables	11.071	11.392	11.347	14.368	14.022
Hoa, cây cảnh (1000 bông) <i>Flowers and ornamental plants (Thous.flowers)</i>	4.862	5.140	4.775	4.818	4.915
Cây hàng năm khác - Others annual crops	243	235	220	202	485

151 **Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/quận**
Planted area of some annual crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8.739	8.405	8.162	8.062	7.751
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>					
Quận Liên Chiểu	100	109	107	93	85
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	51	54	51	51	51
Quận Ngũ Hành Sơn	509	451	443	427	348
Quận Cẩm Lệ	186	179	176	174	174
Huyện Hòa Vang	7.893	7.612	7.385	7.317	7.093
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

152 **Diện tích cây rau, đậu
phân theo huyện/quận**
Planted area of beans, vegetables and flowers by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	979	995	980	1.031	1.070
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>					
Quận Liên Chiểu	49	54	51	44	40
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	27	39	39	39	39
Quận Ngũ Hành Sơn	106	87	79	114	114
Quận Cẩm Lệ	33	32	32	30	32
Huyện Hòa Vang	764	783	779	804	845
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

153 Sản lượng rau, đậu phân theo huyện/quận

Production of beans, vegetables and flowers by district

ĐVT: Tấn- Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	11.071	11.392	11.347	14.368	14.022
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	635	689	649	573	510
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	340	405	434	421	413
Quận Ngũ Hành Sơn	884	891	868	1.307	1.285
Quận Cẩm Lệ	301	328	322	305	325
Huyện Hòa Vang	8.911	9.079	9.074	11.762	11.489
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

154 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cây ăn quả - Fruit crops					
Cam - Orange	32	32	32	33	33
Chuối - Banana	301	299	343	303	241
Xoài - Mango	61	58	57	57	58
Dứa - Pineapple	23	23	27	26	19
Cây công nghiệp lâu năm					
<i>Perennial industrial crops</i>					
Cây láy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	35	35	34	38	36
Điều - Cashewnut	25	25	24	24	22
Hồ tiêu - Pepper	75	75	75	39	39
Chè - Tea	75	75	75	77	78

155 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Cam - <i>Orange</i>	32	32	32	31	31
Chuối - <i>Banana</i>	301	299	343	293	230
Xoài - <i>Mango</i>	61	58	57	55	56
Dứa - <i>Pineapple</i>	23	23	27	25	18
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu (Dứa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	35	35	34	37	26
Điều - <i>Cashewnut</i>	25	25	24	24	22
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	75	75	75	38	39
Chè - <i>Tea</i>	75	75	75	76	78
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Cam - <i>Orange</i>	180	170	150	141	149
Chuối - <i>Banana</i>	5.878	5.816	4.887	2.437	2.193
Xoài - <i>Mango</i>	98	93	72	66	68
Dứa - <i>Pineapple</i>	552	564	577	529	389
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu (Dứa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	750	720	620	674	473
Điều - <i>Cashewnut</i>	92	90	88	87	88
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	34	35	34	60	60
Chè - <i>Tea</i>	200	175	160	479	479

156 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/quận

Planted area of perennial crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	937	929	970	973	955
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	27	27	27	27	25
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	3	4	4	5	5
Huyện Hòa Vang	907	898	939	941	925
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

157 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/quận

Gathering area of tea by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	75	75	75	76	78
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	75	75	75	76	78
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

158 Sản lượng chè
phân theo huyện/quận
Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	200	175	160	479	479
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	200	175	160	479	479
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

159 Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/quận
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	677	698	712	757	744
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	27	27	27	27	25
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	3	4	4	5	5
Huyện Hòa Vang	647	637	681	725	714
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

160 **Diện tích trồng chuối
phân theo huyện/quận**
Planted area of banana by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	301	299	343	303	241
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>					
Quận Liên Chiểu	25	25	25	25	22
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	1	2	2	2	2
Huyện Hòa Vang	275	272	316	276	217
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

161 **Diện tích cho sản phẩm chuối
phân theo huyện/quận**
Gathering area of banana by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	301	299	343	293	230
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>					
Quận Liên Chiểu	25	25	25	25	25
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	1	2	2	2	2
Huyện Hòa Vang	275	272	316	266	203
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

162 Sản lượng chuối
phân theo huyện/quận
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.878	5.816	4.887	2.437	2.193
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	740	745	415	193	179
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	18	28	22	14	13
Huyện Hòa Vang	5.120	5.043	4.450	2.230	2.001
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

163 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - Buffaloes	2.120	2.269	2.212	2.145	2.054
Bò - Cattles	17.059	17.666	18.181	17.820	17.552
Lợn - Pig	68.100	65.515	61.492	57.897	51.634
Ngựa - Horse	-	-	-	-	-
Dê - Goat	1.693	1.620	1.605	1.573	1.650
Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) - Poultry (Thous. heads)	797	715	612	619	651
Trong đó: Gà - Of which: Chicken	391	418	274	284	313
Vịt, ngan, ngỗng ... Duck, swan, goose...	407	297	337	335	338
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	72	74	73	74	76
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	875	792	798	824	835
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	6.050	6.095	6.112	6.025	5.752
Thịt gia cầm hơi giết bán Living weight of livestock	897	895	873	928	1.005
Trong đó: Thịt gà - Of which: Chicken	694	718	705	721	757
Trứng gà (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	12.769	13.774	13.601	14.050	14.321
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	125	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) Honey (Thous. kg)	-	-	-	-	-
Kén tằm (Kg) Silkworm cocoon (Kg)	-	-	-	-	-

164 Số lượng trâu
phân theo huyện/quận
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.120	2.269	2.212	2.145	2.054
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	28	35	35	30	30
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	15	38	32	30	30
Quận Cẩm Lệ	37	39	32	31	8
Huyện Hòa Vang	2.040	2.157	2.113	2.054	1.986
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

165 Số lượng bò
phân theo huyện/quận
Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	17.059	17.666	18.181	17.820	17.552
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	2.376	2.430	2.394	2.300	2.072
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	1.099	1.625	1.520	1.315	1.130
Quận Cẩm Lệ	481	541	537	495	323
Huyện Hòa Vang	13.103	13.070	13.730	13.710	14.027
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

166 Số lượng lợn
phân theo huyện/quận
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	68.100	65.515	61.492	57.897	51.634
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	2.000	1.050	1.200	1.372	1.242
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	4.621	3.415	3.365	2.387	2.160
Quận Cẩm Lệ	1.244	1.342	1.282	1.009	1.242
Huyện Hòa Vang	60.235	59.708	55.645	53.129	46.990
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

167 Số lượng gia cầm
phân theo huyện/quận
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	797	715	612	619	651
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	11	11	12	12	14
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	65	52	55	43	43
Quận Cẩm Lệ	47	42	41	25	21
Huyện Hòa Vang	674	610	504	539	573
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

168 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo huyện/quận
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	72	74	73	74	76
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	1	2	1	1	3
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	1	1	1	1	1
Quận Cẩm Lệ	1	1	2	2	-
Huyện Hòa Vang	69	70	69	70	72
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

169 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện/quận
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	875	792	798	824	835
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	121	99	84	83	81
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	56	57	19	17	14
Quận Cẩm Lệ	25	16	25	18	16
Huyện Hòa Vang	673	620	670	706	724
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

170 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/quận
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.050	6.095	6.112	6.025	5.752
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	118	86	117	82	72
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	424	506	171	144	123
Quận Cẩm Lệ	181	41	70	54	33
Huyện Hòa Vang	5.327	5.462	5.754	5.745	5.524
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

171 **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng**
Area of concentrated planted forest by types of forest

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			Ha
	Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>	
2015	1.953	1.708	195	50
2016	2.056	1.856	150	50
2017	2.262	2.128	94	40
2018	2.304	2.172	92	40
2019	1.406	1.246	-	160
Sơ bộ - Prel. 2020	1.031	958	-	73
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	84,44	83,81	97,50	66,67
2016	105,26	108,67	76,92	100,00
2017	110,00	114,66	62,67	80,00
2018	101,87	102,09	97,87	99,35
2019	61,02	57,35	-	402,62
Sơ bộ - Prel. 2020	73,33	76,89	-	45,63

172 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2015	1.953	-	1.953	-
2016	2.056	-	2.056	-
2017	2.262	-	2.262	-
2018	2.304	-	2.304	-
2019	1.406	-	1.406	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	1.031	-	1.031	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	84,44	-	84,44	-
2016	105,26	-	105,26	-
2017	110,00	-	110,00	-
2018	101,87	-	101,87	-
2019	61,02	-	61,02	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	73,33	-	73,33	-

173 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/quận
Area of concentrated planted forest by district

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.056	2.262	2.304	1.406	1.031
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	26	20
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	2.056	2.262	2.304	1.380	1.011
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,26	110,00	101,87	61,02	73,33
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	76,92
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-
Quận Cẩm Lệ	-	-	-	-	-
Huyện Hòa Vang	105,26	110,00	101,87	59,89	73,26
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

174 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020	
Gỗ - Wood	M ³	139.539	170.991	160.009	138.158	142.501
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	-	-	-	-	
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	139.539	170.991	160.009	138.158	142.501
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	139.539	170.991	160.009	138.158	142.501
Củi - Firewood	Ste	98.000	99.050	102.250	105.120	104.176
Tre - Bamboo	Nghìn cây <i>Thous. trees</i>	110	120	118	125	121
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	15	14	14,5	15,36	14,87

175 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M³					
TỔNG SỐ - TOTAL	139.539	170.991	160.009	138.158	142.501
Kinh tế Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	139.539	170.991	160.009	138.158	142.501
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	139.539	170.991	160.009	138.158	142.501
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,54	122,54	93,58	86,34	103,14
Kinh tế Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	111,54	122,54	93,58	86,34	103,14
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	111,54	122,54	93,58	86,34	103,14
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

176 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	481	483	478,2	476	234
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	448	447	440	437	198
Tôm - Shrimp	33	36	35	36	36
Thủy sản khác - Other aquatic	-	-	3,2	3	-
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thả canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	319	483	478	476	234
Diện tích nuôi bán thả canh và quảng canh cải tiến <i>The area of and semi intensive aquaculture</i>	162	-	-	-	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	448	447	440	437	198
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	33	36	38	39	36
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

177 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/quận Area of aquaculture by district

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	481	483	478,2	476	234
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	60	60	60	48	47
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	15	15	15	13	13
Quận Cẩm Lệ	2,4	2	1,2	1	1
Huyện Hòa Vang	403,6	406	402	414	173
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,34	100,42	99,00	99,55	49,16
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	100,00	100,00	100,00	80,00	97,92
Quận Thanh Khê	-	-	-	-	-
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-
Quận Sơn Trà	-	-	-	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	150,00	100,00	100,00	86,67	100,00
Quận Cẩm Lệ	240,00	83,33	60,00	83,33	100,00
Huyện Hòa Vang	101,15	100,59	99,01	102,99	41,79
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

178 Sản lượng thủy sản

Production of fishing

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34.569	36.209	37.241	38.681	38.161
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	34.569	36.209	37.241	38.681	38.161
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
<i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	33.763	35.373	36.248	37.636	36.994
Nuôi trồng - Aquaculture	806	836	993	1.045	1.167
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	28.990	30.257	30.808	32.031	32.643
Tôm - Shrimp	1.255	1.391	1.472	1.535	1.306
Thủy sản khác - Other aquatic	4.324	4.561	4.961	5.115	4.212
Phân theo loại nước nuôi					
<i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	980	752	996	1.039	1.159
Nước lợ - Brackish water	81	84	100	112	115
Nước mặn - Salty water	33.508	35.373	36.145	37.530	36.887

179 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/quận

Production of fishing by district

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	34.569	36.209	37.241	38.681	38.161
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	457	519	550	564	501
Quận Thanh Khê	6.424	6.894	6.915	7.158	5.890
Quận Hải Châu	3.335	3.630	4.070	4.364	4.249
Quận Sơn Trà	22.532	23.220	23.703	24.363	25.448
Quận Ngũ Hành Sơn	988	1.078	1.100	1.163	1.100
Quận Cẩm Lệ	57	59	60	61	60
Huyện Hòa Vang	776	809	843	1.008	913
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	98,83	104,74	102,85	103,87	98,66
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	98,92	113,57	105,97	102,55	88,83
Quận Thanh Khê	98,83	107,32	100,30	103,51	82,29
Quận Hải Châu	98,81	108,85	112,12	107,22	97,36
Quận Sơn Trà	98,82	103,05	102,08	102,78	104,45
Quận Ngũ Hành Sơn	98,80	109,11	102,04	105,73	94,58
Quận Cẩm Lệ	98,28	103,51	101,69	101,67	98,36
Huyện Hòa Vang	98,85	104,25	104,20	119,57	90,58
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

180 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số lượng (Chiếc) - Number boats (Piece)	1.608	1.444	1.702	1.871	1.765
<i>Phân theo nhóm công suất - By capacity group</i>					
Dưới 20 CV - Under 20 CV					
Dưới 20 CV	844	623	804	866	797
Từ 20 CV đến dưới 50 CV <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	200	229	211	236	257
Từ 50 CV đến dưới 90 CV <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	133	82	77	71	73
Từ 90 CV đến dưới 250 CV <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	...	60	54	89	39
Từ 250 CV đến dưới 400 CV <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	...	52	58	67	60
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and Over</i>	...	398	498	542	539
<i>Phân theo nhóm nghề đánh bắt</i>					
<i>By industry group of catching</i>					
Nghề lưới kéo - <i>Drift-net</i>	95	159	85	55	36
Nghề lưới rê - <i>Drag-net</i>	764	697	912	1.088	1.109
Nghề lưới vây - <i>Tunny-net</i>	185	174	114	124	111
Nghề câu - <i>Hook</i>	286	48	278	287	268
Nghề cá ngừ đại dương - <i>Ocean tuna fishing</i>	278	366	313	317	241
Công suất tàu, thuyền - Motor boats (CV)	221.887	277.958	358.363	399.621	387.531
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>					
Dưới 20 CV	9.060	7.894	9.559	10.132	9.259
Từ 20 CV đến dưới 50 CV <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	7.033	7.686	7.001	7.298	7.844
Từ 50 CV đến dưới 90 CV <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	7.888	5.056	4.857	4.437	4.579
Từ 90 CV đến dưới 250 CV <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	...	8.960	8.171	13.893	6.029
Từ 250 CV đến dưới 400 CV <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	...	16.293	18.026	20.918	18.775
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and Over</i>	...	232.069	310.749	342.943	341.045

CÔNG NGHIỆP *INDUSTRY*

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
181	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	463
182	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	466
183	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	467

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2020

Năm 2020, công nghiệp Đà Nẵng tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, đại dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng, dòng lưu chuyển hàng hóa bị đình trệ, nguyên, vật liệu phục vụ cho sản xuất thiếu hụt, nhiều doanh nghiệp công nghiệp đã phải ngừng hoạt động để thực hiện giãn cách xã hội.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2020 giảm 10,4% so với năm 2019. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm sâu nhất 35,0%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,7%, sản xuất nước và xử lý nước thải, rác thải giảm 8,2%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 2,7%. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ duy nhất ngành công nghiệp sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng mạnh ở mức 35,4%, góp phần kìm hãm sự sụt giảm của IIP chung.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020 giảm 4,3% so với năm 2019. Trong đó, một số ngành vẫn giữ được mức tăng, góp phần kiềm chế sự sụt giảm của chỉ số chung phải kể đến như: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+24,4%); sản xuất chế biến thực phẩm (+14,4%); sản xuất đồ uống (+2,0%). Bên cạnh đó một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành lại có mức tiêu thụ giảm khá sâu như: sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (-27,6%); sản xuất trang phục (-26,5%); dệt (-23,5%)... so với năm 2019.

Việc đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất bị đình trệ, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 là nguyên nhân dẫn đến lượng hàng hóa tồn kho giảm đáng kể so với năm 2019. Chỉ số tồn kho của ngành chế biến, chế tạo tháng 12/2020 giảm 0,4% so với tháng 12/2019, trong đó một số ngành có mức tồn kho giảm khá sâu như: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-45,8%); dệt (-42,3%); sản xuất thiết bị điện (-41,0%); giấy và sản phẩm từ giấy (-26,6%)... Bên cạnh đó, ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu vẫn có mức

tồn kho tăng mạnh (+361,3%) do phải dự trữ hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu trong đại dịch; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất cũng tăng đáng kể (+181,5%) so với năm 2019.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm ở hầu hết các ngành. Năm 2020, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành giảm 4,8% so với năm 2019. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,5%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 5%, ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt giảm 2,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 0,9%. Chỉ số sử dụng lao động giảm ở hầu hết các loại hình doanh nghiệp, trong đó, giảm sâu nhất là khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (-5,6%), tiếp đến là doanh nghiệp Nhà nước (-5,2%) và doanh nghiệp ngoài Nhà nước (-3,8%).

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu cũng đã giảm mạnh trong năm 2020 như: vải dệt thoi giảm (-53,5%); khăn các loại giảm (-44,5%); bê tông tươi (-43%); bộ lọc dầu (-44,3%)... Bên cạnh đó một số sản phẩm vẫn duy trì được mức tăng cao trong đó có một vài sản phẩm do nhu cầu sử dụng lớn trong thời điểm diễn ra đại dịch Covid-19, như: cao, dán, băng gạc và sản phẩm y tế (+43,1%); thịt, cá đông lạnh (+20,1%)...

INDUSTRY IN DA NANG IN 2020

In 2020, Da Nang industry continues to face many difficulties, the Covid-19 pandemic caused the supply chain disruption, the stagnant flow of goods, the lack of materials; many industrial enterprises had to stop operating to implement social distancing.

The index of industrial production in 2020 decreased by 10.4% in comparison with that in 2019. Of which, the mining and quarrying reached the deepest decrease at 35.0%; the manufacturing falling by 10.7%, the water supply, sewage, waste management, and remediation activities was estimated to decrease by 8.2%, the electricity, gas, steam and air conditioning supply decreased by 2.7%. In the field of processing and manufacturing, only the manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products increased strongly at 35.4%, contributing to restraining the decline of the overall IIP.

The consumption index of the manufacturing industry in 2020 decreased by 4.3% compared to that in 2019. Of which, some industries still remain at an increasing level, such as the manufacture of pharmaceutical, medicinal chemical, and botanical products (+24.4%); the manufacture of food products (+14.4%); the manufacture of beverages (+2.0%). Besides, the consumption index of some industries accounting for the high proportion decreased sharply compared to the previous year such as the manufacture of non-metallic mineral products (-27.6%); manufacture of wearing apparel (-26.5%); manufacture of textiles (-23.5%)... compared to that in 2019.

The disruption of the supply chain, production stagnation, and many businesses having to suspend production due to the impact of the Covid-19 pandemic are the causes leading to a significant decrease in inventory compared to 2019.

The supply chain disruption, production stagnation, the production suspension of many enterprises due to the impact of the Covid-19

pandemic were the reason for that the inventory decreased significantly in comparison with 2019. The industrial inventory index of the manufacturing at the end of December 2020 decreased by 0.4% compared with the same time in 2019, of which the index of some industries decreased deeply, including the manufacture of rubber and plastic products (-45.8%); manufacture of textiles (-42.3%); manufacture of electrical equipment (-41.0%); manufacture of paper and paper products (-26.6%)... Besides, the industrial inventory index of the manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical, and botanical products still increased sharply (+361.3%) due to their essential need during the epidemic; the manufacture of chemicals and chemical products also increased significantly (+181.5%) compared to that in 2019.

The labor use index of industrial enterprises decreased at every activity. In 2020, the labor use index fell by 4.8% compared to the previous year. Of which, the mining and quarrying decreased by 9.5%; the manufacturing decreased by 5%; the electricity, gas, steam, and air conditioning supply decreased by 2.1%; the water supply, sewage, waste management, and remediation activities decreased by 0.9%. The labor use index of most types of enterprises decreased, of which the FDI sector gained the deepest decrease (-5.6%); followed by the state sector (-5.2%) and the non-state sector (-3.8%).

In 2020, some major industrial products also fell sharply such as woven fabrics (-53.5%); towels of (-44.5%); Ready Mixed Concrete (-43%); oil filters (-44.3%)... Besides, some products still maintained a high increase, including a few products with high demand during the Covid-19 epidemic, such as: patches, dressings and medical products (+43.1%); frozen meat, fish (+20.1%)...

181 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	112,91	109,63	106,63	104,25	89,60
Phân theo ngành công nghiệp cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	119,79	120,78	94,26	83,30	64,96
B08. Khai khoáng khác - Others	119,79	120,78	94,26	83,30	64,96
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	113,21	109,29	106,85	104,57	89,33
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	94,55	105,57	108,19	120,48	96,46
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	114,28	116,23	94,80
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	90,73	97,60	80,22	85,59	74,20
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	102,54	110,50	109,29	108,47	68,91
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	96,25	87,99	91,21	103,88	83,79
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	92,12	119,77	123,04	100,61	85,12
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	94,08	91,09	97,79	116,50	99,21
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	109,13	104,74	74,03
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chết <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-

181 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	121,45	131,80	94,4
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	106,58	110,10	98,12	118,77	135,38
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	125,83	106,86	92,39	118,39	81,77
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	129,97	94,93	98,06	109,40	70,04
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	108,41	114,71	80,06	68,59	92,55
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	147,93	105,26	105,49	102,30	94,04
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of computer, electronic</i>	115,53	122,34	97,33	90,68	90,76
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	105,46	115,48	117,32	104,69	92,54
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	89,84	156,76	78,07
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	98,39	128,00	163,98	80,17	81,89
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	20,91	500,67	75,32
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	106,49	103,34	124,70	93,4
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	110,95	118,37	135,48	106,84	86,59
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	224,96	114,90	84,84

181 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	111,35	111,71	104,71	104,74	97,35
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	110,00	107,87	113,55	106,86	91,79
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	110,41	111,93	109,03	114,04	95,8
E37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	-	-	118,98	111,24	71,1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải - Waste collection, treatment and disposal activities	109,19	105,66	122,15	92,01	87,61

182 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Sản phẩm thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatics products</i>	Tấn - Ton	22.445	29.614	26.230	24.025	24.394
Bia các loại <i>Beer</i>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	226.274	233.874	238.037	265.087	217.714
Vải dệt thành phẩm <i>Fabric of all kinds</i>	1000 m ² <i>Thous. m²</i>	7.275	8.794	12.147	20.013	4.869
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1000 chiéc <i>Thous. pieces</i>	53.337	52.568	95.485	73.666	50.763
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	1000 đôi <i>Thous. pairs</i>	7.890	7.026	6.433	5634	5.579
Lốp hơi mới bằng cao su dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay <i>Rubber tyres for bus, trucks or airplans</i>	1000 chiéc <i>Thous. pieces</i>	1.042	1.113	1.028	1.172	995
Xi măng các loại <i>Cement</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.197	1.192	1.206	1.670	1.444
Gạch nung các loại <i>Bricks</i>	1000 viên <i>Thous. pieces</i>	83.413	49.451	21.049	43.515	32.362
Thép cán, thép kéo <i>Steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	333	355	304	256	237
Thép thỏi <i>Steel</i>	"	172	222	297	87	129
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37,5W <i>Electric one-way engine motive less than 37,5 watts</i>	1000 chiéc <i>Thous. units</i>	211.521	241.477	286.565	257.752	277.638
Thiết bị câu và bắt cá <i>Equipment of fishing-rod and fishing-net</i>	"	2.207	2.374	3.506	3.820	5.176

183 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Sản phẩm thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatics products</i>	Tấn - Ton	22.445	29.614	26.230	24.025	24.394
Nhà nước - State	"	143	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	22.302	29.614	26.230	23.838	24.174
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	187	220
Sản phẩm bia các loại <i>Beer products</i>	1000 lít Thous. litres	226.274	233.874	238.037	265.087	217.714
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	116	212	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	226.158	233.662	238.037	265.087	217.714
Sản phẩm vải lụa thành phẩm <i>Fabric of all kinds product</i>	1000 m ² Thous. m ²	7.275	8.794	12.147	20.013	4.869
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	7.275	8.794	12.147	20.013	4.869
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1000 chiếc Thous. pieces	53.337	52.568	95.485	73.666	50.763
Nhà nước - State	"	19.233	12.379	1.844	1.906	1.912
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	24.164	21.564	74.275	52.297	35.439
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	9.940	18.625	19.366	19.463	13.412
Lốp hơi mới bằng cao su dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay <i>Rubber tyres for bus, trucks or airplans</i>	1000 chiếc Thous. pieces	1.042	1.113	1.028	1.172	995
Nhà nước - State	"	1.042	1.113	1.028	1.172	995
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

183 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2016	2017	2018	2019	Sớ bộ Prel. 2020
Sản phẩm xi măng <i>Cement product</i>	1000 tấn Thous. tons	1.197	1.192	1.206	1.670	1.444
Nhà nước - State	"	747	763	744	1.179	1.019
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	450	235	91	82	71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	194	371	409	354
Sản phẩm gạch nung các loại <i>Bricks Product</i>	1000 viên Thous. pieces	83.413	49.451	21.049	43.515	32.362
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	83.413	49.451	20.837	43.232	32.180
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	212	283	182
Sản phẩm động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37,5W <i>Electric one-way engine motive less than 37,5 watts Product</i>	1000 chiếc Thous. units	211.521	241.477	286.565	257.752	277.638
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	211.521	241.477	286.565	257.752	277.638
Sản phẩm thiết bị câu và bắt cá <i>Equipment of fishing-rod and fishing-net product</i>	1000 chiếc Thous. units	2.207	2.374	3.506	3.820	5.176
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	2.207	2.374	3.506	3.818	5.174

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
184	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	481
185	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	483
186	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	484
187	Số lượng chợ phân theo hạng và phân theo huyện/quận <i>Number of markets by level and by district</i>	485
188	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	486
189	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	487
190	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	489

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ tạm trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng I** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng

của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại}}{\text{BQ 1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{1 \text{ lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{1 \text{ ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or

city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing

tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2020

Là khu vực chiếm tỷ trọng lớn và được cho là trụ đỡ chính của nền kinh tế, khu vực dịch vụ, trong đó đặc biệt là lĩnh vực thương mại và du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 do tâm lý e ngại của người tiêu dùng, hạn chế mua sắm nơi công cộng, hạn chế đi du lịch và sử dụng dịch vụ ăn uống ngoài gia đình. Trong năm 2020, hầu hết các nhóm ngành thương mại và du lịch đều sụt giảm; quy mô giá trị tăng thêm thu hẹp đáng kể so với năm 2019.

1. Hoạt động thương mại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 98,6 nghìn tỷ đồng, giảm 10,9% so với năm 2019. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 56,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,4% tổng mức và giảm 4,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% và giảm 33,8%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,2% và giảm 4,1%; doanh thu dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch chỉ đạt 647 tỷ đồng với mức giảm sâu nhất (-73,3%) so với cùng kỳ và bằng 0,7% tổng doanh thu.

Tính đến 31/12/2020, toàn thành phố có 74 chợ được xếp hạng (gồm 55 chợ ở khu vực nội thành và 19 chợ ở vùng nông); bình quân một quận/huyện của thành phố có hơn 10 chợ và bình quân 1 phường/xã có hơn 1 đến 2 chợ, so với năm 2019 tăng 1 chợ do được đầu tư xây mới từ chợ tạm; có 8 trung tâm thương mại, 71 siêu thị; tăng 2 cơ sở so với năm 2019. Ngoài ra còn có khoảng 400 cửa hàng tiện lợi, tự chọn, hầu hết được phân bố đều ở các quận của thành phố, riêng huyện Hòa Vang số lượng cửa hàng tiện lợi, siêu thị tương đối ít do địa bàn rộng, dân cư thưa thớt, với đặc thù là huyện thuần nông nên sản phẩm sản xuất phần lớn đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

2. Du lịch

Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên lượng khách du lịch đến Đà Nẵng trong năm 2020 giảm mạnh. Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và lữ hành đạt 4.027 tỷ đồng, giảm 53,5% so với năm 2019.

Tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ năm 2020 đạt hơn 2,6 triệu lượt, giảm gần 5,4 triệu lượt so với năm 2019. Trong đó, khách quốc tế giảm sâu nhất, cả năm chỉ đạt 785 nghìn lượt, bằng 24,2% năm 2019. Do hạn chế di chuyển nên số ngày lưu trú bình quân của du khách năm 2020 tăng cao so với các năm trước với 2,47 ngày/lượt khách ngủ qua đêm, trong đó khách quốc tế là 2,33 ngày/lượt và khách trong nước là 2,54 ngày/lượt (Năm 2019, chỉ tiêu này lần lượt là 2,13; 2,20 và 2,07 ngày/lượt).

Tổng lượt khách cơ sở lữ hành phục vụ năm 2020 chỉ đạt 487 nghìn lượt bằng 24,3% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là con số thấp kỷ lục so với nhiều năm qua, đặc biệt các tour du lịch nước ngoài giảm sâu, khách Đà Nẵng đi du lịch nước ngoài cũng như khách quốc tế đến Đà Nẵng chỉ tập trung vào 3 tháng đầu năm 2020.

TRADE AND TOURISM IN 2020

Accounting for a large proportion and considered to be the major pillar of the economy, the service sector, especially the trade and tourism sectors was most affected by the Covid-19 epidemic due to consumers' fear psychology, restricting shopping in public places, limiting travel as well as using food services outside. In 2020, most of the trade and tourism activity groups declined; the scale of added value narrowed significantly compared to that in 2019.

1. Trade activities

In 2020, the gross retail sales of goods and services gained 98.6 trillion VND, a decrease of 10.9% compared to that in 2019. Of which, revenues from retail sales reached 56.6 trillion VND, accounting for 57.4% and declining by 4.4%; revenues from services of accommodation and catering reached 12.5 trillion VND, accounting for 12.7% and decreasing by 33.8%; revenues from other services gained 28.8 trillion VND, accounting for 29.2% and decreasing by 4.1%; revenues from tourism services only reached 647 billion VND with the highest decrease (-73.3%) compared to the same period last year and equal to 0.7% of the gross revenues.

As of December 31st, 2020, there were 74 ranked markets citywide (including 55 urban markets and 19 rural markets); on average, there were over 10 markets per district and over 1 to 2 markets per ward/commune; an increase of 1 market compared to 2019, due to upgrading from temporary markets. There were 8 commercial centers and 71 supermarkets; increasing by 2 establishments against 2019. Besides, there were about 400 convenience stores, most of which were evenly distributed in the urban districts. In Hoa Vang, the number of convenience stores and supermarkets was relatively small due to the large area and sparse population. Moreover, with the characteristic of

being a purely agricultural district, production products met the main consumption needs of residents in the area.

2. Tourism

Due to the impact of the Covid-19 epidemic, the number of visitors to Da Nang in 2020 decreased sharply. Total revenue of accommodation and travel services gained 4,027 billion VND, down 53.5% compared to that in 2019.

The total number of visitors serviced by accommodation establishments reached more than 2.6 million, a decrease of nearly 5.4 million compared to that in 2019. In which, foreign visitors decreased deepest, only reached 785 thousand persons, equal to 24.2% of 2019. Due to travel restrictions, the average number of staying day per tourist in 2020 was higher than that of the previous years with 2.47 days/overnight staying visitor, of which this rate of foreign visitors was 2.33 days and domestic visitors was 2.54 days (In 2019, these indicators were 2.13; 2.20 and 2.07 days/visitor respectively).

The total number of visitors serviced by traveling establishments in 2020 only reached 487 thousand visitors, equaling to 24.3% of the same period in 2019. This was a record low number compared to many passing years, especially the number of foreign tours decreased deeply, Danang tourists traveling abroad as well as international visitors to Da Nang only concentrated on the first 3 months of 2020.

184 **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	41.801	44.620	51.153	59.230	56.632
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.881	2.005	4.849	5.716	5.279
Ngoài Nhà nước - Non-state	38.834	40.944	44.529	50.967	48.996
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1.086	1.671	1.775	2.547	2.357
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	11.759	9.996	13.234	14.535	14.305
Hàng may mặc - Garment	2.289	2.742	4.054	4.694	4.191
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	5.642	7.552	8.298	9.078	7.687
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1.247	1.361	1.188	1.327	1.390
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4.358	4.267	3.245	3.787	3.493
Ô tô các loại - Cars	2.380	4.222	4.550	6.057	5.824
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả xe có phụ tùng) - Means of transport	4.759	3.643	5.533	7.212	6.741
Xăng dầu các loại - Petrol of all kinds	3.555	4.296	4.783	5.370	5.621
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) <i>Other fuels (except gasoline, oil)</i>	718	515	457	489	483
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals</i>	1.324	1.844	1.545	1.802	1.744
Hàng hóa khác - Other goods	3.188	3.341	3.122	3.454	3.759
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, <i>motorcycles</i>	582	841	1.144	1.425	1.394

184 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
(Cont.) Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4,50	4,49	9,48	9,65	9,32
Ngoài Nhà nước - Non-state	92,90	91,77	87,05	86,05	86,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,60	3,74	3,47	4,30	4,16
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	28,13	22,41	25,88	24,53	25,27
Hàng may mặc - Garment	5,48	6,15	7,93	7,93	7,40
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,50	16,93	16,22	15,33	13,57
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,98	3,05	2,32	2,24	2,45
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,43	9,56	6,34	6,39	6,17
Ô tô các loại - Cars	5,69	9,46	8,89	10,22	10,28
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả xe có phụ tùng) - Means of transport	11,38	8,16	10,82	12,18	11,90
Xăng dầu các loại - Petrol of all kinds	8,50	9,63	9,35	9,07	9,93
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) <i>Other fuels (except gasoline, oil)</i>	1,72	1,15	0,89	0,83	0,85
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals</i>	3,17	4,13	3,02	3,04	3,08
Hàng hóa khác - Other goods	7,63	7,49	6,10	5,83	6,64
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, <i>motorcycles</i>	1,39	1,88	2,24	2,41	2,46

185 **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
*Retail sales of goods and services at current prices
 by kinds of economic activity*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
	Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ tiêu dùng khác <i>Other consumer service</i>	
Tỷ đồng - Bill. dongs					
2015	69.534	39.510	12.471	1.028	16.525
2016	76.858	41.801	13.578	1.419	20.060
2017	86.641	44.620	14.820	1.537	25.664
2018	97.572	51.153	16.617	2.186	27.616
2019	110.659	59.230	18.968	2.425	30.036
Sơ bộ - Prel. 2020	98.631	56.632	12.549	647	28.803
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	56,81	17,94	1,48	23,77
2016	100,00	54,38	17,67	1,85	26,10
2017	100,00	51,50	17,11	1,77	29,62
2018	100,00	52,43	17,03	2,24	28,30
2019	100,00	53,53	17,14	2,19	27,14
Sơ bộ - Prel. 2020	100,00	57,42	12,72	0,66	29,20

186

**Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.578	14.820	16.617	18.968	12.549
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	122	169	148	148	93
Ngoài Nhà nước - Non-state	11.607	12.111	13.260	15.827	12.097
Tập thể - Collective	3	1	-	-	-
Tư nhân - Private	5.098	5.810	5.701	7.795	7.113
Cá thể - Household	6.506	6.300	7.559	8.032	4.984
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1.849	2.540	3.210	2.993	359
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation service</i>	4.545	5.052	5.497	6.233	3.380
Dịch vụ ăn uống - Catering service	9.033	9.768	11.120	12.735	9.169
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,90	1,14	0,89	0,78	0,74
Ngoài Nhà nước - Non-state	85,48	81,72	79,80	83,44	96,40
Tập thể - Collective	0,02	0,01	-	-	-
Tư nhân - Private	37,55	39,20	34,31	41,10	56,68
Cá thể - Household	47,92	42,51	45,49	42,34	39,72
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,62	17,14	19,31	15,78	2,86
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation service</i>	33,47	34,09	33,08	32,86	26,93
Dịch vụ ăn uống - Catering service	66,53	65,91	66,92	67,14	73,07

187 Số lượng chợ phân theo hạng và phân theo huyện/quận

Number of markets by level and by district

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	70	70	69	73	74
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	8	8	8	8	8
Hạng 2 - Level 2	18	19	19	19	19
Hạng 3 - Level 3	44	43	42	46	47
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	10	10	10	10	11
Quận Thanh Khê	12	12	12	12	12
Quận Hải Châu	12	12	12	12	12
Quận Sơn Trà	9	9	9	9	9
Quận Ngũ Hành Sơn	5	5	5	5	5
Quận Cẩm Lệ	4	4	5	6	6
Huyện Hòa Vang	18	18	16	19	19
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

**188 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô**
*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super market, commercial centers

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	72	72	76	77	79
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-state	67	67	69	70	71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4	4	6	6	7
Phân theo quy mô - By size					
Trung tâm thương mại <i>Commercial centers</i>					
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	1	1	2	2	3
Hạng 3 - Level 3	6	6	3	4	4
Siêu thị - Super markets					
Hạng 1 - Level 1	6	6	6	6	6
Hạng 2 - Level 2	9	11	9	9	9
Hạng 3 - Level 3	49	47	55	55	56

189

**Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Triệu đồng - Mill. dongs					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>					
	4.545.143	5.051.744	5.496.819	6.233.393	3.380.127
Nhà nước - State	92.019	128.160	115.237	111.838	71.527
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.910.824	3.116.915	3.210.358	4.278.802	3.095.405
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2.803.622	2.976.134	3.020.676	4.098.159	3.045.164
Cá thể - Household	107.202	140.781	189.682	180.642	50.241
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1.542.300	1.806.669	2.171.224	1.842.753	213.195
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>					
	1.419.174	1.536.798	2.186.249	2.424.550	646.847
Nhà nước - State	321.740	283.737	271.785	294.892	50.809
Ngoài Nhà nước - Non-state	984.709	1.145.965	1.803.745	1.909.968	566.227
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	984.709	1.145.965	1.803.745	1.909.968	566.227
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	112.725	107.096	110.719	219.690	29.811

189 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
*(Cont.) Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	2,02	2,54	2,10	1,79	2,12
Ngoài Nhà nước - Non-state	64,05	61,70	58,40	68,65	91,57
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	61,69	58,91	54,95	65,75	90,08
Cá thể - Household	2,36	2,79	3,45	2,90	1,49
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	33,93	35,76	39,50	29,56	6,31
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	22,67	18,46	12,43	12,16	7,85
Ngoài Nhà nước - Non-state	69,39	74,57	82,51	78,78	87,54
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	69,39	74,57	82,51	78,78	87,54
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7,94	6,97	5,06	9,06	4,61

190 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ					
<i>Number of guests served by accommodation facilities</i>	4.014	5.127	6.526	8.043	2.644
Phân theo loại hình phục vụ					
<i>Classified by type of service</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm	2.903	3.791	5.259	6.607	2.343
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	1.111	1.336	1.267	1.436	301
Phân theo loại khách					
<i>Classified by type of customer</i>					
Khách quốc tế - <i>International visitors</i>	863	1.496	2.605	3.248	785
Khách trong nước - <i>Domestic tourists</i>	3.151	3.631	3.921	4.795	1.859
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ					
<i>Number of visitors served by travel agencies</i>	490	1.198	1.642	2.006	487
Khách quốc tế - <i>International visitors</i>	167	518	807	1.122	65
Khách trong nước - <i>Domestic tourists</i>	294	520	485	493	412
Khách Việt Nam đi ra nước ngoài - <i>Vietnamese tourists traveling abroad</i>	29	160	350	391	10

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
191	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	505
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month</i>	506
193	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to December, 2019</i>	508
194	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared to the same period of previous year</i>	510
195	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	512
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	513
197	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to base period 2019</i>	514
198	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	516

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{p}_i^t : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua

có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,
 $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{p}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{P}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,

$K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month $N = M \times K$

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2020

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2020 tiếp tục là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát, lạm phát cơ bản năm 2020 ở mức 1,66%.

Nhìn chung, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các tháng trong năm 2020 biến động không đáng kể. Điều này cho thấy chính sách bình ổn giá, kìm chế lạm phát của Chính phủ đã tác động tích cực đến giá cả thị trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. CPI bình quân năm 2020 tăng 3,34% so với bình quân năm trước, tăng nhẹ so với mức tăng bình quân của năm 2019 (năm 2019 tăng 2,79%). Nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng bình quân chung là hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+11,94%). Những nhóm hàng tăng thấp hơn mức tăng chung gồm các nhóm: nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+2,93%); hàng hóa và dịch vụ khác tăng (+2,03%); thuốc và dịch vụ y tế tăng (+1,47%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,19%); đồ uống và thuốc lá (+0,08%); may mặc, mũ nón và giày dép (+0,05%). Bên cạnh đó, một số nhóm có CPI giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước, phải kể đến là nhóm giao thông (-10,92%); văn hóa giải trí và du lịch (-3,45%); giáo dục (-1,27%); bưu chính viễn thông (-0,56%).

Chỉ số giá vàng tháng 12/2020 tăng 29,14% so với cùng kỳ, bình quân năm 2020 tăng 26,51% so với bình quân cùng kỳ năm 2019. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá vàng tháng 8/2020 có mức tăng cao nhất là 34,35%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2020 giảm 0,02% so với cùng kỳ, bình quân năm 2020 tăng 0,16% so với bình quân cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, tháng 4/2020 có mức tăng cao nhất là 1,52%.

2. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất do Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố cho địa phương theo vùng, thành phố Đà Nẵng được xếp vào vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Năm 2020, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (PPI-NN) tăng 7,14% so với năm 2019, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 13,32%; chỉ số giá sản xuất lâm nghiệp giảm 1,60% và chỉ số giá sản xuất thủy sản giảm 1,26%.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (PPI-CN) giảm 1,02% so với năm 2019, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 0,73%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,27%; điện và phân phối điện giảm 8,96%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 2,5%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,03% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,32% so với cùng kỳ năm 2019.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi biến động theo giá nhiên liệu trên thị trường thế giới. Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi năm 2020 giảm 0,99% so với năm 2019, trong đó giá cước vận tải đường sắt, đường bộ tăng 0,63%; vận tải đường thủy giảm 2,12%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 4,29%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 0,07%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (PPI-S) tăng 0,28% so với năm 2019, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 0,93%; ngành thông tin và truyền thông giảm 4,24%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 1,18%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 0,15%; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 1,83%; hoạt động hành chính và hỗ trợ giảm 0,02%; giáo dục và đào tạo tăng 3,95%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 1,69%, nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 0,55%; hoạt động dịch vụ khác tăng 2,62%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 1,95% so với cùng kỳ năm 2019.

Các chỉ số giá xuất, nhập khẩu là các chỉ tiêu cần thiết để đánh giá tác động của thương mại quốc tế đối với nền kinh tế trong nước. Năm 2020, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,32%, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 0,59%; năm 2019 các chỉ số này so với năm 2018 lần lượt là tăng 3,01% và tăng 0,59%. Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT - so sánh chỉ số giá xuất khẩu với chỉ số giá nhập khẩu) năm 2020 giảm 0,74% so với năm 2019 (năm 2019, chỉ số này tăng 2,41% so với năm 2018).

THE PRICE INDEX IN 2020

1. The consumer price index, gold and USD price index

The year 2020 was consecutively considered a successful year in controlling inflation, the core inflation rate in 2020 was at 1.66%.

As a whole, in comparison with the previous months, the monthly consumer price index (CPI) in 2020 fluctuated insignificantly. This showed that the positive impact of the price stability policies and controlling inflation implemented by the Government on the market price in Da Nang. The average CPI in 2020 increased by 3.34% compared to that in 2019, a slight increase compared to the average increase of 2019 (in 2019 increased by 2.79%). The group of commodities increasing higher than the average increasing level was the food and foodstuff (+11.94%). The groups of commodities increasing lower than the average increasing level including the housing and construction materials (+2.93%); other consumer goods and services (+ 2.03%); the medicine and health care services (+1.47%); the household equipment and goods (+ 0.19%); the beverage and cigarette (+0.08%); the garment, hat, and footwear (+0.05%). Besides, CPI of some groups decreased compared the same period last year including the transport (-10.92%), the culture, entertainments, and tourism (-3.45%); the education (-1.27%) and the post and telecommunication (-0.56%).

The gold price index in December 2020 increased by 29.14% compared to the same period last year, the average gold price index in 2020 increased by 26.51% in comparison with 2019. Compared to the same period last year, the gold price index in August 2020 reached the highest increase of 34.35%.

The USD price index in December 2020 fell by 0.02% compared to the previous year; on average in 2020, the USD price index increased by 0.16% compared to the previous year. Compared to the same period last

year, the USD price index in April 2020 gained the highest increase of 1.52%.

2. The producer price index

The producer price index by region was synthesized and published by the General Statistics Office, Da Nang was classified into North Central and Central Coast.

In 2020, the producer price index of the agricultural, forestry and fishing sector increased by 7.14% compared to that in 2019, of which the agricultural producer price index rose by 13.32%; the forestry producer price index fell by 1.60%; the fishing producer price index fell by 1.26%.

The industrial producer price index fell by 1.02%, of which the producer price index of the mining and quarrying increased by 0.73%; the manufacturing climbed up 0.27%; the electricity fell by 8.96%; the water and waste management went up by 2.50%.

The input producer price index used in the construction went up by 0.03% compared to that in 2019, of which specialized construction services increased by 3.32% compared to 2019.

The price index of transportation and warehousing fluctuated according to world fuel prices. The price index of transportation and warehousing in 2020 fell by 0.99% compared to that in 2019, of which the rail and road transport charges increased by 0.63%; the waterway transport charges fell by 2.12%; the warehousing and transportation support services increased by 4.29%; the postal and delivery services rose by 0.07%.

The service producer price index increased by 0.28% compared to that in 2019, in which the accommodation and food service activities fell by 0.93%; the information and communication activities fell by 4.24%; the financial, banking and insurance activities declined by 1.18%; the real estate activities went up by 0.15%; the professional, scientific and technical activities increased by 1.83%; the administrative and support

service activities fell by 0.02%; the education and training services rose by 3.95%; the medical services and social assistance rose by 1.69%; the art, entertainment, and recreation services increased by 0.55%; other service activities increased by 2.62%; employment in household jobs increased by 1.95 compared to 2019.

The export and import price indexes are essential for assessing the impact of international trade on the domestic economy. In 2020, the merchandise export price index decreased by 1.32%, the merchandise import price index decreased by 0.59%; these indexes of 2019 compared to 2018 increased by 3.01% and increased by 0.59 % respectively. The commodity terms-of-trade index (TOT - comparison between export price index and import price index) in 2020 decreased by 0.74% compared to that in 2019 (in 2019, this index increased by 2.41% compared to 2018).

191 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,73	100,51	100,77	100,39	101,66
Tháng 2 - Feb.	101,07	100,20	100,82	101,39	100,28
Tháng 3 - Mar.	99,78	99,77	99,26	98,99	99,09
Tháng 4 - Apr.	99,91	99,99	100,19	100,24	98,18
Tháng 5 - May	100,39	99,88	100,42	100,84	100,06
Tháng 6 - Jun.	100,58	100,04	100,54	100,08	100,50
Tháng 7 - Jul.	100,29	99,99	99,78	100,25	100,49
Tháng 8 - Aug.	101,56	100,74	100,06	100,11	100,41
Tháng 9 - Sep.	100,34	100,64	100,60	100,22	99,12
Tháng 10 - Oct.	100,31	100,25	100,38	100,40	100,25
Tháng 11 - Nov.	100,40	100,27	99,63	100,62	100,34
Tháng 12 - Dec.	100,12	100,25	99,89	101,65	99,94
Bình quân tháng - Monthly average index	100,37	100,21	100,20	100,43	100,02
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year as compared to December of previous year</i>	104,55	102,57	102,31	105,29	100,26
Năm trước = 100 - Previous year = 100	102,26	103,50	103,22	102,79	103,34
Năm 2014 (2019) = 100 - Year 2014 (2019) = 100 (*)	102,79	106,39	109,82	112,41	102,13

(*) Ghi chú: Từ năm 2015-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020 so với năm gốc 2019.

Note: From 2015-2019 compared to the original year 2014, 2020 vs. the original year 2019.

**192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước**
*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,66	100,28	99,09	98,18	100,06	100,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,79	101,28	99,35	99,61	100,57	100,01
Lương thực - <i>Food</i>	100,30	99,88	100,01	102,61	99,85	99,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,93	98,42	99,18	98,86	100,35	100,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	99,57	99,79	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,44	99,45	99,97	100,00	99,92	99,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,80	101,00	99,57	98,88	100,68	99,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,07	100,02	100,00	99,99	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,78	97,70	95,04	86,02	97,72	106,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,82	99,75	100,00	100,00	100,00	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,57	99,10	97,38	100,00	99,64	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,08	99,64	100,18	99,88	100,11	100,16
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	103,96	102,03	103,55	98,65	103,74	102,67
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,97	100,24	100,14	101,23	99,50	99,37

192 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước**
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	100,41	99,12	100,25	100,34	99,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	101,61	99,61	100,06	101,28	99,30
Lương thực - <i>Food</i>	100,32	101,61	100,30	100,32	101,82	100,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,84	103,30	98,57	100,99	101,88	98,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,02	100,37	100,02	99,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,00	100,01	100,10	100,05	100,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,81	99,19	101,76	101,01	99,78	99,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,00	99,93	100,25	100,07	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,00	100,02	100,15	100,05	100,19
Giao thông - <i>Transport</i>	103,92	100,19	99,95	100,15	99,44	103,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,95	100,00	100,00	100,00	100,00	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	85,44	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,53	100,00	99,88	99,62	99,90	99,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,17	100,49	99,90	99,88	100,11	99,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,33	110,14	99,49	98,55	100,50	99,80
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,77	99,92	100,00	100,03	99,96	99,85

193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019

*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to December, 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,66	101,94	101,02	99,18	99,24	99,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,79	105,12	104,44	104,03	104,62	104,63
Lương thực - <i>Food</i>	100,30	100,17	100,19	102,80	102,65	102,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,93	101,30	100,47	99,32	99,67	100,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	99,66	99,46	99,46	99,46	99,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,44	99,89	99,86	99,86	99,79	99,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,80	101,81	101,38	100,24	100,93	100,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,07	100,08	100,08	100,08	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	100,04	100,03	100,04	100,04	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	100,78	98,46	93,58	80,50	78,66	83,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,82	99,57	99,57	99,57	99,57	99,44
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,57	99,66	97,05	97,05	96,70	96,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,08	100,71	100,90	100,78	100,89	101,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,96	106,07	109,83	108,35	112,40	115,40
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,97	100,20	100,34	101,57	101,07	100,43

193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to December, 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,22	100,62	99,73	99,98	100,32	100,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,57	106,25	105,83	105,90	107,25	106,50
Lương thực - <i>Food</i>	102,83	104,49	104,80	105,13	107,04	107,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,05	103,34	101,87	102,88	104,82	103,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,46	99,46	99,48	99,85	99,87	99,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,79	99,79	99,80	99,90	99,95	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,03	100,21	101,98	103,10	102,78	102,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,13	100,07	100,32	100,38	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,04	100,04	100,06	100,21	100,26	100,45
Giao thông - <i>Transport</i>	86,76	86,92	86,88	87,01	86,52	89,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,38	99,38	99,38	99,38	99,38	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	85,44	85,44	85,44	85,44
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,25	96,25	96,13	95,77	95,68	95,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,21	101,70	101,60	101,48	101,59	101,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	119,23	131,32	130,65	128,76	129,41	129,14
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,21	100,13	100,13	100,16	100,13	99,98

**194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index
of month in 2020 compared to the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,62	105,44	105,55	103,38	102,59	103,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,64	109,91	113,16	113,49	113,17	112,38
Lương thực - Food	102,08	101,49	101,68	104,02	103,48	103,04
Thực phẩm - Foodstuff	112,10	105,12	110,28	111,05	109,61	108,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,41	100,97	100,53	100,52	99,67	99,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,70	100,11	100,18	100,13	99,90	99,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,25	105,23	104,44	103,05	102,21	101,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	100,21	100,23	100,17	100,06	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	102,35	102,38	102,38	102,39	102,39	102,39
Giao thông - Transport	107,64	105,20	97,74	80,53	76,69	82,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,64	99,39	99,42	99,42	99,60	99,47
Giáo dục - Education	105,76	105,76	105,76	105,76	105,75	105,75
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,43	99,28	96,70	96,39	96,06	96,08
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,68	102,22	102,36	102,24	102,19	102,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	119,16	119,12	124,05	123,01	128,24	129,25
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,88	100,18	100,28	101,52	100,51	99,58

194 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of month in 2020 compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,25	103,56	102,41	102,26	101,97	100,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,71	113,47	112,80	112,32	111,93	106,50
Lương thực - <i>Food</i>	103,33	104,87	105,11	105,38	107,15	107,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,29	111,81	109,79	109,78	108,26	103,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,66	99,47	99,49	99,87	99,88	99,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,83	99,83	99,86	99,95	100,01	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,17	101,23	103,00	103,24	102,84	102,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	100,10	100,04	100,31	100,43	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	102,38	100,04	100,06	100,21	100,26	100,45
Giao thông - <i>Transport</i>	86,05	86,61	87,62	86,83	87,06	89,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,41	99,41	99,41	99,41	99,41	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	105,75	105,61	86,71	86,71	85,44	85,44
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,81	95,84	95,70	95,40	95,56	95,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,64	101,90	101,80	101,66	101,85	101,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,48	134,35	129,11	128,08	129,03	129,14
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,91	99,97	100,03	100,06	100,03	99,98

195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,55	102,57	102,31	105,29	100,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,79	100,91	102,83	109,05	106,5
Lương thực - <i>Food</i>	101,58	101,97	102,46	102,18	107,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,66	99,79	102,93	109,91	103,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,67	101,99	101,49	102,79	99,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,22	100,53	101,30	100,52	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,83	106,18	101,98	106,50	102,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,90	101,49	100,27	100,31	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	185,76	103,49	99,66	102,35	100,45
Giao thông - <i>Transport</i>	98,82	105,50	99,78	103,63	89,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,37	99,52	99,49	99,79	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	106,05	105,37	108,23	105,76	85,44
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,83	101,11	101,02	99,88	95,5
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,54	102,42	101,90	101,87	101,45
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	109,38	105,88	100,84	117,90	129,14
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,97	100,11	103,12	99,51	99,98

196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price
index (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,26	103,50	103,22	102,79	103,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,53	100,98	102,77	103,73	111,94
Lương thực - <i>Food</i>	100,95	101,10	103,23	102,02	104,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,13	100,39	101,60	104,73	108,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,46	102,32	100,89	103,16	100,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,66	100,83	101,30	100,61	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,16	104,81	104,26	105,25	102,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,03	101,16	100,78	100,44	100,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	141,96	133,11	99,54	103,17	101,47
Giao thông - <i>Transport</i>	93,58	106,24	106,30	98,62	89,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,33	99,52	99,48	99,62	99,44
Giáo dục - <i>Education</i>	104,88	104,56	107,11	106,34	98,73
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,63	100,87	101,12	100,43	96,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,65	102,00	102,40	101,43	102,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	106,90	102,86	103,14	109,16	126,51
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,22	101,60	101,53	101,28	100,16

**197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019**
*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to base period 2019*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	103,49	103,77	102,83	100,96	101,03	101,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,12	109,51	108,80	108,38	108,99	109,00
Lương thực - <i>Food</i>	100,88	100,76	100,77	103,39	103,24	103,10
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,62	110,84	109,93	108,67	109,06	109,64
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,58	101,15	100,94	100,94	100,94	100,94
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,61	101,06	101,03	101,03	100,94	100,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,23	101,23	100,80	99,68	100,35	99,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,05	101,12	101,14	101,14	101,13	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,63	101,66	101,66	101,67	101,67	101,67
Giao thông - <i>Transport</i>	101,86	99,52	94,58	81,37	79,52	84,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,31	100,06	100,06	100,06	100,06	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	102,70	102,70	102,70	102,70	102,70	102,70
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,65	100,73	98,10	98,10	97,74	97,74
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,57	102,20	102,39	102,28	102,38	102,54
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	111,20	113,47	117,49	115,90	120,23	123,45
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,76	100,00	100,14	101,37	100,86	100,24

197 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to base period 2019

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,02	102,43	101,53	101,78	102,12	102,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,94	110,69	110,25	110,32	111,73	110,95
Lương thực - <i>Food</i>	103,43	105,10	105,41	105,74	107,67	108,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,47	113,08	111,46	112,57	114,69	112,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,94	100,94	100,96	101,34	101,36	101,34
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,95	100,95	100,96	101,06	101,11	101,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,46	99,65	101,40	102,43	102,20	101,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,19	101,19	101,12	101,37	101,44	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,67	101,67	101,69	101,84	101,89	102,09
Giao thông - <i>Transport</i>	87,69	87,86	87,81	87,94	87,45	90,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87	99,82
Giáo dục - <i>Education</i>	102,70	102,70	87,75	87,75	87,75	87,75
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,28	97,28	97,17	96,80	96,71	96,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,71	103,21	103,11	102,98	103,09	102,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	127,55	140,48	139,76	137,74	138,43	138,15
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,01	99,93	99,93	99,96	99,92	99,77

198 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Gạo tẻ (Thái) - Rice	Kg	12.270	12.405	17.147	17.226	17.674
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	18.825	19.336	19.235	19.480	20.286
Thịt lợn mông sắn - Pork butt	"	95.211	87.849	89.743	97.266	151.195
Thịt bò loại 1 - Beef type 1	"	252.486	250.675	250.635	254.411	266.450
Thịt bò bắp - Beef	"	191.466	190.531	189.808	196.037	214.015
Thịt gà ta (1,5kg/con) - Chicken	"	146.608	146.726	145.559	149.184	154.161
Cá nước ngọt, cá lóc (2 con/kg) - Fish	"	67.098	66.307	65.417	66.711	69.088
Cá biển, cá thu - Sea fish, Mackerel	"	185.492	207.188	232.322	266.812	249.423
Cá nục (10 con/kg) - Sea fish	"	46.143	47.886	56.463	60.134	59.423
Cá cơm khô - Dried	"	131.605	134.753	134.357	133.418	139.414
Rau muống - Bindweed	"	10.904	11.070	9.496	11.093	10.330
Bắp cải trắng - White cabbage	"	11.721	11.758	10.949	13.031	11.806
Bắp cải xanh - Green vegetables	"	13.806	16.703	11.897	-	-
Đậu xanh loại 1 - Green bean type 1	"	39.057	38.319	33.542	33.969	35.220
Cà chua - Tomato	"	16.365	19.079	17.613	18.348	18.612
Bí xanh - Waxy pumpkin	"	10.400	10.238	9.596	11.535	9.927
Muối - Salt	"	4.229	4.281	4.839	4.442	4.442
Nước mắm Mazi - Fish sauce Mazi	Lít - Litre	43.713	43.763	43.901	44.514	47.209
Dầu ăn Neptune 1 lít - Oil Neptune	"	40.931	40.789	41.217	41.972	42.527
Mì chính AJNOMOTO Glutamate Ajnomoto	Kg	56.710	56.801	54.399	64.988	70.081
Sữa bột Ensure 400gram Powdered milk	"	778.733	778.733	621.908	801.413	816.090
Bia chai nhỏ Heineken Bottled beer Heineken	Chai Bottle	48.535	48.485	47.885	48.056	48.229
Bia lon Tiger - Tiger beer cans 330ml	Lon-Can	38.636	38.788	39.756	41.744	41.986
Rượu gạo - Rice wine	Lit-Litte	24.296	24.799	27.308	27.308	27.308

198 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods
and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Rượu vang Đà Lạt chai 700ml <i>Da Lat wine 700ml</i>	Chai <i>Bottle</i>	70.429	78.402	103.019	103.280	103.280
Thuốc lá điếu 555 <i>Cigarette 555 Viet Nam</i>	Bao - Box	23.473	25.495	27.444	27.857	28.356
Áo sơ mi nam ngắn tay Việt Tiến <i>Shirt for men Viet Tien</i>	Chiếc <i>Piece</i>	253.716	253.716	232.717	231.384	232.364
Áo sơ mi nữ dài tay Danatex <i>Shirt for women Danatex</i>	"	167.481	167.481	185.706	189.741	191.513
Quần âu nam vải ka ki Danatex <i>Trousers for men Danatex</i>	"	255.067	263.718	248.223	252.048	251.697
Bột giặt Ô mô (gói 3kg) <i>Soap powder O mo</i>	Kg	36.667	36.667	38.566	38.175	37.974
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10.148	12.489	15.826	15.333	10.517
Gas - Gas	Kg	25.278	28.483	30.180	28.083	28.274
Xăng A95 - Petroleum A95	Lít - Litre	16.311	18.242	20.775	20.039	15.394
Xăng A92 - Petroleum A92	"	15.609	17.542	19.232	18.818	14.628
Xi măng Hoàng Thạch <i>Cement Hoang Thach</i>	Kg	1.505	1.505	1.495	1.511	1.525
Xi măng Bỉm Sơn - Cement Bim Son	"	1.535	1.535	-	-	-
Thép phi 6 Thái Nguyên <i>Steel Thai Nguyen</i>	"	12.962	13.012	15.280	15.065	13.928
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	2.030	2.046	2.164	2.322	2.385
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	4.907	4.908	4.914	5.077	5.147
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	28.081	28.859	26.684	27.568	30.110
Uốn tóc nữ - Hairdressing for women	"	203.861	215.693	263.995	277.064	288.410

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
199	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	531
200	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	532
201	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	533
202	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	534
203	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	535
204	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	536
205	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	537
206	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	538
207	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	539
208	Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	540

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BUỔU CHÍNH VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet

bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2020

Sự sụt giảm của các ngành kinh tế mũi nhọn đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các ngành dịch vụ phụ trợ, trong đó có hoạt động vận tải.

Năm 2020, doanh thu toàn ngành vận tải đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, giảm hơn 4 nghìn tỷ đồng so với năm 2019, tương ứng giảm hơn 20%. Trong đó, vận tải đường bộ đạt 6,3 nghìn tỷ đồng giảm 12,4%, tương đương giảm 892 tỷ đồng; vận tải hàng không ước đạt 2 nghìn tỷ đồng, giảm 53%, tương đương giảm 2,3 nghìn tỷ đồng; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 7,3 nghìn tỷ đồng, giảm 8,2% so với năm 2019.

Số lượt hành khách vận chuyển ước đạt trong năm ước khoảng 27,8 triệu lượt, tương ứng với 902 triệu lượt khách.km, bằng 51,4% so với năm 2019, trong đó lượt khách vận chuyển, luân chuyển phát sinh chủ yếu bằng đường bộ và do khu vực kinh tế ngoài Nhà nước thực hiện.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển trong năm ước đạt 42,6 triệu tấn, tương ứng với khối lượng luân chuyển 3.960 triệu tấn.km, giảm gần 4% so với năm 2019 và tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

Doanh thu công nghệ thông tin năm 2020 ước đạt hơn 2.526 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2019, trong đó: doanh thu sản xuất phần mềm đạt 325,7 tỷ đồng, giảm 10,8%; lập trình máy vi tính đạt 2.094 tỷ đồng, tăng 6,2%; quản trị hệ thống máy tính đạt 35,8 tỷ đồng, tăng 3,5%; dịch vụ công nghệ thông tin khác đạt 70,4 tỷ đồng, tăng 1,3%.

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm 31/12/2020 là 1.585,6 nghìn thuê bao, tăng 32 nghìn thuê bao so với cùng thời điểm năm 2019, trong đó: thuê bao điện thoại di động là 1.532,9 nghìn thuê bao, tăng 2,3%; thuê bao điện thoại cố định là 52,7 nghìn thuê bao, giảm 5,4%. Số thuê bao điện thoại cố định ngày càng có xu hướng giảm khi điện thoại di

động đang dần trở thành đồ dùng không thể thiếu của từng cá nhân bởi tính tiện lợi và việc sử dụng điện thoại cố định không còn cần thiết trong hầu hết các hộ gia đình.

Với nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet ngày càng tăng của các tổ chức, cá nhân, vì vậy số đăng ký thuê bao sử dụng dịch vụ Internet năm sau luôn cao hơn năm trước. Tổng số thuê bao internet tại thời điểm 31/12/2020 là 1.416,1 nghìn thuê bao, tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm 2019, tương ứng tăng 83,6 nghìn thuê bao. Trong đó: thuê bao di động là 1.151,5 nghìn thuê bao, tăng 5,9%; thuê bao cố định (Dial-up, ADSL,...) là 264,6 nghìn thuê bao, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2019. Việc tăng số lượng thuê bao Internet tạo đà cho ứng dụng công nghệ số phát triển mạnh mẽ.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION AND INFORMATION TECHNOLOGY IN 2020

The decline of key economic sectors has significantly affected the business activities of ancillary services, including transport activity.

Revenue of the entire transport activities in 2020 reached 16.4 trillion VND, declining more than 4 trillion VND compared to that in 2019, equivalent to over 20%. In which, roadway transport gained 6.3 trillion VND, down 12.4%, equivalent to 892 billion VND; airway transport was estimated at 2 trillion VND, decreasing by 53%, equivalent to 2.3 trillion VND; transport support services attained 7.3 trillion VND, reducing by 8.2% compared to that in 2019.

The number of passengers carried in 2020 reached 27.8 million passengers, equivalent to 902 million passengers.km, equal to 51.4% compared to that in 2019, mainly by roadway and implemented by non-state sector.

The volume of freight carried in the year was estimated at 42.6 million tons, equivalent to 3,960 million tons. km, a decrease of nearly 4.0% compared to that in 2019 and mainly implemented by the non-state sector.

In 2019, the revenue of information technology was estimated at over 2,526 billion VND, increasing by 3.5% against 2019, of which revenue of publishing software reached 325.7 billion VND, decreasing by 10.8%; revenue of computer programming achieved 2,094 billion VND, increasing by 6.2%; revenue of computer system administration gained 35.8 billion VND, going up 3.5%; the other information technology services attained 70.4 billion VND, rising by 1.3%.

The total number of telephone subscribers as of December 31st, 2020 was 1,585.6 thousand subscribers, increasing by 32 thousand

subscribers over the same period in 2019, of which the number of mobile phone subscribers was 1,532.9 thousand, rising by 2.3%, the number of fixed telephone subscribers was 52.7 thousand, reducing by 5.4%. There was a decreasing tendency for people to use fixed phones as mobile phones have been gradually becoming an indispensable item for each individual because of their convenience and the use of the fixed phone has been no longer necessary in most households.

With the increasing demand for internet services of organizations and individuals, the number of subscribers using internet services of the following year is always higher than the previous year. The number of internet subscribers as of December 31st, 2020 was 1,416.1 thousand, increasing by 6.3% over the same period of 2019, equivalent to an increase of 83.6 thousand subscribers. In which, the number of mobile internet subscribers was 1,151.5 thousand, rising by 5.9%; the number of the fixed internet subscribers (Dial-up, ADSL,...) was 264.6 thousand, climbing up 8.0% compared to that in 2019. The increase in the number of internet subscribers created momentum for the strong development of digital technology applications.

199 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Turnover of transport, storage and transportation
 supporting services by types of ownership
 and by kinds of economic activity*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	16.649	15.860	18.485	20.547	16.411
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4.272	4.914	6.516	6.934	4.365
Ngoài Nhà nước - Non-State	12.233	10.491	11.424	12.982	11.486
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	144	455	545	631	560
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Vận tải đường sắt - Railway	357	394	432	463	297
Vận tải đường bộ - Road	6.756	7.235	6.550	7.196	6.304
Vận tải đường thủy - Inland waterway	94	94	79	84	25
Vận tải hàng không - Airway	3.807	4.021	4.112	4.325	2.032
Kho bãi - Storage	279	264	342	499	429
Hoạt động khác - Others	5.356	3.852	6.970	7.980	7.324
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	9,54	7,70	10,72	33,75	26,60
Ngoài Nhà nước - Non-State	90,20	91,50	84,98	63,18	69,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,26	0,80	4,30	3,07	3,41
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Vận tải đường sắt - Railway	1,09	2,39	2,14	2,25	1,81
Vận tải đường bộ - Road	42,24	45,24	43,60	35,02	38,42
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,42	0,61	0,37	0,41	0,15
Vận tải hàng không - Airway	35,55	25,49	21,85	21,05	12,38
Kho bãi - Storage	1,54	1,87	1,44	2,43	2,61
Hoạt động khác - Others	19,16	24,40	30,60	38,84	44,63

200 Số lượt hành khách vận chuyển
 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
*Number of passengers carried by types of ownership
 and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	40.750	46.123	50.801	54.488	27.779
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	78	95	101	55
Ngoài Nhà nước - Non-State	40.736	46.025	50.629	54.305	27.684
Tập thể - Collective	442	504	601	646	328
Tư nhân - Private	35.791	40.685	45.370	48.532	24.733
Cá thể - Household	4.503	4.836	4.658	5.127	2.623
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	14	20	77	82	40
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	40.651	45.943	50.626	54.286	27.721
Đường sông - Inland waterway	99	180	175	202	58
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	116,73	113,18	110,14	107,26	50,98
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	121,79	106,32	54,46
Ngoài Nhà nước - Non-State	116,74	112,98	110,00	107,26	50,98
Tập thể - Collective	76,08	113,92	119,25	107,49	50,77
Tư nhân - Private	121,36	113,67	111,52	106,97	50,96
Cá thể - Household	93,37	107,39	96,32	110,07	51,16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	93,33	142,86	385,00	106,49	48,78
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	116,59	113,02	110,19	107,23	51,06
Đường sông - Inland waterway	225,00	181,82	97,22	115,43	28,71
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

201 Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.334.369	1.462.804	1.630.448	1.755.790	902.454
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	2.608	2.595	2.760	1.512
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.333.969	1.459.706	1.625.992	1.751.050	899.975
Tập thể - Collective	28.592	32.107	41.183	44.350	22.914
Tư nhân - Private	1.254.007	1.369.534	1.540.519	1.657.145	851.110
Cá thể - Household	51.370	58.065	44.290	49.555	25.951
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	400	490	1.861	1.980	967
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.333.556	1.460.363	1.629.408	1.754.588	902.109
Đường sông - Inland waterway	813	2.441	1.040	1.202	345
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	117,08	109,63	111,46	107,69	51,39
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	99,50	106,36	54,78
Ngoài Nhà nước - Non-State	117,09	109,43	111,39	107,69	51,40
Tập thể - Collective	68,08	112,30	128,27	107,69	51,67
Tư nhân - Private	122,76	109,21	112,48	107,57	51,36
Cá thể - Household	67,82	113,03	76,28	111,89	52,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	87,72	122,50	379,80	106,39	48,84
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	117,03	109,51	111,58	107,68	51,41
Đường sông - Inland waterway	414,80	300,43	42,61	115,58	28,70
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

202 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	36.884	39.636	40.004	44.374	42.603
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	192	192	266	272	251
Ngoài Nhà nước - Non-State	36.681	39.418	39.707	44.074	42.325
Tập thể - Collective	255	390	393	436	419
Tư nhân - Private	34.425	36.922	37.920	42.101	40.430
Cá thể - Household	2.001	2.106	1.394	1.537	1.476
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	11	26	31	28	27
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	36.163	39.096	39.333	43.654	41.920
Đường sông - Inland waterway	-	18	-	-	-
Đường biển - Maritime	721	522	671	721	683
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,07	107,46	100,93	110,92	96,01
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	10,35	100,00	138,54	102,26	92,28
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,86	107,46	100,73	111,00	96,03
Tập thể - Collective	29,30	153,06	100,77	110,94	96,10
Tư nhân - Private	104,61	107,25	102,70	111,03	96,03
Cá thể - Household	166,33	105,25	66,19	110,26	96,03
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	51,64	242,99	119,23	90,32	96,43
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	98,89	108,11	100,61	110,99	96,03
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	250,35	72,40	128,54	107,45	94,73

203 Khối lượng hàng hóa luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.248.308	3.569.108	3.730.427	4.117.759	3.960.048
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	31.566	39.036	42.839	43.822	40.487
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.214.092	3.528.764	3.686.015	4.072.500	3.918.152
Tập thể - Collective	24.693	29.411	30.724	33.943	32.643
Tư nhân - Private	3.152.450	3.459.583	3.636.869	4.018.348	3.865.249
Cá thể - Household	36.949	39.770	18.422	20.209	20.260
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2.650	1.308	1.573	1.437	1.409
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	2.855.915	3.367.675	3.489.739	3.855.555	3.708.235
Đường sông - Inland waterway	-	72	-	-	-
Đường biển - Maritime	392.393	201.361	240.688	262.204	251.813
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,78	109,88	104,52	110,38	96,17
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	13,26	123,66	109,74	102,29	92,39
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,55	109,79	104,46	110,49	96,21
Tập thể - Collective	51,48	119,11	104,46	110,48	96,17
Tư nhân - Private	113,70	109,74	105,12	110,49	96,19
Cá thể - Household	105,06	107,64	46,32	109,70	100,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	49,36	120,26	91,35	98,05
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	99,80	117,92	103,62	110,48	96,18
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	164,64	51,32	119,53	108,94	96,04

204 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động - <i>Mobi-phone</i>	Cố định - <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	2.190.557	2.059.986	130.571
2016	2.234.330	2.103.759	130.571
2017	1.651.900	1.568.966	82.934
2018	1.563.023	1.494.721	68.302
2019	1.553.598	1.497.902	55.696
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	1.585.602	1.532.914	52.688
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	108,32	108,96	99,05
2016	102,00	102,12	100,00
2017	73,93	74,58	63,52
2018	94,62	95,27	82,36
2019	99,40	100,21	81,54
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	102,06	102,34	94,60

205 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định <i>(Dial-up, ADSL...)</i> <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	564.970	416.078	148.892
2016	700.860	480.157	220.703
2017	1.075.191	873.618	201.573
2018	1.247.637	1.004.061	243.576
2019	1.332.507	1.087.448	245.059
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	1.416.131	1.151.541	264.590
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	123,02	130,75	105,58
2016	124,05	115,40	148,23
2017	153,41	181,94	91,33
2018	116,04	114,93	120,84
2019	106,80	108,30	100,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	106,28	105,89	107,97

206 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet Share of mobile-phone and internet users

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động <i>Share of mobile-phone users</i>	96,57	90,63	83,78	85,14
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - Urban	97,79	91,78	84,84	86,21
Nông thôn - Rural	88,32	82,86	76,61	77,84
Tỷ lệ người sử dụng internet <i>Share of internet users</i>	83,49	79,43	79,46	83,71
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - Urban	88,01	82,60	83,19	87,32
Nông thôn - Rural	52,99	58,01	54,12	59,03

207 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	72,28	72,64
2016	73,06	73,37
2017	75,63	75,85
2018	75,65	77,59
2019	79,46	83,19
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	83,71	87,32

208 Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.344.184	1.582.092	1.690.039	2.441.592	2.526.315
Phân theo loại dịch vụ cung cấp					
<i>By services</i>					
Sản xuất phần mềm <i>Manufacturing software</i>	55.374	148.943	173.692	365.241	325.711
Lập trình máy vi tính <i>Computer programming</i>	1.247.339	1.354.880	1.413.499	1.972.167	2.094.348
Quản trị hệ thống máy tính <i>Computer system administration</i>	32.341	64.921	34.096	34.607	35.808
Dịch vụ công nghệ thông tin khác <i>Other information technology services</i>	9.130	13.348	68.752	69.577	70.448

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE,
TECHNOLOGY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
209	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	557
210	Số trường mầm non phân theo huyện/quận <i>Number of schools of preschools education by district</i>	558
211	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/quận <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	559
212	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	560
213	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/quận <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	562
214	Số học sinh mầm non phân theo huyện/quận <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	563
215	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	564
216	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	566
217	Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/quận <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district</i>	567
218	Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/quận <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by district</i>	568
219	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	569
220	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	570
221	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	571

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
222	Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/quận <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	572
223	Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/quận <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	573
224	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	574
225	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	575
226	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/quận <i>Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2019- 2020 by district</i>	576
227	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeatters and drop-out by grade and by sex</i>	577
228	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bỏ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	578
229	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	579
230	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	580
231	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	581
232	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	582
233	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	583
234	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	585

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THÔNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiêu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiêu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiêu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional

secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2020 - 2021

Năm học 2020-2021, toàn thành phố có 206 trường mầm non, giảm 02 trường so với năm học 2019-2020; 192 trường phổ thông, tăng 01 trường, bao gồm: 99 trường tiểu học, 57 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 3 trường phổ thông cơ sở và 1 trường trung học, không tăng không giảm so với năm học 2019-2020; 08 trường phổ thông cấp 1,2,3, tăng 01 trường so với năm học trước.

Tại thời điểm đầu năm học 2020-2021, số lớp học mầm non là 3.024 lớp, giảm 1,1% so với thời điểm đầu năm học 2019-2020; số lớp học phổ thông là 5.507 lớp, tăng 4,0%, bao gồm: 2.886 lớp tiểu học, tăng 3,4%; 1.709 lớp trung học cơ sở, tăng 5,2%; 912 lớp trung học phổ thông, tăng 3,8%.

Tại thời điểm đầu năm học 2020-2021, số giáo viên mẫu giáo là 6.093 người, tăng 2,5% so với thời điểm đầu năm học 2019-2020; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 9.152 người, tăng 2,6%, bao gồm: 4.058 giáo viên tiểu học, giảm 0,5%; 3.011 giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,5% và 2.083 giáo viên trung học phổ thông, tăng 12,8%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2020-2021, toàn thành phố có 63,6 nghìn trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 3,9% so với năm học trước; 196,6 nghìn học sinh phổ thông, tăng 0,7%, bao gồm: 99,0 nghìn học sinh tiểu học, tăng 0,3%; 65,2 nghìn học sinh trung học cơ sở, giảm 0,3%; 32,5 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 4,3%.

Năm học 2020-2021, số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 21 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 34 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 36 học sinh/lớp. Số học sinh mẫu giáo bình quân một giáo viên mẫu giáo là

10 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 24 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 22 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 16 học sinh/giáo viên.

Năm học 2020-2021, tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đạt 95,74%, tỷ lệ đi học đúng tuổi đạt 96,84%, trong đó tỷ lệ này đối với học sinh nữ đạt 97,79%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 đạt 97,74%, trong đó, tỷ lệ học sinh nữ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,28%.

Năm 2020, trên địa bàn thành phố có 15 trường cao đẳng, trong đó có 9 trường công lập, 6 trường ngoài công lập; không tăng không giảm so với năm 2019. Số giảng viên cao đẳng là 2.087 người, tăng 1,5% so với năm trước, trong đó có 1.665 giảng viên công lập, tăng 1,1%. Số sinh viên cao đẳng là 25.305 người, tăng 3,0% so với năm 2019, trong đó số sinh viên nữ là 11.343 người, chiếm 44,8%. Số sinh viên cao đẳng tuyển mới năm 2020 là 7.832 sinh viên, tăng 1,8% so với năm 2019; trong đó, số lượng sinh viên tuyển mới ở trường cao đẳng công lập là 5.288 sinh viên, chiếm 67,5%.

Năm 2020, toàn thành phố có 12 trường đại học, bao gồm 9 trường công lập và 3 trường ngoài công lập. Số giảng viên đại học là 3.011 người, tăng 5,2% so với năm trước, trong đó có 1.742 giảng viên công lập, tăng 9,1%. Số sinh viên đại học là 86.859 người, tăng 0,8% so với năm 2019, trong đó số sinh viên nữ là 43.667 người, chiếm 50,3% tổng số sinh viên đại học của toàn thành phố, giảm 1,7%. Số sinh viên đại học tuyển mới năm 2020 là 23.998 sinh viên, tăng 0,6% so với năm 2019, trong đó, sinh viên tuyển mới ở trường đại học công lập đạt 14.176 sinh viên, tăng 2,0% so với năm 2019 và chiếm 59,1%.

EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2020 - 2021

In the school year 2020-2021, there were 206 kindergarten schools citywide, a decrease of 02 school compared to that in 2019-2020; 192 general education schools, a increase of 01 school, including 99 primary schools, 57 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 03 primary and lower secondary schools, 01 lower and upper secondary school, the same as that in 2019-2020; 08 primary, lower secondary and high school, an increasing of 01 school compared to the previous year.

At the beginning of the school year 2020-2021, the number of kindergarten classes was 3,024 classes, decreasing by 1.1% compared to that in the same period of the school year 2019-2020; the number of general education classes was 5,507 classes, rising by 4.0%, including 2,886 primary classes, increasing by 3.4%; 1,709 lower secondary classes, rising by 5.2% and 912 upper secondary classes, an increase of 3.8%.

At the beginning of the school year 2020-2021, the number of kindergarten teachers was 6,093 persons, increasing by 2.5% compared to that in the same period of the school year 2019-2020; the number of direct teaching teachers was 9,152 persons, rising by 2.6%, including 4,058 primary school teachers, decreasing by 0.5%; 3,011 lower secondary school teachers, rising by 0.5% and 2,083 upper secondary teachers, increasing by 12.8%. Most of the teachers are well-qualified and meet the above standard.

In the school year 2020-2021, there were 63.6 thousand children in kindergartens citywide, decreasing by 3.9% over the previous school year; 196.6 thousand pupils of general education, increasing by 0.7%, including 99.0 thousand primary school pupils, rising by 0.3%; 65.2 thousand lower secondary school pupils, decreasing by 0.3%; 32.5 thousand upper secondary school students, rising by 4.3%.

In the school year 2020-2021, the number of students per class was 21 children in kindergarten schools; 34 pupils per class in primary schools; 38 and 36 pupils per class in lower secondary schools and upper secondary schools respectively. The average number of children per teacher in kindergarten schools was 10 children; the number of pupils per teacher in primary school was 24 pupils; this rate in lower secondary schools and upper secondary schools was 22 students/teacher and 16 students/teacher respectively.

In the school year 2020-2021, the enrolment rate of general education reached 95.74%, the enrolment rate at the right age was 96.84%, of which this rate of female students reached 97.79%. The percentage of graduates of upper secondary education in the schoolyear 2019-2020 reached 97.74%, of which the percentage of female students was 99.28%.

In 2020, there were 15 colleges, including 9 public schools and 6 non-public schools, the same as the previous year. The number of college lecturers was 2,087 people, a rise of 1.5% compared to the previous year, including 1,665 public lectures, an increase of 1.1%. The number of college students was 25,305 students, rising by 3.0% compared to that in 2019, of which the number of female students reached 11,343, accounting for 44.8%. In 2020, the number of new enrolments was 7,832 students, an increase of 1.8% compared to 2019, of which the number of new enrolments at public colleges reached 5,288 students, accounting for 67.5%.

In 2020, there were 12 universities, including 9 public schools and 3 non-public schools. The number of university lecturers was 3,011 people, an increase of 5.2% compared to the previous year, including 1,742 public lecturers, an increase of 9.1%. The number of university students was 86,859, an increase of 0.8% compared to that in 2019, of which the number of female students reached 43,667, accounting for 50.3%, a decrease of 1.7%. In 2020, the number of new enrolments was 23,998 students, an increase of 0.6% compared to 2019, of which the number of new enrolments at public universities reached 14,176 students, rising by 2.0% compared to 2019 and making up 59.1%.

209 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020- 2021
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	184	199	209	208	206
Công lập - Public	68	67	71	71	71
Ngoài công lập - Non-public	116	132	138	137	135
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes/group of children (Class/group)</i>	2.974	2.876	2.841	3.059	3.024
Công lập - Public	826	835	908	926	942
Ngoài công lập - Non-public	2.148	2.041	1.933	2.133	2.082
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.794	3.110	2.916	3.039	2.546
Công lập - Public	866	899	912	914	919
Ngoài công lập - Non-public	1.928	2.211	2.004	2.125	1.627
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	101,10	108,15	105,03	99,52	99,04
Công lập - Public	101,49	98,53	105,97	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,87	113,79	104,55	99,28	98,54
Lớp/nhóm trẻ <i>Classes/group of children</i>	118,11	96,69	98,80	107,67	98,86
Công lập - Public	104,16	101,09	108,74	101,98	101,73
Ngoài công lập - Non-public	124,52	95,00	94,73	110,35	97,61
Phòng học - Classrooms	106,44	111,31	93,76	104,22	83,78
Công lập - Public	106,13	103,81	101,45	100,22	100,55
Ngoài công lập - Non-public	106,58	114,68	90,64	106,04	76,56

210 Số trường mầm non phân theo huyện/quận Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
	Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public	
TỔNG SỐ - TOTAL	208	71	137	206	71	135
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>						
Quận Liên Chiểu	39	9	30	38	9	29
Quận Thanh Khê	35	10	25	34	10	24
Quận Hải Châu	44	16	28	43	16	27
Quận Sơn Trà	23	8	15	23	8	15
Quận Ngũ Hành Sơn	24	7	17	25	7	18
Quận Cẩm Lệ	24	6	18	24	6	18
Huyện Hòa Vang	19	15	4	19	15	4
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

211 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/quận Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	3.059	926	2.133	3.024	942	2.082
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>						
Quận Liên Chiểu	614	108	506	621	118	503
Quận Thanh Khê	382	114	268	376	112	264
Quận Hải Châu	610	192	418	576	191	385
Quận Sơn Trà	330	101	229	339	105	234
Quận Ngũ Hành Sơn	288	81	207	268	80	188
Quận Cẩm Lệ	440	101	339	447	104	343
Huyện Hòa Vang	395	229	166	397	232	165
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

212 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ <i>Prel. 2020- 2021</i>
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	5.383	6.321	6.297	5.947	6.093
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.200	6.291	6.096	4.519	4.966
Công lập - <i>Public</i>	1.696	1.923	1.981	1.853	1.904
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3.687	4.398	4.316	4.094	4.189
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	64.380	70.917	71.147	66.200	63.600
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	25.370	26.812	26.094	25.239	26.576
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	39.010	44.105	45.053	40.961	37.024
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	17.478	18.397	19.021	17.505	14.772
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	46.902	52.520	52.126	48.695	48.828
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Children)</i>	21,6	24,7	25,0	21,6	21,0
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of pupils per teacher (Children)</i>	12,0	11,2	11,3	11,1	10,4

212 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ Prel. 2020- 2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giáo viên - Teachers	104,65	117,43	99,62	94,44	102,46
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	104,82	120,98	96,90	74,13	109,89
Công lập - Public	98,09	113,38	103,02	93,54	102,75
Ngoài công lập - Non-public	107,96	119,28	98,14	94,86	102,32
Học sinh - Pupils	106,17	110,15	100,32	93,05	96,07
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	106,38	105,68	97,32	96,72	105,30
Ngoài công lập - Non-public	106,04	113,06	102,15	90,92	90,39
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	105,00	105,26	103,39	92,03	84,39
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	106,61	111,98	99,25	93,42	100,27
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	89,89	114,35	101,21	86,40	97,22
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	101,46	93,33	100,89	98,23	93,69

213 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/quận

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	5.947	1.853	4.094	6.093	1.904	4.189
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>						
Quận Liên Chiểu	1.118	195	923	1.140	251	889
Quận Thanh Khê	852	231	621	867	227	640
Quận Hải Châu	1.109	392	717	1.159	386	773
Quận Sơn Trà	705	214	491	726	215	511
Quận Ngũ Hành Sơn	503	150	353	534	152	382
Quận Cẩm Lệ	896	205	691	901	210	691
Huyện Hòa Vang	764	466	298	766	463	303
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

214 Số học sinh mầm non phân theo huyện/quận Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
	Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public	
TỔNG SỐ - TOTAL	66.200	25.239	40.961	63.600	26.576	37.024
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>						
Quận Liên Chiểu	12.146	2.628	9.518	11.681	3.141	8.540
Quận Thanh Khê	8.588	2.738	5.850	8.446	3.014	5.432
Quận Hải Châu	12.524	5.370	7.154	11.918	5.583	6.335
Quận Sơn Trà	7.556	2.825	4.731	7.009	2.751	4.258
Quận Ngũ Hành Sơn	6.333	2.531	3.802	6.050	2.579	3.471
Quận Cẩm Lệ	9.833	2.869	6.964	9.626	3.188	6.438
Huyện Hòa Vang	9.220	6.278	2.942	8.870	6.320	2.550
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

215 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ Prel. 2020- 2021
Trường - School					
TỔNG SỐ - TOTAL	182	186	188	191	192
Tiểu học - Primary school	99	100	99	99	99
Công lập - Public	98	99	97	97	97
Ngoài công lập - Non-public	1	1	2	2	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	57	56	56	57	57
Công lập - Public	57	56	56	57	57
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	22	22	23	24	24
Công lập - Public	19	19	20	20	21
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	4	3
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	3	3	2	3	3
Công lập - Public	-	-	-	1	1
Ngoài công lập - Non-public	3	3	2	2	2
Trung học - Lower and Upper secondary school	1	5	8	1	1
Công lập - Public	-	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	1	4	7	-	-
Phổ thông cấp 1, 2, 3					
Primary, lower secondary and high school	-	-	-	7	8
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	7	8

215 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ Prel. 2020- 2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,55	102,20	101,08	101,60	100,52
Tiểu học - Primary school	100,00	101,01	99,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	101,02	97,98	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	200,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,79	98,25	100,00	101,79	100,00
Công lập - Public	101,79	98,25	100,00	101,79	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	100,00	100,00	104,55	104,35	100,00
Công lập - Public	105,56	100,00	105,26	100,00	105,00
Ngoài công lập - Non-public	75,00	100,00	100,00	133,33	75,00
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	100,00	100,00	66,67	150,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	66,67	100,00	100,00
Trung học - Lower and Upper secondary school	100,00	500,00	160,00	12,50	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	100
Ngoài công lập - Non-public	100,00	400,00	175,00	-	-
Phổ thông cấp 1, 2, 3					
Primary, lower secondary and high school	-	-	-	-	114,29
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	114,29

216 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020- 2021
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.398	4.796	4.871	5.293	5.507
Tiêu học - Primary school	3.195	2.519	2.575	2.790	2.886
Công lập - Public	3.126	2.427	2.472	2.664	2.733
Ngoài công lập - Non-public	69	92	103	126	153
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	1.450	1.511	1.513	1.624	1.709
Công lập - Public	1.420	1.474	1.472	1.573	1.632
Ngoài công lập - Non-public	30	37	41	51	77
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	753	766	783	879	912
Công lập - Public	704	715	716	778	783
Ngoài công lập - Non-public	49	51	67	101	129
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	120,09	88,85	101,56	108,66	104,04
Tiêu học - Primary school	134,19	78,84	102,22	108,35	103,44
Công lập - Public	134,80	77,64	101,85	107,77	102,59
Ngoài công lập - Non-public	111,29	133,33	111,96	122,33	121,43
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	104,39	104,21	100,13	107,34	105,23
Công lập - Public	103,95	103,80	99,86	106,86	103,75
Ngoài công lập - Non-public	130,43	123,33	110,81	124,39	150,98
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	103,86	101,73	102,22	112,26	103,75
Công lập - Public	102,18	101,56	100,14	108,66	100,64
Ngoài công lập - Non-public	136,11	104,08	131,37	150,75	127,72

**217 Số trường phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/quận**
*Number of schools of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
	<i>Primary</i>	<i>Lower secondary</i>	<i>Upper secondary</i>	<i>Primary and Lower secondary</i>	<i>and secondary</i>	<i>Primary, lower secondary and high school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	192	99	57	24	3	1
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>						
Quận Liên Chiểu	26	14	8	4	-	-
Quận Thanh Khê	30	16	10	3	-	-
Quận Hải Châu	37	18	10	3	2	1
Quận Sơn Trà	25	12	8	5	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	20	9	4	3	1	-
Quận Cẩm Lệ	21	11	6	3	-	-
Huyện Hòa Vang	33	19	11	3	-	-
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

218 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/quận

*Number of classes of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL 5.507	2.886	1.709	912
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>			
Quận Liên Chiểu	830	504	229
Quận Thanh Khê	815	434	273
Quận Hải Châu	1.133	573	360
Quận Sơn Trà	732	336	218
Quận Ngũ Hành Sơn	512	256	139
Quận Cẩm Lệ	709	343	262
Huyện Hòa Vang	776	440	228
Huyện Hoàng Sa	-	-	-

219 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	8.157	8.497	8.889	8.922	9.152
Tiểu học - Primary school	3.620	3.758	4.048	4.080	4.058
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.584	3.702	4.043	4.080	4.058
Công lập - Public	3.527	3.598	3.882	3.869	3.871
Ngoài công lập - Non-public	93	160	166	211	187
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.800	2.955	3.027	2.996	3.011
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.786	2.942	2.968	2.996	3.008
Công lập - Public	2.724	2.834	2.944	2.902	2.936
Ngoài công lập - Non-public	76	121	83	94	75
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.737	1.784	1.814	1.846	2.083
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.730	1.780	1.806	1.846	2.083
Công lập - Public	1.595	1.654	1.658	1.665	1.771
Ngoài công lập - Non-public	142	130	156	181	312
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	101,61	104,17	104,61	100,37	102,58
Tiểu học - Primary school	101,69	103,81	107,72	100,79	99,46
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,67	103,29	109,21	100,92	99,46
Công lập - Public	102,14	102,01	107,89	99,67	100,05
Ngoài công lập - Non-public	86,92	172,04	103,75	127,11	88,63
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,94	105,54	102,44	98,98	100,50
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,43	105,60	100,88	100,94	105,07
Công lập - Public	101,00	104,04	103,88	98,57	101,17
Ngoài công lập - Non-public	98,70	159,21	68,60	113,25	79,79
Trung học phổ thông - Upper secondary school	102,54	102,71	101,68	101,76	112,84
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	102,13	102,89	101,46	102,21	112,84
Công lập - Public	100,76	103,70	100,24	100,42	106,37
Ngoài công lập - Non-public	127,93	91,55	120,00	116,03	172,38

220 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ Prel. 2020-2021
Học sinh - Pupil					
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	169.460	177.665	189.712	195.205	196.647
Tiêu học - Primary school	82.950	87.790	95.219	98.666	98.964
Công lập - Public	81.240	85.570	92.601	95.502	95.741
Ngoài công lập - Non-public	1.710	2.220	2.618	3.164	3.223
Trung học cơ sở - Lower secondary school	57.110	60.301	62.209	65.379	65.192
Công lập - Public	56.480	59.430	61.127	63.887	63.674
Ngoài công lập - Non-public	630	871	1.082	1.492	1.518
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	29.400	29.574	32.284	31.160	32.491
Công lập - Public	27.740	27.715	29.826	28.411	28.787
Ngoài công lập - Non-public	1.660	1.859	2.458	2.749	3.704
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	101,36	104,84	106,78	102,90	100,74
Tiêu học - Primary school	98,28	105,83	108,46	103,62	100,30
Công lập - Public	98,10	105,33	108,22	103,13	100,25
Ngoài công lập - Non-public	107,55	129,82	117,93	120,86	101,86
Trung học cơ sở - Lower secondary school	106,07	105,59	103,16	105,10	99,71
Công lập - Public	105,91	105,22	102,86	104,52	99,67
Ngoài công lập - Non-public	123,53	138,25	124,23	137,89	101,74
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	101,55	100,59	109,16	96,52	104,27
Công lập - Public	100,25	99,91	107,62	95,26	101,32
Ngoài công lập - Non-public	129,69	111,99	132,22	111,84	134,74

**221 Số nữ giáo viên và nữ học sinh
trong các trường phổ thông**
*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020- 2021
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	6.686	6.422	7.450	7.821	7.914
Tiểu học - Primary school	3.278	3.280	3.683	3.905	3.862
Công lập - Public	3.207	3.212	3.542	3.716	3.681
Ngoài công lập - Non-public	71	68	141	189	181
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.134	2.110	2.403	2.493	2.508
Công lập - Public	2.086	2.078	2.338	2.415	2.411
Ngoài công lập - Non-public	48	32	65	78	97
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.274	1.032	1.364	1.423	1.544
Công lập - Public	1.191	986	1.264	1.305	1.391
Ngoài công lập - Non-public	83	46	100	118	153
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	82.143	85.755	90.149	95.546	100.452
Tiểu học - Primary school	39.504	41.869	43.961	47.247	48.423
Công lập - Public	38.730	40.864	42.899	45.787	46.886
Ngoài công lập - Non-public	774	1.005	1.062	1.460	1.537
Trung học cơ sở - Lower secondary school	27.513	28.997	29.932	31.613	33.493
Công lập - Public	27.238	28.626	29.484	30.936	32.696
Ngoài công lập - Non-public	275	371	448	677	797
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	15.126	14.889	16.256	16.686	18.536
Công lập - Public	14.589	14.460	15.471	15.621	16.762
Ngoài công lập - Non-public	537	429	785	1.065	1.774

222 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/quận

*Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.152	4.058	3.011	2.083
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</i>				
Quận Liên Chiểu	1.147	547	406	194
Quận Thanh Khê	1.467	694	515	258
Quận Hải Châu	2.140	969	719	452
Quận Sơn Trà	1.371	558	414	400
Quận Ngũ Hành Sơn	843	321	238	284
Quận Cẩm Lệ	945	400	297	248
Huyện Hòa Vang	1.239	569	422	247
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-

223 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/quận

*Number of pupils of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	196.647	98.964	65.192	32.491
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>				
Quận Liên Chiểu	27.774	15.283	8.922	3.568
Quận Thanh Khê	30.982	16.054	10.761	4.167
Quận Hải Châu	45.598	21.666	15.637	8.295
Quận Sơn Trà	27.184	12.232	8.424	6.529
Quận Ngũ Hành Sơn	17.029	8.609	5.622	2.798
Quận Cẩm Lệ	22.393	12.274	7.147	2.972
Huyện Hòa Vang	25.687	12.846	8.679	4.162
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-

224 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	So bộ Prel. 2020- 2021
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	20,77	20,91	21,34	21,88	21,49
Tiểu học - Primary school	22,91	23,36	23,52	24,18	24,39
Công lập - Public	23,03	23,78	23,85	24,68	24,73
Ngoài công lập - Non-public	18,39	13,88	15,77	15,00	17,24
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20,40	20,41	20,55	21,82	21,65
Công lập - Public	20,73	20,97	20,76	22,01	21,69
Ngoài công lập - Non-public	8,29	7,20	13,04	15,87	20,24
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	16,93	16,58	17,80	16,88	15,60
Công lập - Public	17,39	16,76	17,99	17,06	16,25
Ngoài công lập - Non-public	11,69	14,30	15,76	15,19	11,87
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	31,39	37,04	38,95	36,88	35,71
Tiểu học - Primary school	25,96	34,85	36,98	35,36	34,29
Công lập - Public	25,99	35,26	37,44	35,85	35,03
Ngoài công lập - Non-public	24,78	24,13	25,42	25,11	21,07
Trung học cơ sở - Lower secondary school	39,39	39,91	41,12	40,26	38,15
Công lập - Public	39,77	40,32	41,53	40,61	39,02
Ngoài công lập - Non-public	21,00	23,54	26,39	29,25	19,71
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	39,04	38,61	41,23	35,45	35,63
Công lập - Public	39,40	38,76	41,66	36,52	36,77
Ngoài công lập - Non-public	33,88	36,45	36,69	27,22	28,71

225 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
phân theo cấp học và phân theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ Prel. 2020- 2021
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	99,27	97,80	96,91	93,87	95,74
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,24	98,03	97,60	95,98	98,25
Tiểu học - Primary school	99,41	97,54	95,59	96,45	97,32
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,32	97,56	95,79	97,44	97,97
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,16	98,00	97,46	93,82	97,38
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,03	98,40	99,42	94,56	98,59
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,09	98,14	99,91	86,86	88,42
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,42	98,65	99,31	94,73	98,38
Tỷ lệ đi học đúng tuổi <i>Enrolment rate at right age</i>	98,73	97,35	95,94	96,86	96,84
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,23	98,02	96,80	97,82	97,79
Tiểu học - Primary school	98,56	96,79	95,02	96,82	96,64
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,32	97,56	95,79	97,81	97,77
Trung học cơ sở - Lower secondary	98,86	97,78	96,71	96,62	96,60
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,03	98,40	97,78	97,71	97,51
Trung học phổ thông - Upper secondary	98,96	98,11	97,25	97,44	97,89
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,36	98,59	97,82	98,03	98,35

226 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
 năm học 2019-2020 phân theo huyện/quận
*Percentage of graduates of upper secondary education
 in schoolyear 2019-2020 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	10.421	5.277	97,74	99,28
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>				
Quận Liên Chiểu	1.078	583	98,89	99,83
Quận Thanh Khê	1.582	759	95,32	98,16
Quận Hải Châu	2.406	1.288	99,75	100,00
Quận Sơn Trà	1.843	926	97,07	99,14
Quận Ngũ Hành Sơn	940	422	98,83	99,76
Quận Cẩm Lệ	1.195	547	95,82	98,72
Huyện Hòa Vang	1.377	752	97,89	99,07
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-

227

**Tỷ lệ học sinh phỗ thông lưu ban, bỏ học
phân theo cấp học và phân theo giới tính**

Rate of repeatters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ Prel. 2020- 2021
Tỷ lệ học sinh phỗ thông lưu ban năm học trước					
<i>Percentage of high school students in the previous school year</i>	0,55	0,46	6,62	4,70	2,85
Tiểu học - Primary school	0,86	0,77	3,59	4,00	3,35
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	3,28	3,62	3,02
Trung học cơ sở - Lower secondary	0,30	0,22	8,54	6,40	3,10
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	7,74	5,29	2,20
Trung học phổ thông - Upper secondary	0,13	0,03	11,70	3,39	0,74
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	10,83	2,27	0,33
Tỷ lệ học sinh phỗ thông bỏ học đầu năm					
<i>The rate of high school dropouts at the beginning of the year</i>	0,02	0,04	0,02	0,09	0,12
Tiểu học - Primary school	-	-	-	0,02	0,03
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	0,02	0,03
Trung học cơ sở - Lower secondary	0,01	0,06	0,03	0,10	0,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	0,04	0,01	0,07	0,12
Trung học phổ thông - Upper secondary	0,08	0,14	0,04	0,30	0,33
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,03	0,09	0,02	0,26	0,28

228 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bồi túc văn hoá Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020		
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	70	56	27	23	17	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	54	35	17	15	10	
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district						
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-	
Quận Thanh Khê	8	14	12	6	6	
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-	
Quận Sơn Trà	38	23	15	17	11	
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-	
Quận Cẩm Lệ	24	19	-	-	-	
Huyện Hòa Vang	-	-	-	-	-	
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	
Số học viên theo học bồi túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	1.607	1.818	1.969	2.234	3.105	
Phân theo cấp học - By grade						
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-	
Trung học cơ sở - Lower secondary	-	-	17	-	39	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	2	
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.607	1.818	1.952	2.234	3.066	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	617	583	624	781	1.008	
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district						
Quận Liên Chiểu	-	-	-	-	-	
Quận Thanh Khê	895	993	930	1.051	1.201	
Quận Hải Châu	-	-	-	-	-	
Quận Sơn Trà	443	482	474	436	960	
Quận Ngũ Hành Sơn	-	-	-	-	-	
Quận Cẩm Lệ	269	343	565	747	944	
Huyện Hòa Vang	-	-	-	-	-	
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	

229 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	14	14	14	15	15
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	9	9	9	9	9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5	5	5	6	6
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	6	6	6	7	7
Địa phương - <i>Local</i>	8	8	8	8	8
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	1.702	1.723	1.712	2.057	2.087
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	575	575	575	888	903
Nữ - <i>Female</i>	1.127	1.148	1.137	1.169	1.184
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.626	1.653	1.640	1.647	1.665
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	76	70	72	410	422
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.106	1.129	1.118	1.352	1.366
Địa phương - <i>Local</i>	596	594	594	705	721
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.092	1.094	1.093	1.119	1.143
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	610	629	619	938	944
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

230 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
Số sinh viên - Number of students	22.504	22.395	22.607	24.570	25.305
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	12.570	12.659	12.762	13.565	13.962
Nữ - Female	9.934	9.736	9.845	11.005	11.343
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	17.188	17.105	17.267	17.353	17.796
Ngoài công lập - Non-public	5.316	5.290	5.340	7.217	7.509
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	10.457	10.406	10.505	14.703	15.064
Địa phương - Local	12.047	11.989	12.102	9.867	10.241
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	6.751	6.942	7.234	7.692	7.832
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.156	5.302	5.525	5.378	5.288
Ngoài công lập - Non-public	1.595	1.640	1.709	2.314	2.544
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.137	3.226	3.362	4.557	4.427
Địa phương - Local	3.614	3.716	3.872	3.135	3.405
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	6.414	6.595	6.873	7.272	7.097
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.899	5.037	5.249	5.111	4.845
Ngoài công lập - Non-public	1.515	1.558	1.624	2.161	2.252
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.831	2.911	3.034	4.094	3.684
Địa phương - Local	3.583	3.684	3.839	3.178	3.413

231 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	9	9	9	11	12
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	6	6	6	8	9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3	3	3	3	3
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	6	6	6	8	9
Địa phương - <i>Local</i>	3	3	3	3	3
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	2.779	2.843	2.741	2.862	3.011
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	1.360	1.394	1.392	1.338	1.371
Nữ - <i>Female</i>	1.419	1.449	1.349	1.524	1.640
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.537	1.627	1.455	1.597	1.742
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.242	1.216	1.286	1.265	1.269
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.537	1.627	1.455	1.597	1.742
Địa phương - <i>Local</i>	1.242	1.216	1.286	1.265	1.269
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	2.755	2.818	2.717	2.837	2.985
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	24	25	24	25	26
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

232 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số sinh viên - Number of students	81.070	83.350	84.428	86.133	86.859
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	39.770	41.447	41.920	41.697	43.192
Nữ - Female	41.300	41.903	42.508	44.436	43.667
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	53.218	53.582	55.089	55.801	56.928
Ngoài công lập - Non-public	27.852	29.768	29.339	30.332	29.931
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	53.218	53.582	55.089	55.801	56.928
Địa phương - Local	27.852	29.768	29.339	30.332	29.931
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	18.464	23.636	23.346	23.849	23.998
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	10.926	12.941	13.718	13.895	14.176
Ngoài công lập - Non-public	7.538	10.695	9.628	9.954	9.822
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	10.926	12.941	13.718	13.895	14.176
Địa phương - Local	7.538	10.695	9.628	9.954	9.822
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	10.869	12.929	11.376	13.840	14.219
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	7.937	9.982	6.684	8.064	8.399
Ngoài công lập - Non-public	2.932	2.947	4.692	5.776	5.820
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	7.937	9.982	6.684	8.064	8.399
Địa phương - Local	2.932	2.947	4.692	5.776	5.820

233 Số tổ chức khoa học và công nghệ Number of scientific and technological organizations

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	39	46	45	47	47
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	6	9	8	9	9
Cơ sở giáo dục và đào tạo - <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ - <i>Scientific and technology service organizations</i>	33	37	37	38	38
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ - <i>Engineering and Technological science</i>	26	31	30	32	32
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	4	4	5	5	5
Khoa học y dược - <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	2	1	1	1
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	8	9	9	9	9
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	11	13	13	14	14
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	28	33	32	33	33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,63	117,95	97,83	104,44	100,00
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	100,00	150,00	88,89	112,50	100,00
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	103,13	112,12	100,00	102,70	100,00
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	104,00	119,23	96,77	106,67	100,00
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,00	100,00	125,00	100,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	100,00	200,00	50,00	100,00	100,00
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	100,00	112,50	100,00	100,00	100,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,00	118,18	100,00	107,69	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	103,70	117,86	96,97	103,13	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

234 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	29.994	26.790	25.908	21.932	100.715
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Nhà nước - State budget	25.866	19.356	21.441	20.122	71.350
Trung ương - Central	21.680	8.910	-	4.650	37.000
Địa phương - Local	4.186	10.446	21.441	15.472	34.350
Ngoài Nhà nước - Non-state budget
Nguồn khác - Others	4.128	7.434	4.467	1.810	29.365
Phân theo loại hình nghiên cứu <i>By types of research</i>					
Nghiên cứu cơ bản - Basic research	-	-	3.295	-	-
Nghiên cứu ứng dụng - Applied research	29.994	26.790	22.613	21.932	100.715
Triển khai thực nghiệm <i>Experimental implementation</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thực nghiệm <i>Experimental production</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	1.427	5.671	7.070	8.779	3.513
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	318	6.851	5.091	3.777	26.317
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	22.249	14.268	11.373	9.376	51.191
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	6.000	-	2.374	-	19.694

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
235	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	609
236	Số cơ sở y tế, giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments, patient beds under direct management of local authority</i>	610
237	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2020 by types of ownership</i>	611
238	Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/quận <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	612
239	Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/quận <i>Number of hospital beds in 2020 by district</i>	613
240	Số nhân lực y tế do địa phương quản lý <i>Number of health staffs locally managed</i>	614
241	Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	615
242	Số nhân lực ngành y do địa phương quản lý năm 2020 phân theo huyện/quận <i>Number of medical staffs in 2020 is locally managed by district</i>	616
243	Số nhân lực ngành dược do địa phương quản lý năm 2020 phân theo huyện/quận <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by district</i>	617
244	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	618
245	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo huyện/quận <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths by districts</i>	619

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
246	Tích lũy số người nhiễm HIV/AIDS còn sống tính đến thời điểm 31/12 phân theo huyện/quận <i>Cumulative number of people living with HIV/AIDS as of December 31 by districts</i>	620
247	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện/quận <i>Rate of communes having doctor by district</i>	621
248	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/quận <i>Rate of communes having midwife by district</i>	622
249	Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế phân theo huyện/quận <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	623
250	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	624
251	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	625
252	Thu nhập bình quân một người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo nhóm thu nhập <i>Average income per person per month at current prices by urban and rural areas and by income quintiles</i>	626
253	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	627
254	Hoạt động tư pháp - Justice	628
255	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	629
256	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Results of implementing environmental indicators</i>	630

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THÔNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành được là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} = \frac{\frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng}}{\text{cân nặng theo tuổi}}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

cân nặng theo tuổi (%)

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

chiều cao theo tuổi (%)

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

theo chiều cao (%)

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

chiều cao (%)

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi hai yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khoẻ con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại

do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiêu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được

cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sạt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured

from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (không kể các cơ sở y tế của các Bộ, ngành Trung ương) tại thời điểm 31/12/2020 là 86 cơ sở, trong đó: có 79 cơ sở y tế do Nhà nước quản lý (gồm có 17 bệnh viện tuyến tỉnh; 6 bệnh viện tuyến huyện và 56 Trạm Y tế xã, phường); 06 bệnh viện tư nhân và 01 bệnh viện có vốn đầu tư nước ngoài. Tổng số giường bệnh tại các cơ sở y tế là 7.680, trong đó: số giường bệnh tại các cơ sở do Nhà nước quản lý là 6.622 giường; tổng số giường bệnh tại các bệnh viện tư nhân là 952; tại bệnh viện có vốn đầu tư nước ngoài là 106. Số giường bệnh (bao gồm cả giường bệnh thuộc các cơ sở y tế do Bộ, ngành Trung ương quản lý) bình quân 1 vạn dân năm 2020 là 79 giường bệnh, không thay đổi so với năm 2019.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số nhân lực y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là 9.384 người, trong đó 8.829 người làm việc trong ngành Y; 555 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ (bao gồm cả bác sĩ làm việc tại các cơ sở y tế do Bộ, ngành Trung ương quản lý) bình quân trên 1 vạn dân đạt 20 người, giảm 1 người so với năm 2019.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2020 đạt 97,03%, tăng 1,73 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng và chiều cao theo tuổi lần lượt là 2,4% và 8,6%; tỷ lệ này có giảm so với năm 2018 (lần lượt là 3,5% và 13,0%).

Lũy kế tính đến ngày 31/12/2020, toàn thành phố có 1.076 người nhiễm HIV còn sống, trong đó số bệnh nhân AIDS còn sống là 337 người.

2. Văn hóa thông tin và thể thao

Năm 2020, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, nhiều hoạt động văn hóa thể thao ở cấp thành phố cũng như toàn quốc bị hủy nhằm đảm bảo an toàn cho người dân.

3. Mức sống dân cư

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn thành phố theo giá hiện hành ước đạt 5.284 nghìn đồng, giảm 12,8% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 là 0,51%, giảm 0,18 điểm phần trăm so với năm 2019.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2020, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã xảy ra 75 vụ tai nạn giao thông, giảm 8 vụ so với năm trước, trong đó: tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 74 vụ, giảm 8 vụ; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ, không tăng không giảm so với năm 2019; không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy. Số người chết do tai nạn giao thông năm 2020 là 52 người, giảm 2 người so với năm trước, tuy nhiên số người bị thương do tai nạn giao thông tăng 15 người (58/43). Nhìn chung, năm 2020, các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng có xu hướng giảm so với các năm trước.

Năm 2020, toàn thành phố đã xảy ra 143 vụ cháy lớn nhỏ, giảm 102 vụ so với năm trước, làm 2 người bị thương, tổng thiệt hại ước tính khoảng 11,4 tỷ đồng. So với năm 2019, số người chết giảm 01 người (0/1 người), số người bị thương tăng 01 người, tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm 1,8 tỷ đồng.

5. Hoạt động tư pháp

Năm 2020, toàn thành phố có 979 vụ án đã khởi tố với 1.527 bị can bị khởi tố, tăng 3,9% số vụ và 9,9% số bị can so với năm 2019; 861 vụ đã truy tố với 1.441 bị can bị truy tố, giảm 3,9% số vụ và tăng 2,6% số bị can; có 810 vụ với 1.400 tội phạm đã bị kết án, giảm 9,7% số vụ và giảm 0,7% số tội phạm bị kết án. Số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm 2020 là 63 lượt, giảm 71,5% so với năm 2019.

6. Môi trường

Năm 2020, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom đạt 83,50%, toàn thành phố phát sinh 908 tấn chất thải nguy hại, 100% chất thải nguy hại được thu gom và xử lý. Tại thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn thành phố có 68 cơ sở sản xuất, kinh doanh có lượng nước thải phát sinh từ 50 m³/ngày trở lên, 100% cơ sở có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

HEALTH, CULTURE, SPORTS AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2020

1. Health

The number of health establishments in Da Nang (excepting health establishments of Ministries and Central) as of December 31st, 2020 was 86 state, of which 79 state health establishments (including 17 provincial hospitals; 6 district hospitals and 56 ward/commune medical stations); 06 private hospitals and 01 foreign investment hospital. The total number of patient beds at health establishment was 7,680, of which 6,622 beds at state health establishments; 952 beds at private hospitals and 106 beds at foreign investment hospital. The number of patient beds (including beds of establishments managed by Ministries and Central) per 10,000 people in 2020 was 79 beds, the same as that in 2019.

As of December 31st, 2020, the number of health staff at health establishments was 9,384 persons, of which 8,829 persons worked in the medical branch; 555 persons worked in the pharmaceutical branch. The number of doctors (including doctors working in health establishments managed by ministries and central agencies) per 10,000 people reached 20 persons, decreasing 1 person compared to that in 2019.

In 2020, the percentage of children under 1-year-old immunized fully vaccination reached 97.03%, increasing by 1.73 percentage than that in 2019. The rate of weight-for-age malnutrition was 2.4%, the rate of height-for-age malnutrition was 8.6%; these rates were lower than those in 2018 (3.5 and 13.0 respectively).

Accumulation as of December 31st, 2020, there were 1,076 patients living with HIV, of which 337 patients living with AIDS.

2. Culture and sport

In 2020, in the complex context of Covid-19 pandemic, many cultural and sports activities in the city and national level were canceled in order to make sure residents' safety.

3. Living standard of the population

In 2020, the monthly average income per capita of the whole city at current prices was estimated at 5,284 thousand VND, decreasing by 12.8% against 2019. The poverty rate according to the multidimensional poverty standard in 2020 was 0.51%, declining by 0.18 percentage point compared to that in 2019.

4. Social order and safety

In 2020, there were 75 traffic accidents in Da Nang, declining by 8 cases compared to 2019, of which there were 74 roadway accident cases, decreasing by 8 cases; 01 railway accident cases, the same as that in 2019; domestic waterway accidents didn't occur. The number of the dead because of traffic accidents in 2020 was 52 persons, decreasing by 02 persons compared to that in 2019; however, the number of injured persons went up 15 persons (58/43). In general, in 2020, the number of serious traffic accidents has a decreasing tendency compared to the previous years.

In 2020, the whole city had 143 fire and explosion cases, which caused 02 persons injured, the total estimated damaging property value of VND 11.4 billion. Compared with 2019, the number of the dead due to fire and explosion decreased by 01 person (0/1 person), the number of the injured increased by 01 person and the total estimated damaging property value decreased by VND 1.8 billion.

5. Justice

In 2020, there were 979 instituted cases with 1,527 instituted persons, increasing by 3.9% cases and 9.9% instituted persons compared to that in 2019; 861 prosecuted cases with 1,441 prosecuted persons, decreasing by 3.9% cases and increasing by 2.6% prosecuted person; 810 sentenced cases with 1,400 sentenced persons, decreasing 9.7% cases and 0.7% sentences persons. The number of people receiving legal aid in 2020 was 63, decreasing by 71.5% compared to that in 2019.

6. Environment

In 2020, the rate of collected urban domestic wastewater reached 83.50%, there were 908 tons of hazardous waste, 100% of which is collected and treated. As of December 31st, 2020, in the area of Danang, there were 68 production and business establishments generating wastewater 50 m³/day or more, 100% of establishments used the water treatment systems ensuring national technical regulations.

235 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ

Some indicators on health care

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) ⁽¹⁾ <i>Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	66,84	69,38	79,58	78,56	78,58
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) ⁽²⁾ <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	14,73	17,23	19,39	20,95	20,30
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,90	99,10	98,40	95,30	97,03
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	18.910	5.627	18.832	19.243	10.250
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	-	-	31
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	28	158	1	-	-
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	1	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	14,73	8,83	9,60	9,64	9,23
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	1,05	1,13	0,99	0,53	0,26

(1) Bao gồm cả giường bệnh thuộc cơ sở y tế Bộ, Ngành Trung ương đóng trên địa bàn
Including beds in medical establishments of ministries and central branches located in localities

(2) Bao gồm cả bác sĩ thuộc các cơ sở y tế Bộ, Ngành Trung ương đóng trên địa bàn
Including physicians from health facilities of ministries and central branches located in the area

236 Số cơ sở y tế, giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments, patient beds
under direct management of local authority*

	2016	2017	2018	2019	Số bộ Prel. 2020
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	90	90	87	86	86
Bệnh viện - Hospital	21	21	22	21	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	56	56	56	56	56
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	11	11	7	7	6
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	5.921	6.251	7.435	7.460	7.680
Bệnh viện - Hospital	5.359	5.689	6.853	6.878	7.068
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	70	70	90	90	120
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	100	100	100	100	100
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	392	392	392	392	392
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

237 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2020
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)				
Bệnh viện - Hospital	86	79	6	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	22	15	6	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	56	56	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	6	6	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)				
Bệnh viện - Hospital	7.680	6.622	952	106
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	7.068	6.010	952	106
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	120	120	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	100	100	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	392	392	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-

238 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/quận

*Number of health establishments in 2020
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	86	23	1	-
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện By district</i>				
Quận Liên Chiểu	10	4	-	-
Quận Thanh Khê	14	4	-	-
Quận Hải Châu	25	8	-	-
Quận Sơn Trà	8	1	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	7	2	-	-
Quận Cẩm Lệ	10	3	1	-
Huyện Hòa Vang	12	1	-	-
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-

239 Số giường bệnh năm 2020
phân theo huyện/quận
*Number of hospital beds in 2020
by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.680	7.168	120	-
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i> <i>By district</i>				
Quận Liên Chiểu	1.235	1.200	-	-
Quận Thanh Khê	801	731	-	-
Quận Hải Châu	3.038	2.947	-	-
Quận Sơn Trà	269	220	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	1.358	1.330	-	-
Quận Cẩm Lệ	732	570	120	-
Huyện Hòa Vang	247	170	-	-
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-

240 Số nhân lực y tế do địa phương quản lý Number of health staffs is locally managed

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	6.001	7.425	8.018	8.512	8.829
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.241	1.537	1.802	2.025	2.141
Y sĩ - <i>Physician</i>	348	337	314	284	230
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.690	2.453	2.754	2.941	3.067
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	448	584	575	596	616
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	527	750	791	867	862
Khác (lương y, hộ lý) - <i>Others (physician, attendant)</i>	1.747	1.764	1.782	1.799	1.913
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	382	465	514	541	555
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	76	169	147	188	227
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	284	292	363	348	324
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	22	4	4	5	4
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

241 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2020
by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - Medical staff	8.829	6.575	1.941	313
Bác sĩ - Doctor	2.141	1.517	561	63
Y sĩ - Physician	230	224	6	-
Điều dưỡng - Nurse	3.067	2.305	641	121
Hộ sinh - Midwife	616	458	137	21
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	862	684	155	23
Khác (lương y, hộ lý) - Others (physician, attendant)	1.913	1.387	441	85
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	555	419	120	16
Dược sĩ - Pharmacist	227	154	62	11
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	324	261	58	5
Dược tá - Assistant pharmacist	4	4	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

242 Số nhân lực ngành y do địa phương quản lý năm 2020 phân theo huyện/quận

*Number of medical staffs in 2020 is locally managed
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL 8.829	2.141	230	3.067	616	862	1.913
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>						
Quận Liên Chiểu	1.237	287	45	456	41	126
Quận Thanh Khê	1.184	300	26	413	68	99
Quận Hải Châu	3.740	958	66	1352	177	349
Quận Sơn Trà	330	71	13	129	27	26
Quận Ngũ Hành Sơn	1.318	304	19	423	225	109
Quận Cẩm Lệ	734	164	19	224	50	117
Huyện Hòa Vang	286	57	42	70	28	36
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

243 Số nhân lực ngành dược do địa phương quản lý năm 2020 phân theo huyện/quận

Number of pharmaceutical staff in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
	Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>of high degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	555	227	324	4	-
Phân theo đơn vị cấp huyện					
<i>By district</i>					
Quận Liên Chiểu	70	22	48	-	-
Quận Thanh Khê	68	22	46	-	-
Quận Hải Châu	255	126	127	2	-
Quận Sơn Trà	33	5	28	-	-
Quận Ngũ Hành Sơn	44	21	23	-	-
Quận Cẩm Lệ	56	23	31	2	-
Huyện Hòa Vang	29	8	21	-	-
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

244

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

	Đơn vị tính - Unit: %					Số bộ Prel. 2020
	2016	2017	2018	2019		
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	3,8	3,7	3,6	3,5	2,4	
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	13,6	13,4	13,1	13,0	8,6	
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,3	5,9	5,4	4,6	5,1	

245 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo huyện/quận

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2019 <i>New case in 2019</i>			Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	110	7	6	108	17	3
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>						
Quận Liên Chiểu	12	-	-	13	2	-
Quận Thanh Khê	23	2	2	24	4	2
Quận Hải Châu	34	1	-	26	3	-
Quận Sơn Trà	14	-	-	15	1	-
Quận Ngũ Hành Sơn	6	-	-	11	2	-
Quận Cẩm Lệ	12	1	1	9	3	1
Huyện Hòa Vang	9	3	3	10	2	-
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số người nhiễm HIV còn sống bao gồm cả bệnh nhân đã chuyển sang AIDS

Note: The number of people living with HIV including patients turned to AIDS

246 Tích lũy số người nhiễm HIV/AIDS còn sống
tính đến thời điểm 31/12 phân theo huyện/quận
*Cumulative number of people living with HIV/AIDS
as of December 31 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Lũy kế tính đến 31/12/2019 Accumulation as of 31/12/2019		Lũy kế tính đến 31/12/2020 Accumulation as of 31/12/2020	
	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	971	323	1.076	337
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>				
Quận Liên Chiểu	143	51	156	53
Quận Thanh Khê	258	89	280	91
Quận Hải Châu	239	72	265	75
Quận Sơn Trà	113	35	128	36
Quận Ngũ Hành Sơn	69	29	80	31
Quận Cẩm Lệ	80	17	88	19
Huyện Hòa Vang	69	30	79	32
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-

Ghi chú: Số người nhiễm HIV còn sống bao gồm cả bệnh nhân đã chuyển sang AIDS
Note: The number of people living with HIV including patients turned to AIDS

247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/quận

Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	37,50	37,50	37,50	39,30	44,64
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	60,00	60,00	60,00	40,00	80,00
Quận Thanh Khê	10,00	10,00	10,00	20,00	20,00
Quận Hải Châu	46,15	46,15	46,20	46,20	30,77
Quận Sơn Trà	28,57	28,57	28,60	28,60	28,57
Quận Ngũ Hành Sơn	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00
Quận Cẩm Lệ	33,33	33,33	33,30	50,00	100,00
Huyện Hòa Vang	63,64	63,64	63,60	63,60	45,45
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/quận

Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Thanh Khê	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Hải Châu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Sơn Trà	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Ngũ Hành Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Cẩm Lệ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hòa Vang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

249 Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế phân theo huyện/quận

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Quận Liên Chiểu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Thanh Khê	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Hải Châu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Sơn Trà	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Ngũ Hành Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Quận Cẩm Lệ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hòa Vang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-

250 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Huy chương Vàng - Gold medal	14	12	7	26	-
Thế giới - World	-	1	3	1	-
Châu Á - Asia	8	1	2	13	-
Đông Nam Á - ASEAN	6	10	2	12	-
Huy chương Bạc - Silver medal	11	15	4	22	-
Thế giới - World	-	2	1	2	-
Châu Á - Asia	3	3	1	7	-
Đông Nam Á - ASEAN	8	10	2	13	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	3	20	8	29	-
Thế giới - World	-	1	-	-	-
Châu Á - Asia	1	7	1	6	-
Đông Nam Á - ASEAN	2	12	7	23	-

251 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh <i>Life expectancy at birth</i>	75,9	75,9	76,0	76,1	76,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	4.441	4.974	5.505	6.057	5.284
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	1,48	1,22	0,89	0,69	0,51
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI Index)</i>	0,3511	...	0,3482	0,3344	0,3097
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	97,50	95,00	97,83	99,00	99,00
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	99,20	99,50	99,50	99,50	99,50
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Rate of household using electricity (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (M ²) <i>Housing area per capita (M²)</i>	26,00	...	26,70	26,90	25,79

**252 Thu nhập bình quân một người một tháng
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn
và phân theo nhóm thu nhập**
*Average income per person per month at current prices
by urban and rural areas and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2014	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
CHUNG - GENERAL	3.612	4.441	5.505	6.057	5.284
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	3.818	4.724	5.787	6.440	5.602
Nông thôn - Rural	2.158	2.534	3.304	3.577	3.104
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	1.954	2.405	3.006	3.781	3.143
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	41	85	54	47	110
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1.186	1.331	1.561	1.496	1.363
Thu từ nguồn khác - Others	431	620	885	734	667
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - Quintile 1	1.274	1.595	1.869	1.910	2.045
Nhóm 2 - Quintile 2	2.051	2.440	3.154	3.488	3.203
Nhóm 3 - Quintile 3	2.741	3.267	4.253	5.149	4.325
Nhóm 4 - Quintile 4	3.815	4.730	5.729	6.903	5.976
Nhóm 5 - Quintile 5	8.130	10.211	12.595	12.879	10.896
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	6,38	6,40	6,74	6,74	5,33
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI Index)</i>	0,3437	0,3511	0,3482	0,3344	0,3097

253 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	136	107	100	83	75
Đường bộ - Roadway	133	107	97	82	74
Đường sắt - Railway	2	-	3	1	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	1	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	88	65	59	54	52
Đường bộ - Roadway	83	65	57	53	51
Đường sắt - Railway	2	-	2	1	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	3	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	97	74	71	43	58
Đường bộ - Roadway	93	74	69	43	58
Đường sắt - Railway	-	-	2	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	4	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	40	53	408	245	143
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	1	4	-	1	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	7	1	-	1	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	4.436	3.041	472	13.185	11.433

Ghi chú: Số các vụ cháy, nổ năm 2018 tính cả các vụ cháy thực bì, cháy trụ điện, v.v...

Note: The number of fires in 2018 includes food fires, electric poles, etc

254 Hoạt động tư pháp

Justice

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	747	780	902	942	979
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.186	1.203	1.357	1.389	1.527
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	185	166	178	197	164
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	663	743	730	896	861
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.161	1.199	1.217	1.404	1.441
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	193	171	169	207	128
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	650	732	753	897	810
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.172	1.139	1.289	1.410	1.400
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	134	62	98	111	74
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.140	861	154	221	63

255 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thiệt hại về người (Người) - Human losses (Person)	-	5	-	-	16
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	-	-	-	5
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	5	-	-	11
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House)	1.109	925	-	-	1.055
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	-	-	-	6
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	-	1.109	925	-	1.049
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>	-	135	3.327	-	297
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	-	31	-	3
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	135	3.296	-	294
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng) <i>Total disaster damage in money (Mill. dongs)</i>	-	55.560	10.995	-	77.020

256 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

Results of implementing environmental indicators

	2019	Sớ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom (%) <i>The rate of urban domestic wastewater is collected (%)</i>	83,5	83,5
Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%) <i>The proportion of urban daily-life waste water treated is up to national technical standards (%)</i>	83,5	83,5
Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn) <i>The total amount of hazardous waste generated (Ton)</i>	3.314	908
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%) <i>Rate of hazardous waste is collected (%)</i>	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste treated (%)</i>	100,0	100,0
Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (Cơ sở) <i>Total of hygienic solid waste burial sites and sites (Establishments)</i>	1	1
Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%) <i>Rate of hygienic solid waste burial sites (%)</i>	100,0	100,0
Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Cơ sở) <i>Total number of establishments causing serious environmental pollution (Establishments)</i>	23	-
Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%) <i>Proportion of establishments causing serious environmental pollution to be handled (%)</i>	100,0	-
Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên (Cơ sở) <i>Production and business establishments generating wastewater of 50 m³/day or more (Establishments)</i>	233	68
Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%) <i>Rate of production and / or business establishments generating wastewater from 50 m³ / day or night with wastewater treatment systems up to national technical regulations (%)</i>	93,1	100,0

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TP. ĐÀ NẴNG 2020

DANANG CITY STATISTICAL YEARBOOK

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập, sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày:

Bìa: DŨNG THẮNG
Ruột: TRẦN KIÊN

-
- In 200 cuốn khổ 17 x 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
 - Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diền, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1663-2021/CXBIPH/04-11/TK do CXBIPH cấp ngày 13/5/2021.
 - QĐXB số 51/QĐ-NXBTK ngày 14/6/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-1941-5